

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2008/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 29 tháng 12 năm 2008

### **QUYẾT ĐỊNH**

#### **Ban hành quy định về giá các loại đất năm 2009 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004; Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai số 13/2003/QH 11 ngày 26 tháng 11 năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ - CP ngày 29/10/2004 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 188/2004/NĐ - CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT - BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2008/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về Phê chuẩn phương án giá các loại đất năm 2009 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2009.

**Điều 2.** Phạm vi áp dụng của giá các loại đất quy định tại Điều 1.

1. Giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của Pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của Doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai năm 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu Lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích Quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Quyết định này.

3. Giá đất quy định tại Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; Góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Dương Thời Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Về Giá các loại đất năm 2009 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34 /2008/QĐ-UBND ngày 29 /12/2008  
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

### **Chương 1**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Nguyên tắc phân vùng, phân khu vực và phân loại đô thị để xác định giá.**

1. Nguyên tắc cụ thể khi xác định giá các loại đất.

Căn cứ vào thực tế khu vực, vị trí đất, khoảng cách tới đường giao thông (đối với nhóm đất nông nghiệp); khả năng sinh lời, khoảng cách tới đường giao thông, đường phố và điều kiện mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ (đối với nhóm đất phi nông nghiệp) để xác định giá các loại đất, theo nguyên tắc:

1.1- Nhóm đất nông nghiệp: Đất khu vực I, vị trí 1 có giá cao nhất; các khu vực, vị trí tương ứng tiếp theo có mức giá giảm dần.

1.2- Nhóm đất phi nông nghiệp: Đường loại I, khu vực I, vị trí 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính nhất có mức giá cao nhất; Các loại đường, khu vực và vị trí tiếp theo có khả năng sinh lời và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn có mức giá theo thứ tự giảm dần.

2. Phân vùng, phân khu vực, phân loại đô thị để xác định giá:

2.1- Phân vùng: Tỉnh Lạng Sơn thuộc: " Xã Miền núi"

2.2- Phân khu vực: Căn cứ theo Quyết định số 301/2006/QĐ-UBND ngày 27/11/2006 và Quyết định số 05/2007/QĐ-UBND ngày 06/9/2007 của Ủy ban dân tộc và trên cơ sở điều chỉnh theo thực tế cho phù hợp với việc xây dựng giá đất tại địa phương. Trên địa bàn toàn tỉnh Lạng Sơn phân làm 03 khu vực, tương ứng với các phường, xã, thị trấn như sau:

a) Nhóm đất nông nghiệp: Phân làm 03 khu vực:

- Khu vực I (vùng tương đối bằng phẳng): Gồm 05 phường và 32 xã nằm trên địa bàn các huyện và thành phố.

- Khu vực II (vùng núi thấp): Gồm 129 xã nằm trên địa bàn các huyện và thành phố.

- Khu vực III (vùng núi cao các xã đặc biệt khó khăn): Gồm 60 xã nằm trên địa bàn các huyện.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: Gồm Đất ở tại nông thôn và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn:

- Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính, trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã,... được quy định từ 1 đến 3 vị trí tương ứng với từng mức giá; Các vị trí không quy định mức giá thì áp theo bảng giá đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn.

- Đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn: Phân làm 03 khu vực (tương tự như nhóm đất nông nghiệp); Trong từng khu vực lại phân làm 03 nhóm vị trí đất để xác định giá cho từng nhóm vị trí tại các khu vực.

### 2.3- Phân loại đô thị:

- Thành phố Lạng Sơn là "Đô thị Loại III"

- Thị trấn các huyện tương đương với "Đô thị Loại V"

a) Phân loại đường phố: Việc phân loại đường phố trong đô thị để xây dựng giá đất căn cứ vào vị trí, khả năng sinh lợi, giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mức độ đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng,... của từng loại đường, đoạn đường phố.

#### b) Tên đường phố:

- Khu vực Thành phố Lạng Sơn: Có 98 đường phố đã đặt tên, được xác định theo quy định tại Quyết định số 2147/QĐ-UB-XD và Quyết định số 09/2003/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn và thực tế địa bàn bổ sung một số đường nội bộ tại các khu Tái định cư, khu đô thị mới.

- Khu vực Thị trấn các huyện: Ngoài các đường phố đã có tên, các đường phố, đoạn đường phố còn lại các huyện tự đặt ký hiệu theo quy ước riêng phù hợp với từng địa phương.

## Chương 2

### GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

#### **Điều 2. Phân nhóm của Bảng giá các loại đất năm 2009:**

1. Nhóm đất nông nghiệp: Phân theo 02 khu vực:

a) Nhóm đất nông nghiệp khu vực thành phố Lạng Sơn.

b) Nhóm đất nông nghiệp khu vực các huyện trên địa bàn tỉnh.

Cơ cấu Nhóm đất nông nghiệp gồm 04 bảng giá:

- Bảng Giá đất trồng cây hàng năm (Bảng 1)

- Bảng Giá đất trồng cây lâu năm (Bảng 2)

- Bảng Giá đất rừng sản xuất (Bảng 3)

- Bảng Giá đất nuôi trồng thủy sản (Bảng 4)

2. Nhóm đất phi nông nghiệp: 04 bảng giá:

- Bảng Giá đất ở tại nông thôn (Bảng 6)

- Bảng Giá đất ở đô thị (Bảng 7)

- Bảng Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nông thôn (Bảng 8)

- Bảng Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đô thị (Bảng 9)

- Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích Quốc phòng, an ninh; Đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm: các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi

nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày các tác phẩm nghệ thuật; cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật). Khi cần xác định giá trên cơ sở giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định và căn cứ quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá;

- Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định và căn cứ quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá.

- Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa căn cứ vào giá loại đất liền kề đã quyết định và căn cứ quy định tại Khoản 10 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá;

- Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định và căn cứ quy định tại Khoản 10 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá.

### 3. Đối với nhóm đất chưa sử dụng:

Đối với các loại đất chưa xác định được mục đích sử dụng (bao gồm: Đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cần định giá căn cứ quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá; Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào khung giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng do Chính phủ quy định để định mức giá đất cụ thể.

## Chương 3

### MỘT SỐ NỘI DUNG QUY ĐỊNH ÁP GIÁ CỦA CÁC BẢNG GIÁ

#### Điều 3. Nhóm đất nông nghiệp.

1. Các bảng giá (bảng 1, 2 và 4) được xác định giá theo khu vực và vị trí: Cách xác định giá như sau:

+ Vị trí 1: Trong khoảng cách từ chỉ giới đường đỏ hoặc mép của đường giao thông chính gần nhất (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và đường giao thông liên xã) vào sâu đến mét thứ 150.

+ Vị trí 2: Từ mét thứ 151 đến mét thứ 300.

+ Vị trí 3: Từ mét thứ 300 trở lên.

2. Bảng giá 3 (đất rừng sản xuất): Được áp dụng theo khu vực.

#### **Điều 4. Nhóm đất phi nông nghiệp.**

1. Bảng giá đất ở tại nông thôn (bảng 6).

1.1- Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực giáp ranh đô thị, trục đường giao thông chính, trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã,....:

a) Quy định chung:

- Cự ly, vị trí thửa đất: Được xác định theo chiều dài đường đi (ngắn nhất) từ trục đường giao thông chính đến thửa đất đó.

- Xác định cự ly, vị trí thửa đất áp giá tính theo diện tích tiếp giáp mặt tiền của thửa đất.

b) Quy định về cách xác định giá cho từng vị trí của thửa đất:

- Vị trí:

+ Vị trí 1: Tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc từ mép đường (đối với đường chưa có quy định chỉ giới) vào hết mét thứ 20.

+ Vị trí 2: Tính từ mét thứ 21 đến hết mét thứ 80.

+ Vị trí 3: Tính từ mét thứ 81 đến hết mét thứ 150.

+ Các Vị trí chưa quy định mức giá trong bảng giá này và các vị trí còn lại áp dụng theo mức giá quy định tại bảng giá đất ở các khu vực còn lại ở nông thôn liền kề.

- Hệ số từng vị trí xác định giá theo vị trí 1:

+ Vị trí 1:  $K = 1,0$                       + Vị trí 3:  $K = 0,3$

+ Vị trí 2:  $K = 0,4$

1.2- Bảng giá đất ở nông thôn các khu vực còn lại: Được xác định giá theo khu vực và nhóm vị trí.

2. Bảng giá đất ở tại đô thị (Bảng 7).

2.1- Quy định chung:

- Xác định cự ly, vị trí thửa đất theo chiều dài đường đi (ngắn nhất) từ trục đường chính đến thửa đất đó.

- Xác định cự ly, vị trí thửa đất áp giá tính theo diện tích tiếp giáp mặt tiền của thửa đất.

2.2- Quy định về cách xác định hệ số K:

a) Đối với đất ở VT1 (có mặt tiền):

- Thửa đất có chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng ( $\geq$ ) 3 mét, hệ số  $K = 1$ .

- Thửa đất có chiều rộng mặt tiền từ: Lớn hơn hoặc bằng ( $\geq$ ) 2 mét đến nhỏ hơn ( $<$ ) 3 m, hệ số  $K = 0,9$

- Thửa đất có chiều rộng mặt tiền nhỏ hơn ( $<$ ) 2 mét, hệ số  $K = 0,8$ .

b) Đối với đất ở nằm trong các ngõ:

- Ngõ có chiều rộng trung bình lớn hơn hoặc bằng ( $\geq$ ) 3 mét, hệ số  $K = 1$ .

- Ngõ có chiều rộng trung bình từ: Lớn hơn hoặc bằng ( $\geq$ ) 2 mét đến nhỏ hơn ( $<$ ) 3 m, hệ số  $K = 0,9$

- Ngõ có chiều rộng trung bình nhỏ hơn ( $<$ ) 2 mét, hệ số  $K = 0,8$ .

### 2.3- Đối với trường hợp đặc biệt:

- Quy định áp giá đối với các trường hợp: Tại các điểm cắt đường, đoạn đường phố; các đường, đoạn đường phố giao nhau, các ngã ba, ngã tư,...khi xác định giá của các thửa đất có mức giá thấp nằm trong phạm vi 30 mét (tính từ điểm cắt đoạn đường phố hoặc điểm đầu của đường, đoạn đường phố giao nhau, các ngã ba, ngã tư,... có mức giá thấp): Được xác định giá bằng cách cộng bình quân mức giá của đường, đoạn đường phố tiếp giáp.

- Đất ở nông thôn giáp ranh với đất ở đô thị, đất giữa các đoạn thuộc trục đường giao thông chính, đất trong khu trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã,... khi xác định giá các thửa đất có mức giá thấp nằm trong phạm vi 50 mét: Được tính giá bằng cách cộng bình quân mức giá của đường, đoạn đường phố tiếp giáp.

- Đối với các trường hợp: Khu tái định cư, Khu đô thị mới, những vị trí, đường phố chưa có mức giá quy định, hoặc trường hợp đặc biệt khi áp dụng bảng giá không phù hợp, thì khi cần xác định giá được thực hiện theo giá đất quy định tại các Quyết định cụ thể của UBND tỉnh cho khu vực đó.

### 2.4- Quy định về cách xác định giá cho từng vị trí của thửa đất:

#### a) Vị trí:

- Vị trí 1:

+ Tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc từ mép đường (đối với đường chưa có quy định chỉ giới) vào đến hết mét thứ 20 (nếu thửa đất có diện tích nằm trong chỉ giới đường đỏ thì cũng được tính theo giá của Vị trí 1).

+ Thửa đất không có Vị trí 1 của đường phố chính nhưng nằm trong cự li 20 mét đầu thì được tính theo giá của vị trí 2 (áp dụng cho cả đất liền thửa và không liền thửa có Vị trí 1).

- Vị trí 2: Tính từ mét thứ 21 đến hết mét thứ 80.

- Vị trí 3: Tính từ mét thứ 81 đến hết mét thứ 150.

- Vị trí 4: Tính từ mét thứ 151 trở lên.

#### b) Hệ số từng vị trí xác định giá theo vị trí 1:

- Vị trí 1:  $K = 1,0$                       - Vị trí 3:  $K = 0,3$

- Vị trí 2:  $K = 0,4$                       - Vị trí 4:  $K = 0,15$

### **Điều 5. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn (bảng 8).**

Chi tiết để áp giá cho từng đường, đoạn đường; Các thôn, xã áp dụng như chi tiết thuyết minh của Bảng giá đất ở tại nông thôn (bảng 6).

### **Điều 6. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị (bảng 9).**

Chi tiết để áp giá cho từng đường, đoạn đường phố áp dụng như chi tiết thuyết minh của Bảng giá đất ở tại đô thị (bảng 7).

## **Chương 4**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện.**

1. Căn cứ quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan có trách nhiệm tổ chức tổng hợp, xây dựng phương án giá các loại đất trình Sở Tài chính thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, công bố thực hiện vào ngày 01 tháng 01 hàng năm.

- Tổ chức điều tra, khảo sát giá chuyên nhượng các loại đất trên thị trường, cập nhật sự biến động giá đất trên địa bàn toàn tỉnh theo định kỳ, báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định (gửi Sở Tài chính 01 bản)

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các phòng chức năng theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên địa bàn, định kỳ báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường theo đúng thời gian quy định.

**Điều 8.** Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh, vướng mắc các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm phản ánh về Sở Tài nguyên và môi trường để tổng hợp báo cáo Hội đồng tư vấn xác định giá đất của tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Dương Thời Giang**



**Phụ lục**  
**TỔNG HỢP TIÊU THỨC PHÂN VÙNG KHU VỰC CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN BAN HÀNH KÈM THEO BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2009**  
*(Kèm theo Quyết định số: 34/2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2008*  
*của ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

Số TT		Tên đơn vị	Theo Quyết định số 301/2006/QĐ-UBND ngày 27/11/2006; số 05/2007/QĐ-UBND ngày 06/9/2007 của ủy ban dân tộc miền núi và có sự điều chỉnh cho phù hợp với thực tế tại địa phương
TT	Theo xã		Khu vực
	<b>I</b>	<b>Địa bàn Thành phố</b>	
1	1	Xã Hoàng Đồng	I
2	2	Xã Mai Pha	I
3	3	Phường Chi Lăng	I
4	4	Phường Tam Thanh	I
5	5	Phường Hoàng Văn Thụ	I
6	6	Phường Vĩnh Trại	I
7	7	Phường Đông Kinh	I
8	8	Xã Quảng Lạc	II
	<b>II</b>	<b>Địa bàn huyện</b>	
	<i>a</i>	<i>Huyện Văn Quan</i>	
9	1	Xã Văn An	I
10	2	Thị trấn Văn Quan	I
11	3	Xã Vĩnh Lại	II
12	4	Xã Tân Đoàn	II
13	5	Xã Khánh Khê	II
14	6	Xã Tràng Sơn	II
15	7	Xã Vân Mộng	II
16	8	Xã Yên Phúc	II
17	9	Xã Tràng Phái	II
18	10	Xã Xuân Mai	II
19	11	Xã Tú Xuyên	II
20	12	Xã Bình Phúc	II
21	13	Xã Trấn Ninh	II
22	14	Xã Đại An	II
23	15	Xã Lương Năng	II
24	16	Xã Chu Túc	II
25	17	Xã Việt Yên	II
26	18	Xã Tràng Các	II
27	19	Xã Song Giang	III
28	20	Xã Phú Mỹ	III

29	21	Xã Hòa Bình	III
30	22	Xã Hữu Lễ	III
31	23	Xã Đồng Giáp	III
32	24	Xã Tri Lễ	III
	<b>b</b>	<b>Huyện Cao Lộc</b>	
33	1	Thị trấn Đồng Đăng	I
34	2	Thị trấn Cao Lộc	I
35	3	Xã Hợp Thành	II
36	4	Xã Hòa Cư	II
37	5	Xã Hải Yên	II
38	6	Xã Cao Lâu	II
39	7	Xã Xuất Lễ	II
40	8	Xã Lộc Yên	II
41	9	Xã Bảo Lâm	II
42	10	Xã Thụy Hùng	II
43	11	Xã Phú Xá	II
44	12	Xã Hồng Phong	II
45	13	Xã Gia Cát	II
46	14	Xã Tân Liên	II
47	15	Xã Yên Trạch	II
48	16	Xã Tân Thành	II
49	17	Xã Công Sơn	III
50	18	Xã Mẫu Sơn	III
51	19	Xã Thanh Lòa	III
52	20	Xã Thạch Đạn	III
53	21	Xã Bình Trung	III
54	22	Xã Song Giáp	III
55	23	Xã Xuân Long	II
	<b>c</b>	<b>Tràng Định</b>	
56	1	Xã Đại Đồng	I
57	2	Thị trấn Thất Khê	I
58	3	Xã Chi Lăng	I
59	4	Xã Hùng Sơn	II
60	5	Xã Chí Minh	II
61	6	Xã Tân Tiến	II
62	7	Xã Kim Đồng	II
63	8	Xã Quốc Khánh (xã Biên giới)	II
64	9	Xã Đội Cấn	II
65	10	Xã Tân Minh	II
66	11	Xã Đào Viên	II
67	12	Xã Trung Thành	II
68	13	Xã Quốc Việt	II

69	14	Xã Hùng Việt	II
70	15	Xã Đề Thám	II
71	16	Xã Chi Phương	II
72	17	Xã Kháng Chiến	II
73	18	Xã Vĩnh Tiến	III
74	19	Xã Khánh Long	III
75	20	Xã Đoàn Kết	III
76	21	Xã Cao Minh	III
77	22	Xã Tân Yên	III
78	23	Xã Bắc ái	III
	<b>d</b>	<b>Huyện Văn Lãng</b>	
79	1	Thị trấn Na Sầm	I
80	2	Xã Tân Lang	II
81	3	Xã An Hùng	II
82	4	Xã Trùng Quán	II
83	5	Xã Hoàng Việt	II
84	6	Xã Văn Thụ	II
85	7	Xã Tân Mỹ (biên giới)	II
86	8	Xã Tân Thanh (biên giới)	II
87	9	Xã Thanh Long	II
88	10	Xã Tân Việt	II
89	11	Xã Hội Hoan	II
90	12	Xã Gia Miễn	II
91	13	Xã Thành Hòa	II
92	14	Xã Tân Tác	II
93	15	Xã Hồng Thái	II
94	16	Xã Bắc La	III
95	17	Xã Thụy Hùng	II
96	18	Xã Nhạc Kỳ	III
97	19	Xã Nam La	III
98	20	Xã Trùng Khánh	III
	<b>e</b>	<b>Huyện Hữu Lũng</b>	
99	1	Xã Vân Nham	I
100	2	Xã Minh Sơn	I
101	3	Xã Sơn Hà	I
102	4	Xã Đồng Tân	I
103	5	Thị trấn Hữu Lũng	I
104	6	Xã Yên Vượng	II
105	7	Xã Yên Sơn	II
106	8	Xã Hòa Thắng	II
107	9	Xã Tân Thành	II
108	10	Xã Thanh Sơn	II
109	11	Xã Đồng Tiến	II

110	12	Xã Hòa Sơn	II
111	13	Xã Minh Tiến	II
112	14	Xã Kai Kinh	II
113	15	Xã Hòa Bình	II
114	16	Xã Đô Lương	II
115	17	Xã Hòa Lạc	II
116	18	Xã Minh Hòa	II
117	19	Xã Nhật Tiến	II
118	20	Xã Hồ Sơn	II
119	21	Xã Hữu Liên	III
120	22	Xã Yên Bình	II
121	23	Xã Tân Lập	III
122	24	Xã Yên Thịnh	II
123	25	Xã Thiện Kỳ	III
124	26	Xã Quyết Thắng	III
	<b>f</b>	<b>Huyện Bình Gia</b>	
125	1	Thị trấn Bình Gia	I
126	2	Xã Hoàng Văn Thụ	I
127	3	Xã Tô Hiệu	I
128	4	Xã Mông Ân	III
129	5	Xã Hồng Phong	II
130	6	Xã Tân Văn	II
131	7	Xã Minh Khai	II
132	8	Xã Hồng Thái	III
133	9	Xã Hưng Đạo	III
134	10	Xã Vĩnh Yên	III
135	11	Xã Yên Lỗ	III
136	12	Xã Hòa Bình	III
137	13	Xã Quang Trung	III
138	14	Xã Quý Hòa	III
139	15	Xã Thiện Thuật	III
140	16	Xã Bình La	III
141	17	Xã Thiện Hòa	III
142	18	Xã Thiện Long	III
143	19	Xã Hoa Thám	III
144	20	Xã Tân Hòa	III
	<b>g</b>	<b>Huyện Lộc Bình</b>	
145	1	Thị trấn Lộc Bình	I
146	2	Thị trấn Na Dương	I
147	3	Xã Yên Khoái (biên giới)	I
148	4	Xã Hữu Khánh	I
149	5	Xã Đồng Bục	I
150	6	Xã Quan Bản	II

151	7	Xã Đông Quan	II
152	8	Xã Khuất Xá	II
153	9	Xã Tú Đoạn	II
154	10	Xã Xuân Mãn	II
155	11	Xã Bằng Khánh	II
156	12	Xã Xuân Lễ	II
157	13	Xã Vân Mộng	II
158	14	Xã Như Khuê	II
159	15	Xã Xuân Tình	II
160	16	Xã Hiệp Hạ	II
161	17	Xã Minh Phát	II
162	18	Xã Lục Thôn	II
163	19	Xã Nhượng Bạ	II
164	20	Xã Tú Mịch (biên giới)	II
165	21	Xã Hữu Lân	III
166	22	Xã Xuân Dương	III
167	23	Xã Tĩnh Bắc	III
168	24	Xã Mẫu Sơn	III
169	25	Xã Sần Viên	II
170	26	Xã Nam Quan	II
171	27	Xã Ái Quốc	III
172	28	Xã Tam Gia	III
173	29	Xã Lợi Bắc	III
	<b>h</b>	<b>Huyện Chi Lăng</b>	
174	1	Thị trấn Đồng Mỏ	I
175	2	Thị trấn Chi Lăng	I
176	3	Xã Quang Lang	I
177	4	Xã Chi Lăng	II
178	5	Xã Thượng Cường	II
179	6	Xã Bắc Thủy	II
180	7	Xã Hòa Bình	II
181	8	Xã Vạn Linh	II
182	9	Xã Nhân Lý	II
183	10	Xã Mai Sao	II
184	11	Xã Bằng Mạc	II
185	12	Xã Gia Lộc	II
186	13	Xã Quan Sơn	II
187	14	Xã Vân Thủy	II
188	15	Xã Y Tịch	II
189	16	Xã Bằng Hữu	II
190	17	Xã Lâm Sơn	II
191	18	Xã Vân An	II
192	19	Xã Chiến Thắng	II

193	20	Xã Liên Sơn	III
194	21	Xã Hữu Kiên	III
	<i>i</i>	<b>Huyện Bắc Sơn</b>	
195	1	Thị trấn Bắc Sơn	I
196	2	Xã Hữu Vĩnh	I
197	3	Xã Quỳnh Sơn	I
198	4	Xã Bắc Sơn	I
199	5	Xã Đồng ý	II
200	6	Xã Vũ Sơn	II
201	7	Xã Chiến Thắng	II
202	8	Xã Tân Thành	III
203	9	Xã Long Đông	II
204	10	Xã Hưng Vũ	II
205	11	Xã Vũ Lễ	II
206	12	Xã Tân Lập	II
207	13	Xã Vũ Lăng	II
208	14	Xã Tân Tri	II
209	15	Xã Chiêu Vũ	II
210	16	Xã Nhất Hòa	II
211	17	Xã Tân Hương	II
212	18	Xã Nhất Tiến	II
213	19	Xã Trấn Yên	III
214	20	Xã Vạn Thủy	III
	<i>k</i>	<b>Huyện Đình Lập</b>	
215	1	Thị trấn Đình Lập	I
216	2	Thị trấn NT Thái Bình	I
217	3	Xã Đình Lập	II
218	4	Xã Cường Lợi	II
219	5	Xã Bắc Lãng	III
220	6	Xã Đồng Thắng	III
221	7	Xã Thái Bình	III
222	8	Xã Bắc Xa	III
223	9	Xã Châu Sơn	III
224	10	Xã Lâm Ca	III
225	11	Xã Kiên Mộc	III
226	12	Xã Bính Xá	III

# THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

## NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

**BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM**  
(Kèm theo Quyết định số: 34/2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2008  
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)

VỊ TRÍ	KHU VỰC I	KHU VỰC II
Vị trí 1	42.000	36.000
Vị trí 2	34.000	28.000
Vị trí 3	30.000	24.000

**BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM**

(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)

VỊ TRÍ	KHU VỰC I	KHU VỰC II
Vị trí 1	36.000	31.000
Vị trí 2	30.000	26.000
Vị trí 3	26.000	22.000

**BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT***(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)*

<b>KHU VỰC I</b>	<b>KHU VỰC II</b>
12.000	10.000

**BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN***(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)*

<b>VỊ TRÍ</b>	<b>KHU VỰC I</b>	<b>KHU VỰC II</b>
<b>Vị trí 1</b>	21.000	18.000
<b>Vị trí 2</b>	17.000	14.000
<b>Vị trí 3</b>	15.000	12.000



# NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÁC HUYỆN

## BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)

VỊ TRÍ	KHU VỰC I	KHU VỰC II	KHU VỰC III
Vị trí 1	34.000	28.000	24.000
Vị trí 2	27.000	22.000	18.000
Vị trí 3	20.000	17.000	14.000

## BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)

VỊ TRÍ	KHU VỰC I	KHU VỰC II	KHU VỰC III
Vị trí 1	27.000	22.000	19.000
Vị trí 2	21.000	18.000	14.000
Vị trí 3	16.000	14.000	11.000

**BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT***(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)*

<b>KHU VỰC I</b>	<b>KHU VỰC II</b>	<b>KHU VỰC III</b>
9.000	7.000	5.000

**BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN***(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)*

<b>VỊ TRÍ</b>	<b>KHU VỰC I</b>	<b>KHU VỰC II</b>	<b>KHU VỰC III</b>
<b>Vị trí 1</b>	17,000	14,000	12,000
<b>Vị trí 2</b>	14,000	11,000	9,000
<b>Vị trí 3</b>	10,000	9,000	7,000

# **THÀNH PHỐ LẠNG SƠN** **NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**

## **BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**

*(Kèm theo Quyết định số: 34/2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

### **I- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC KHU VỰC GIÁP RANH ĐÔ THỊ, CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH.**

#### **1-Tổng hợp các mức giá:**

*(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)*

<b>MỨC GIÁ</b>	<b>VỊ TRÍ I</b>	<b>VỊ TRÍ II</b>	<b>VỊ TRÍ III</b>
<b>Mức 1</b>	4.000.000	1.600.000	1.200.000
<b>Mức 2</b>	2.200.000	880.000	660.000
<b>Mức 3</b>	1.700.000	680.000	510.000
<b>Mức 4</b>	1.600.000	640.000	480.000
<b>Mức 5</b>	1.500.000	600.000	450.000
<b>Mức 6</b>	1.300.000	520.000	390.000
<b>Mức 7</b>	1.200.000	480.000	360.000
<b>Mức 8</b>	1.100.000	440.000	330.000
<b>Mức 9</b>	900.000	360.000	270.000
<b>Mức 10</b>	800.000	320.000	240.000
<b>Mức 11</b>	700.000	280.000	
<b>Mức 12</b>	600.000	240.000	
<b>Mức 13</b>	500.000		
<b>Mức 14</b>	300.000		
<b>Mức 15</b>	200.000		

**2- Chi tiết giá đất ở tại nông thôn các khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính:**

Số TT	TÊN ĐƯỜNG - MỨC GIÁ
1	<b><u>MỨC GIÁ 1:</u> 4.000.000 đồng/m<sup>2</sup></b>
	<b>XÃ MAI PHA:</b>
	<b>Đường Phai Vệ {từ đường Nguyễn Du (chợ Đông Kinh)-Quốc Lộ 1A mới}</b>
	<b>Đoạn 5:</b> Từ đường Lê Đại Hành - Quốc Lộ 1A mới
2	<b><u>MỨC GIÁ 2:</u> 2.200.000 đồng/m<sup>2</sup></b>
	<b>XÃ MAI PHA:</b>
	<b>Đường Mai Pha:</b> Từ ngã 4 đường Phai vệ đến hết đất thuộc khu tập thể Nhà máy Xi măng Lạng Sơn)
	<b>Đoạn 1:</b> Từ ngã 4 đường Phai Vệ đến hết trường Dân tộc nội trú
3	<b><u>MỨC GIÁ 3:</u> 1.700.000 đồng/m<sup>2</sup></b>
	<b>XÃ HOÀNG ĐỒNG:</b>
	<b>Đường Trần Đăng Ninh:</b> (Từ bắc cầu Kỳ Cùng đến hết địa phận phía bắc Thành phố (đường rẽ ra ngã 3 Tam Lung, Quốc lộ 1A mới)).
	Đoạn 8: Từ Đ. sắt thôn Vĩ Thượng - Rẽ Trung tâm Bảo trợ xã hội Tỉnh
4	<b><u>MỨC GIÁ 4:</u> 1.600.000 đồng/m<sup>2</sup></b>
	<b>XÃ MAI PHA:</b>
	<b>Đường Hùng Vương:</b> (Từ nam cầu Kỳ Cùng đến đến Quốc lộ 1A mới)
	Đoạn 4: Từ cầu Rọ Phải - đường rẽ UBND xã Mai Pha
5	<b><u>MỨC GIÁ 5:</u> 1.500.000 đồng/m<sup>2</sup></b>
	<b>XÃ HOÀNG ĐỒNG:</b>
	<b>Đường Trần Đăng Ninh:</b> (Từ bắc cầu Kỳ Cùng đến hết địa phận phía bắc Thành phố (đường rẽ ra ngã 3 Tam Lung, Quốc lộ 1A mới)).
	Đoạn 10: Từ cổng vào đền Vua Lê đến Quốc lộ 1A mới, và đến đường vào Trụ sở Ủy ban Nhân dân xã Hoàng Đồng.
6	<b><u>MỨC GIÁ 6:</u> 1.300.000 đồng/m<sup>2</sup></b>
	<b>XÃ HOÀNG ĐỒNG:</b>

Số TT	TÊN ĐƯỜNG - MỨC GIÁ
	<b>Đường Trần Đăng Ninh:</b> (Từ bắc cầu Kỳ Cùng đến hết địa phận phía bắc Thành phố (đường rẽ ra ngã 3 Tam Lung, Quốc lộ 1A mới)).
	Đoạn 9: Từ rẽ Trung tâm Bảo trợ xã hội Tỉnh đến công đền Vua Lê
	<b>Đường Ba Sơn:</b> (Từ đường Trần Đăng Ninh đến hết đất Trung tâm phòng chống bệnh xã hội Tỉnh)
	Đoạn 2: Từ giáp địa phận phường Tam Thanh đến Công ty CP sản xuất và KD hàng XNK Lạng Sơn.
	<b>XÃ MAI PHA:</b>
	<b>Đường Hùng Vương:</b> (Từ phía nam cầu Kỳ Cùng đến Quốc lộ 1A mới)
	Đoạn 5: Từ đường rẽ UBND xã Mai Pha đến QL1A mới.
7	<b><u>MỨC GIÁ 7:</u>     1.200.000 đồng/m<sup>2</sup></b>
	<b>XÃ MAI PHA:</b>
	<b>Đường nội bộ Khu Tái định cư 1 Mai Pha:</b> (trừ mặt tiếp giáp đường Hùng Vương)
8	<b><u>MỨC GIÁ 8:</u>     1.100.000đồng/m<sup>2</sup></b>
	<b>XÃ HOÀNG ĐỒNG:</b>
	<b>Đường Trần Đăng Ninh:</b> (Từ bắc cầu Kỳ Cùng đến hết địa phận phía bắc Thành phố (đường rẽ ra ngã 3 Tam Lung, Quốc lộ 1A mới)).
	Đoạn 11: Từ đường rẽ Trụ sở UBND xã Hoàng Đồng đến đường rẽ vào Trường THCS xã Hoàng Đồng.
	<b>XÃ MAI PHA:</b>
	<b>Đường đi Mai Pha cũ:</b> (từ đường Hùng Vương rẽ vào trụ sở UBND xã Mai Pha qua đường rẽ vào thôn Khòn Khuyên, đường rẽ thôn Khòn Phở đến đường Hùng Vương)
9	<b><u>MỨC GIÁ 9:</u>     900.000đồng/m<sup>2</sup></b>
	<b>XÃ HOÀNG ĐỒNG:</b>
	<b>Đường Lý Thường Kiệt</b> (Từ đường rẽ Trần Đăng Ninh, (ngã 3 tam giác Pò Soài) - đường sắt thôn Vĩ Thượng)
	Đoạn 4: Từ đường Ba Sơn đến giáp đường sắt thôn Vĩ Thượng

Số TT	TÊN ĐƯỜNG - MỨC GIÁ
	<b>Quốc lộ 1A mới:</b> (Từ địa phận phía bắc Thành phố đến hết địa phận phía nam Thành phố (trừ địa phận huyện Cao Lộc))
	Đoạn 3: Từ đường rẽ vào thôn Phai Trần đến đường Bông Lau.
	<b>XÃ MAI PHA:</b>
	<b>Đường vào thôn Khòn Khuyên</b> (Từ Đ. đi Mai Pha cũ rẽ vào thôn Khòn Khuyên gặp đường vào sân bay Mai Pha)
	<b>Đường vào thôn Khòn Phở</b> (Từ Đ. đi Mai Pha cũ đến rẽ vào thôn Khòn Phở gặp đường vào sân bay Mai Pha)
	Đoạn 1: Từ đường đi Mai Pha cũ rẽ vào thôn Khòn Phở đến ngã 3 thôn Khòn Phở (dài 300m)
	<b>Các đường vào thôn Co Măn</b> (Từ Đ. Hùng Vương đến giáp đường sắt)
	<b>Các đường vào thôn Mai Thành</b> (Từ Đ. Hùng Vương vào 300m)
	<b>Đường vào sân bay Mai Pha</b> (Từ Đ. Hùng Vương đến hết đường vào sân bay Mai Pha)
	Đoạn 1: Từ đường Hùng Vương vào 300m
	<b>Quốc lộ 1A mới:</b> (Từ địa phận phía bắc Thành phố đến hết địa phận phía nam thành phố (trừ địa phận huyện Cao Lộc))
	Đoạn 5: Từ hết địa phận phường Đông Kinh đến hết địa phận phía nam Thành phố.
10	<b><u>MỨC GIÁ 10:</u>     800.000đồng/m<sup>2</sup></b>
	<b>XÃ HOÀNG ĐÔNG:</b>
	<b>Đường Ba Sơn:</b> (Từ đường Trần Đăng Ninh đến hết đất Trung tâm phòng chống bệnh xã hội Tĩnh)
	Đoạn 3: Từ đường rẽ Công ty CP sản xuất và KD hàng XNK Lạng Sơn đến nương thuỷ lợi.
	<b>Quốc lộ 1A mới:</b> (Từ địa phận phía bắc Thành phố đến hết địa phận phía nam Thành phố (trừ địa phận huyện Cao Lộc))
	Đoạn 2: Từ đường vào Hồ Nà Tâm đến đường rẽ vào thôn Phai Trần
11	<b><u>MỨC GIÁ 11:</u>     700.000đồng/m<sup>2</sup></b>
	<b>XÃ HOÀNG ĐÔNG:</b>

Số TT	TÊN ĐƯỜNG - MỨC GIÁ
12	<p><b>Đường vào Kéo Tàu:</b> Từ hết địa phận P.Tam Thanh đến Ngã 3 đường rẽ Nà Sèn, Kéo Tàu.</p> <p style="text-align: center;"><b><u>MỨC GIÁ 12 :</u>     600.000đồng/m<sup>2</sup></b></p>
	<b>XÃ HOÀNG ĐỒNG:</b>
	<p><b>Đường Trần Đăng Ninh:</b> (Từ bắc cầu Kỳ Cùng đến hết địa phận phía bắc Thành phố (đường rẽ ra ngã 3 Tam Lung, Quốc lộ 1A mới)).</p>
	<p>Đoạn 12: Từ đường rẽ vào trường THCS Hoàng Đồng đến đường rẽ lên Nhà văn hoá thôn Quán Hồ - Bản Mới.</p>
	<b>XÃ MAI PHA:</b>
	<p><b>Đường vào thôn Khòn Phở</b> (Từ Đ. đi Mai Pha cũ đến rẽ vào thôn Khòn Phở gặp đường vào sân bay Mai Pha)</p>
	<p>Đoạn 2: Từ ngã ba (thôn Khòn Phở) tiếp đoạn 1 rẽ sang phía đông 60m và sang phía tây đến đường vào sân bay Mai Pha</p>
	<p><b>Đường Mai Pha</b> (Từ đường Phai Vệ đến hết đất thuộc khu tập thể Nhà máy Xi Măng Lạng Sơn)</p>
	<p>Đoạn 2: Từ hết đất trường Dân tộc nội trú đến hết đất thuộc khu tập thể Nhà máy Xi Măng Lạng Sơn</p>
13	<p style="text-align: center;"><b><u>MỨC GIÁ 13:</u>     500.000 đồng/m<sup>2</sup></b></p>
	<b>XÃ HOÀNG ĐỒNG:</b>
	<p><b>Quốc lộ 1A mới:</b> (Từ địa phận phía bắc Thành phố đến hết địa phận phía nam Thành phố (trừ địa phận huyện Cao Lộc))</p>
	<p>Đoạn 1: Từ địa phận phía bắc Thành phố Lạng Sơn đến đường rẽ vào Hồ Nà Tâm</p>
	<b>Đường vào Hồ Thâm Sinh</b> (Từ đường QL1A mới đến Km 1+300)
	<p>Đoạn 1: Từ Quốc lộ 1A mới đến trạm biến áp Km0+150</p>
	<b>Đường vào Hồ Nà Tâm</b> (Từ đường QL1A mới đến đỉnh đập chính)
	<p><b>Đường Ba Sơn:</b> (Từ đường Trần Đăng Ninh đến hết đất Trung tâm phòng chống bệnh xã hội Tỉnh)</p>
	<p>Đoạn 4: Từ nương thủy lợi đến hết địa phận Trung tâm phòng chống bệnh xã hội Tỉnh.</p>
	<b>Đường vào Trường dạy nghề Việt Đức</b> (Từ đường Trần Đăng Ninh đến hết

Số TT	TÊN ĐƯỜNG - MỨC GIÁ
	Trường dạy nghề Việt Đức)
	Đoạn 1: Từ đường Trần Đăng Ninh đến đường rẽ vào thôn Khòn Pịt
	<b>XÃ QUẢNG LẠC:</b>
	<b>Đường QL1A cũ:</b> (Từ cầu Bản Loỏng đến hết địa phận Thành phố)
	Đoạn 1: Từ Cầu Bản Loỏng - Đường rẽ đi Đồng Giáp
	<b>XÃ MAI PHA:</b>
	<b>Đường vào sân bay Mai Pha:</b> (Từ đường Hùng Vương đến hết đường vào sân bay Mai Pha)
	Đoạn 2: Từ hết mét thứ 300m đến hết đường sân bay Mai Pha.
14	<b><u>MỨC GIÁ 14:</u> 300.000đồng/m<sup>2</sup></b>
	<b>XÃ HOÀNG ĐỒNG:</b>
	<b>Đường Trần Đăng Ninh:</b> (Từ bắc cầu Kỳ Cùng đến hết địa phận phía bắc Thành phố (đường rẽ ra ngã 3 Tam Lung, Quốc lộ 1A mới)).
	Đoạn 13: Từ đường rẽ lên Nhà văn hoá thôn Quán Hồ - Bản Mới đến hết địa phận bắc Thành phố (đường rẽ ra ngã 3 Tam Lung, Quốc lộ 1A mới)
	<b>Đường vào trường dạy nghề Việt Đức:</b> Từ đường Trần Đăng Ninh đến hết trường dạy nghề Việt Đức
	Đoạn 2: Từ đường rẽ vào thôn Khòn Pịt đến hết trường dạy nghề Việt Đức
	<b>Đường vào Hồ Thâm Sinh</b> (Từ đường QL1A mới đến Km1+300
	Đoạn 2: Từ Trạm biến áp Km 0+150 đến Km 1+300
15	<b><u>MỨC GIÁ 15:</u> 200.000đồng/m<sup>2</sup></b>
	<b>Đường QL1A cũ:</b> (Từ cầu Bản Loỏng đến hết địa phận Thành phố)
	Đoạn 2: Từ Đường rẽ đi Đồng Giáp đến hết Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long)
	<b>* Xã Hoàng Đồng:</b>
	<b>Đường Song giáp - Khánh Khê</b> (Từ đường Bến Bắc đến hết địa phận TPLS)
	Đoạn 2: Từ hết địa phận phường Tam Thanh đến hết địa phận TPLS)



## II- GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC KHU VỰC CÒN LẠI:

### 1- Tổng hợp mức giá:

(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)

SỐ TT	NHÓM VỊ TRÍ	KHU VỰC I GỒM XÃ HOÀNG ĐỒNG, XÃ MAI PHA	KHU VỰC II GỒM XÃ QUẢNG LẠC
1	Nhóm vị trí 1	230.000	140.000
2	Nhóm vị trí 2	170.000	90.000
3	Nhóm vị trí 3	80.000	60.000

### 2- Chi tiết giá phân khu vực, nhóm vị trí đất ở tại nông thôn các khu vực còn lại:

SỐ TT	NHÓM VỊ TRÍ
A	KHU VỰC I: GỒM XÃ HOÀNG ĐỒNG VÀ XÃ MAI PHA
I	NHÓM VỊ TRÍ I
1	<b>Xã Mai Pha</b>
	<i>Gồm các thôn:</i> Tân Lập, Rọ Phải, Khòn Khuyên, Khòn Phở, Mai Thành, Co Măn.
2	<b>Xã Hoàng Đồng</b>
	<i>Gồm các thôn:</i> Hoàng Tân, Vĩ Hạ, Vĩ thượng, Đồi Chè, Pàn Pè, Bản Viên, Phai Trần - Nặm Thoỏng, Chi Mạc- Nà Kéo, Khòn Pịt, Đồng ến, Quán Hồ- Bản Mới, Nà Tâm - Lục My, Hoàng Thanh, Tổng Huồng- Nà Sèn (chỉ tính khu vực Tổng Huồng).
II	NHÓM VỊ TRÍ II

<b>1</b>	<b>Xã Mai Pha</b>
	<i>Gồm các thôn:</i> Pò Đứa, Trung cấp, khòn Pát, Pò Mỏ, Phai Duốc
<b>2</b>	<b>Xã Hoàng Đồng</b>
	<i>Gồm các thôn:</i> Nà lượ, Nà Pàn, Lục khoang, Tăng Khảm - Phả Lạn - Kéo Căng, Tổng Huồng - Nà Sèn (chỉ tính khu vực Nà Sèn).
<b>II</b>	<b>NHÓM VỊ TRÍ III</b>
<b>1</b>	<b>Xã Mai Pha</b>
	<i>Gồm các thôn:</i> Nà Chuông I, Nà Chuông II, Bình Cầm
<b>2</b>	<b>Xã Hoàng Đồng</b>
	<i>Gồm các thôn:</i> Hoàng Sơn, Hoàng Thủy
<b>B</b>	<b>KHU VỰC II: GỒM XÃ QUẢNG LẠC</b>
<b>I</b>	<b>NHÓM VỊ TRÍ I:</b> Gồm các thôn có đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố:
	Quảng Liên I (Bản Loỏng ngoài; Các hộ thuộc vị trí 2 trở đi của đường Quốc lộ 1A cũ đoạn từ Cầu Bản Loỏng đến đường rẽ đi Đồng Giáp)
	Quảng Liên III (Bản Loỏng ngoài; Các hộ thuộc vị trí 2 trở đi của đường Quốc lộ 1A cũ đoạn từ Cầu Bản Loỏng đến đường rẽ đi Đồng Giáp)
	Quảng Trung I (gồm Các hộ thuộc vị trí 2 trở đi của đường Quốc lộ 1A cũ đoạn từ đường rẽ đi Đồng Giáp đến Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) và các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố)
	Quảng Trung II (gồm Các hộ thuộc vị trí 2 trở đi của đường Quốc lộ 1A cũ đoạn từ đường rẽ đi Đồng Giáp đến Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) và các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố)
	Quảng Hồng I (gồm các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố)

	Quảng Hồng II (gồm các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố)
	Quảng Hồng III (gồm các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố)
<b>I</b>	<b>NHÓM VỊ TRÍ II: Gồm các thôn:</b>
	Quảng Hồng I (gồm các xóm: Phai Cải, Cao Điền, Tắc Khau)
	Quảng Hồng II (xóm bản Cao)
	Quảng Hồng III (gồm các xóm Pác Cáp, Kéo Chi, Nà lông)
	Quảng Trung I (gồm các xóm Pác Moòng, Phiêng Cù)
	Quảng Liên II (gồm các hộ tiếp giáp mặt đường đi Đổng Giáp)
<b>I</b>	<b>NHÓM VỊ TRÍ III: Gồm các thôn:</b>
	Quảng Liên I: Xóm Nà Poọng
	Quảng Liên III
	Quảng Tiến I
	Quảng Tiến II
	Quảng Trung II (gồm các xóm Bản Quéng, Khuôn Nghiều)
	Quảng Trung III (xóm Khuôn Slac)
	Các xóm còn lại của các thôn trên.

## **BẢNG 7:**

### **BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ THUỘC THÀNH PHỐ LẠNG SƠN**

*Kèm theo Quyết định số: 34/2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2008 của ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn*

#### **I- TỔNG HỢP CÁC MỨC GIÁ:**

*(Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>)*

<b>SỐ TT</b>	<b>LOẠI ĐƯỜNG</b>	<b>VỊ TRÍ I</b>	<b>VỊ TRÍ II</b>	<b>VỊ TRÍ III</b>	<b>VỊ TRÍ IV</b>
<b>A</b>	<b>Loại I</b>				
1	Mức 1	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000
2	Mức 2	10.000.000	4.000.000	3.000.000	1.500.000
3	Mức 3	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.350.000
4	Mức 4	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000
5	Mức 5	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000
6	Mức 6	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000
<b>B</b>	<b>Loại II</b>				
7	Mức 1	5.800.000	2.320.000	1.740.000	870.000
8	Mức 2	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000
9	Mức 3	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000
10	Mức 4	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000
11	Mức 5	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000
<b>C</b>	<b>Loại III</b>				
12	Mức 1	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000
13	Mức 2	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000
14	Mức 3	2.200.000	880.000	660.000	330.000
15	Mức 4	1.900.000	760.000	570.000	285.000
16	Mức 5	1.600.000	640.000	480.000	240.000
<b>D</b>	<b>Loại IV</b>				
17	Mức 1	1.300.000	520.000	390.000	195.000
18	Mức 2	1.100.000	440.000	330.000	165.000
19	Mức 3	900.000	360.000	270.000	135.000
20	Mức 4	700.000	280.000	210.000	105.000
21	Mức 5	500.000	200.000	150.000	105.000

## II/ CHI TIẾT GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ LẠNG SƠN (Phân theo nhóm giá)

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG
<b>A</b>	<b><u>ĐƯỜNG LOẠI I:</u></b>
	<b><u>NHÓM 1: MỨC GIÁ 12.000.000 ĐỒNG/M<sup>2</sup></u></b>
<b>1</b>	<b>Trần Đăng Ninh</b> (Bắc cầu Kỳ Cùng đến hết địa phận phía bắc Thành phố (đường Ngã 3 Tam Lung, Quốc lộ 1A mới) Đoạn 2: Từ đường Hoà Bình đến đường Phan Đình Phùng
<b>2</b>	<b>Lê Lợi</b> (Từ rẽ đường Trần Đăng Ninh - Ga Lạng Sơn) Đoạn 1: Từ đường Trần Đăng Ninh - đường Bắc Sơn
	<b><u>NHÓM 1: MỨC GIÁ 10.000.000 ĐỒNG/M<sup>2</sup></u></b>
<b>3</b>	<b>Trần Đăng Ninh</b> (Bắc cầu Kỳ Cùng đến hết địa phận phía bắc Thành phố (đường Ngã 3 Tam Lung, Quốc lộ 1A mới) Đoạn 3: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Minh Khai
<b>4</b>	<b>Tam Thanh</b> (Từ Ngã 3 đường Trần Đăng Ninh đến hết địa phận P.Tam Thanh) Đoạn 1: Từ đường Trần Đăng Ninh - Ngã 6 gặp đường Nhị Thanh
<b>5</b>	<b>Bà Triệu</b> (Từ ngã 4 Trần Đăng Ninh, Bông Lau - Bờ sông Kỳ Cùng (Thác Mạ)) Đoạn 4: Từ đường Lê Lợi - đường Phai Vệ
<b>6</b>	<b>Lê Lợi</b> (Từ rẽ đường Trần Đăng Ninh - Ga Lạng Sơn) Đoạn 2: Từ đường Bắc Sơn đến đường Bà Triệu
<b>7</b>	<b>Phai Vệ</b> (Từ đường Nguyễn Du (Chợ Đông Kinh) - Quốc lộ 1A mới) Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Du (chợ Đông Kinh) - đường Bà Triệu
<b>8</b>	<b>Nguyễn Du</b> (Từ rẽ đường Lê Lợi - đường Nguyễn Đình Chiểu) Đoạn 1: Từ rẽ đường Lê Lợi - đường Phai Vệ
	<b><u>NHÓM 2: MỨC GIÁ 9.000.000 ĐỒNG/M<sup>2</sup></u></b>
<b>9</b>	<b>Bà Triệu</b> (Từ ngã 4 đường Trần Đăng Ninh, Bông Lau - Bờ sông Kỳ Cùng (Thác Mạ)) Đoạn 5: Từ đường Phai Vệ - đường Ngô Gia Tự
<b>10</b>	<b>Lê Lợi</b> (Từ rẽ đường Trần Đăng Ninh - Ga Lạng Sơn) Đoạn 3: Từ đường Bà Triệu - đường Chu Văn An

<b>11</b>	<b>Nguyễn Tri Phương</b> (Từ rẽ đường Lê Lợi - Gặp đường Bà Triệu)
	Đoạn 1: Từ rẽ đường Lê Lợi - đường Nguyễn Du
<b>12</b>	<b>Đường 17 tháng 10</b> (Từ bắc đầu cầu Kỳ Cùng, Trần Đăng Ninh-Ngã 3 Lê Lợi, Nguyễn Du)
	<b><u>NHÓM 3: MỨC GIÁ 8.000.000 ĐỒNG/M<sup>2</sup></u></b>
<b>13</b>	<b>Nhị Thanh</b> (Từ ngã 5 đường Trần Đăng Ninh (Sở điện)- Gặp đường Bến Bắc)
	Đoạn 1: Từ đường Trần Đăng Ninh đến đường Tam Thanh
<b>14</b>	<b>Minh Khai</b> (Từ rẽ đường Trần Đăng Ninh - Gặp đường Bắc Sơn)
<b>15</b>	<b>Lê Lợi</b> (Từ rẽ đường Trần Đăng Ninh - Ga Lạng Sơn)
	Đoạn 4: Từ đường Chu Văn An - Ga Lạng Sơn
	<b><u>NHÓM 4: MỨC GIÁ 7.200.000 ĐỒNG/M<sup>2</sup></u></b>
<b>16</b>	<b>Trần Đăng Ninh</b> (Bắc cầu Kỳ Cùng đến hết địa phận phía bắc Thành phố (đường Ngã 3 Tam Lung, Quốc lộ 1A mới)
	Đoạn 4: Từ đường Minh Khai - đường Lê Hồng Phong
<b>17</b>	<b>Bắc Sơn</b> (Từ rẽ từ đường Lê Lợi - Gặp đường Trần Đăng Ninh)
	Đoạn 1: Từ đường Lê Lợi - Ngõ 2 đường Bắc Sơn
<b>18</b>	Đoạn 3 : Từ đường Phan Đình Phùng - đường Minh Khai
<b>19</b>	<b>Lê Lai</b> (Từ ngã 5 Trần Đăng Ninh, Phan Đình Phùng - Gặp đường Tông Đản)
	Đoạn 1: Từ ngã 5 Trần Đăng Ninh, Phan Đình Phùng - đường Minh Khai
<b>20</b>	<b>Kỳ Lừa</b> (Hai bên nhà chợ chính từ đường Trần Đăng Ninh -Gặp đường Bắc Sơn)
<b>21</b>	<b>Bà Triệu</b> (Từ ngã 4 Đ. Trần Đăng Ninh, Bông Lau - Bờ sông Kỳ Cùng(Thác Mạ))
	Đoạn 6: Từ đường Ngô Gia Tự - đường Lý Thái Tổ
<b>22</b>	<b>Ngô Quyền</b> (Từ đường Lê Lợi đến hết địa phận TP Lạng Sơn)
	Đoạn 1: Từ đường Lê Lợi - đường Quốc lộ 1A mới
<b>23</b>	<b>Phai Vệ</b> (Từ đường Nguyễn Du (Chợ Đông Kinh) - Quốc lộ 1A mới)
	Đoạn 2: Từ đường Bà Triệu (Chợ Đông Kinh) - đường Chu Văn An
	<b><u>NHÓM 5: MỨC GIÁ 6.400.000 ĐỒNG/M<sup>2</sup></u></b>
<b>24</b>	<b>Trần Đăng Ninh</b> (Bắc cầu Kỳ Cùng đến hết địa phận phía bắc Thành phố (đường Ngã 3 Tam Lung, Quốc lộ 1A mới)
	Đoạn 1: Từ bắc cầu Kỳ Cùng đến đường Hoà Bình
<b>25</b>	<b>Bắc Sơn</b> (Từ rẽ đường Lê Lợi - Gặp đường Trần Đăng Ninh)
	Đoạn 2 : Từ Ngõ 2 đường Bắc Sơn - đường Phan Đình Phùng

<b>26</b>	<b>Lương Văn Chi</b> (Từ rẽ đường Trần Đăng Ninh - Ngã 5 đường Bà Triệu)
	Đoạn 1: Từ rẽ đường Trần Đăng Ninh - đường Bắc Sơn
<b>27</b>	<b>Phan Đình Phùng</b> (Từ rẽ đường Trần Đăng Ninh - Ngã 5 đường Bà Triệu)
	Đoạn 1: Từ rẽ đường Trần Đăng Ninh - đường Bắc Sơn
<b>28</b>	<b>Phai Vệ</b> (Từ đường Nguyễn Du (Chợ Đông Kinh) - Quốc lộ 1A mới)
	Đoạn 3: Từ đường Chu Văn An - Ngõ 8 đường Phai Vệ
<b>29</b>	<b>Lý Thái Tổ</b> (Từ phía đông cầu Đông Kinh - Gặp đường Bà Triệu)
<b>30</b>	<b>Hùng Vương</b> (Nam đầu cầu Kỳ Cùng đến QL1A mới)
	Đoạn 1: Từ Nam đầu cầu Kỳ Cùng đến bắc cầu Thụ Phụ
<b>31</b>	<b>Đình Tiên Hoàng</b> (Từ đường Hùng Vương - Gặp đường Trần Hưng Đạo)
	Đoạn 1: Từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Thái Học
<b>B</b>	<b><u>ĐƯỜNG LOẠI II:</u></b>
	<b><u>NHÓM 6: MỨC GIÁ 5.800.000 ĐỒNG/M<sup>2</sup></u></b>
<b>32</b>	<b>Trần Đăng Ninh</b> (Bắc cầu Kỳ Cùng đến hết địa phận phía bắc Thành phố (đường Ngã 3 Tam Lung, Quốc lộ 1A mới)
	Đoạn 5: Từ đường Lê Hồng Phong - Rẽ đường Ba Sơn
<b>33</b>	<b>Trần Quốc Toản</b> (Từ rẽ đường Trần Đăng Ninh - Gặp đường Lương Văn Chi)
	Đoạn 1: Từ rẽ đường Trần Đăng Ninh - đường Lê Lai
<b>34</b>	<b>Phan Chu Trinh</b> (Từ đường Lương Văn Chi - đường Phan Đình Phùng)
<b>35</b>	<b>Nguyễn Tri Phương</b> (Từ rẽ đường Lê Lợi - Gặp đường Bà Triệu)
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Du - đường Bà Triệu
	<b><u>NHÓM 7: MỨC GIÁ 5.200.000 ĐỒNG/M<sup>2</sup></u></b>
<b>36</b>	<b>Lê Hồng Phong</b> (Từ ngã 3 đường Trần Đăng Ninh - Ngã 4 đường phố Muối)
	Đoạn 2: Từ Ngã 4 đường Yết Kiêu đến ngã 6 Pò Soài
<b>37</b>	<b>Tam Thanh</b> (Từ ngã 3 đường Trần Đăng Ninh đến hết địa phận Phường Tam Thanh)
	Đoạn 2: Từ đường Nhị Thanh đến đường Ngô Thị Sỹ
<b>38</b>	<b>Bà Triệu</b> (Từ ngã 4 Trần Đăng Ninh, Bông Lau - Bờ sông Kỳ Cùng(Thác Mạ))
	Đoạn 3: Từ ngõ 4 Bà Triệu thuộc phường Vĩnh Trại đến đường Lê Lợi
<b>39</b>	<b>Ngô Quyền</b> (Từ đường Lê Lợi đến hết địa phận Thành phố Lạng Sơn)
	Đoạn 2: Từ đường Quốc lộ 1A mới - Ngã 4 đường Mỹ Sơn

<b>40</b>	<b>Phai Vệ</b> (Từ đường Nguyễn Du (Chợ Đông Kinh) - Quốc lộ 1A mới)
	Đoạn 4: Từ Ngõ 8 đường Phai Vệ đến hết đường Lê Đại Hành
<b>41</b>	<b>Thân Thừa Quý</b> (Từ ngõ 2 đường Lê Lợi - Gặp đường Bắc Sơn)
<b>42</b>	<b>Ngô Gia Tự</b> (Từ ngã 3 đường Nguyễn Du - Gặp đường Bà Triệu)
<b>43</b>	<b>Trần Hưng Đạo</b> (Từ rẽ đầu đường Hùng Vương - Lối rẽ lên Ban An ninh Công an Tỉnh)
	Đoạn 1: Từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Thái Học
<b><u>NHÓM 8: MỨC GIÁ 4.600.000 ĐỒNG/M<sup>2</sup></u></b>	
<b>44</b>	<b>Lê Hồng Phong</b> (Từ ngã 3 đường Trần Đăng Ninh - Ngã 4 đường phố Muối)
	Đoạn 1: Từ ngã 3 đường Trần Đăng Ninh đến ngã 4 rẽ đường Yết Kiêu
<b>45</b>	Đoạn 3: Từ ngã 6 Pò Soài đến ngã 4 đường Phố Muối
<b>46</b>	<b>Lê Lai</b> (Từ Ngã 5 Trần Đăng Ninh, Phan Đình Phùng - Gặp đường Tông Đản)
	Đoạn 2: Từ đường Minh Khai - đường Mạc Đĩnh Chi
<b>47</b>	<b>Lê Đại Hành</b> (Tính từ đường Lê Lợi đến đường Phai Vệ)
	Đoạn 2: Từ đường Ngô Quyền - đường Phai Vệ
<b>48</b>	<b>Nguyễn Du</b> (Từ rẽ đường Lê Lợi - đường Nguyễn Đình Chiểu)
	Đoạn 2: Từ đường Phai Vệ - đường Ngô Gia Tự
<b>49</b>	<b>Trần Hưng Đạo</b> (Từ rẽ đầu đường Hùng Vương - Lối rẽ lên Ban An ninh Công an Tỉnh)
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Thái Học - đường Hoàng Văn Thụ
<b>50</b>	<b>Hoàng Văn Thụ</b> (Từ rẽ từ đường Quang Trung - đường Trần Hưng Đạo)
<b>51</b>	<b>Đinh Tiên Hoàng</b> (Từ đường Hùng Vương - Gặp đường Trần Hưng Đạo)
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Thái Học - đường Trần Hưng Đạo
<b>52</b>	<b>Quang Trung</b> (Từ đường Trần Nhật Duật - đường Dã Tượng)
<b>53</b>	<b>Hoà Bình</b> (Từ rẽ đường Trần Đăng Ninh - đường Phố Muối)
<b><u>NHÓM 9: MỨC GIÁ 4.000.000 ĐỒNG/M<sup>2</sup></u></b>	
<b>54</b>	<b>Trần Đăng Ninh</b> (Bắc cầu Kỳ Cùng đến hết địa phận phía bắc Thành phố (đường Ngã 3 Tam Lung, Quốc lộ 1A mới)
	Đoạn 6: Từ rẽ đường Ba Sơn - đường Bông Lau
<b>55</b>	<b>Nhị Thanh</b> (Từ ngã 5 đường Trần Đăng Ninh (Sở điện)- Gặp đường Bến Bắc)
	Đoạn 2: Từ đường Tam Thanh đến đường Phố Muối



<b>56</b>	<b>Yết Kiêu</b> (Từ ngã 3 đường Nhị Thanh đến đường Tam Thanh)
	Đoạn 1: Từ đường Nhị Thanh - Đường Lê Hồng Phong
<b>57</b>	<b>Bắc Sơn</b> (Từ rẽ đường Lê Lợi - Gặp đường Trần Đăng Ninh)
	Đoạn 4: Từ đường Minh Khai - đường Trần Phú
<b>58</b>	<b>Trần Quốc Toản</b> (Từ rẽ đường Trần Đăng Ninh - gặp đường Lương Văn Chi)
	Đoạn 2: Từ đường Lê Lai - đường Lương Văn Chi
<b>59</b>	<b>Ngô Văn Sở</b> (Từ ngã 3 đường Lê Lai - Gặp đường Thân Công Tài )
	Đoạn 1: Từ ngã 3 đường Lê Lai - Gặp đường Bắc Sơn
<b>60</b>	<b>Chu Văn An</b> (Từ ngã 4 đường Bà Triệu + Lý Thái Tổ (thuộc Phường Đông Kinh - Ngã 5 đường Bà Triệu (thuộc phường Hoàng Văn Thụ)
	Đoạn 1: Từ ngã 4 đường Bà Triệu + Lý Thái Tổ (thuộc P.Đông Kinh) đến hết tường rào phía Bắc trường Chu Văn An
<b>61</b>	<b>Hùng Vương</b> (Từ phía nam đầu cầu Kỳ Cùng đến QL1A mới)
	Đoạn 2: Từ Nam cầu Thụ Phụ đến ngã 3 rẽ đường Văn Vi
<b>62</b>	<b>Đường nội bộ khu Lâm Sản cũ</b> (Từ đường Ngô Quyền đến gặp đường ngõ 1 Lê Đại Hành)
<b>63</b>	<b>Lý Thường Kiệt</b> (Từ rẽ đường Trần Đăng Ninh, Ngã 3 tam giác Pò Soài - đường Sát thôn Vĩ Thượng)
	Đoạn 1: Từ đường Trần Đăng Ninh, Ngã 3 tam giác Pò Soài - đường Nhị Thanh
<b><u>NHÓM 10: MỨC GIÁ 3.500.000 ĐỒNG/M<sup>2</sup></u></b>	
<b>64</b>	<b>Phố Muối</b> (Từ Bắc Cầu Kỳ Cùng - Ngã 3 đường Nhị Thanh)
<b>65</b>	<b>Lương Văn Chi</b> (Từ rẽ đường Trần Đăng Ninh - Ngã 5 đường Bà Triệu)
	Đoạn 2: Từ đường Bắc Sơn - đường Thân Cảnh Phúc
<b>66</b>	<b>Thân Công Tài</b> (Từ Đ. Bắc Sơn (Đền Tà Phủ) - Đ. Bà Triệu (Miếu Thổ công)
	Đoạn 1: Từ đường Bắc Sơn (Đền Tà Phủ) - đường Thân Cảnh Phúc
<b>67</b>	<b>Mạc Đĩnh Chi</b> (Từ đường Lê Lai đến đường Trần Đăng Ninh)
<b>68</b>	<b>Lê Đại Hành</b> (Tính từ đường Lê Lợi đến đường Phai Vệ)
	Đoạn 1: Từ đường Lê Lợi đến đường Ngô Quyền
<b>69</b>	<b>Nguyễn Du</b> (Từ rẽ đường Lê Lợi - đường Nguyễn Đình Chiểu)
	Đoạn 3: Từ đường Ngô Gia Tự - Đầu cầu Đông Kinh
<b>70</b>	<b>Mai Thế Chuẩn</b> (Từ đường Hùng Vương - Đường Nguyễn Thái Học)

<b>71</b>	<b>Nguyễn Thái Học</b> (Từ ngã 3 đường Trần Nhật Duật - Ngã 3 Tổ Sơn, Văn Miếu)
	Đoạn 1: Từ ngã 3 đường Trần Nhật Duật - Đường Thành
<b>72</b>	<b>Cửa Nam</b> (Từ đường Hùng Vương - Ngã 3 đường Văn Miếu)
	Đoạn 1: Từ rẽ đường Hùng Vương đến hết Nhà khách Tỉnh uỷ
<b>C</b>	<b><u>ĐƯỜNG LOẠI III:</u></b>
	<b><u>NHÓM 11: MỨC GIÁ 3.000.000 ĐỒNG/M<sup>2</sup></u></b>
<b>73</b>	<b>Trần Đăng Ninh</b> (Bắc cầu Kỳ Cùng đến hết địa phận phía bắc Thành phố (đường Ngã 3 Tam Lung, Quốc lộ 1A mới)
	Đoạn 7: Từ đường Bông Lau - Đường sắt thôn Vĩ Thượng
<b>74</b>	<b>Tam Thanh</b> (Từ ngã 3 đường Trần Đăng Ninh đến hết địa phận P.Tam Thanh)
	Đoạn 3: Từ đường Ngô Thị Sĩ đến đường Tô Thị
<b>75</b>	<b>Lý Thường Kiệt</b> (Từ rẽ đường Trần Đăng Ninh, Ngã 3 tam giác Pò Soài - đường Sắt thôn Vĩ Thượng)
	Đoạn 2: Từ đường Nhị Thanh - đường Lê Hồng Phong
<b>76</b>	<b>Ngô Văn Sở</b> (Từ ngã 3 đường Lê Lai - Gặp đường Thân Công Tài)
	Đoạn 2: Từ đường Bắc Sơn - Gặp đường Thân Công Tài)
<b>77</b>	<b>Thân Cảnh Phúc</b> (Từ ngã 3 Đ.Thân Công Tài đến đường Phan Đình Phùng)
<b>78</b>	<b>Trần Phú</b> (Từ rẽ đường Bắc Sơn - Gặp đường Sắt sang Cao Lộc)
	Đoạn 1: Từ rẽ đường Bắc Sơn - đường Bà Triệu
<b>79</b>	<b>Chu Văn An</b> (Từ ngã 4 đường Bà Triệu + Lý Thái Tổ (thuộc Phường Đông Kinh - Ngã 5 đường Bà Triệu (thuộc phường Hoàng Văn Thụ)
	Đoạn 3: Từ đường Phai Vệ - đường Lê Lợi
<b>80</b>	<b>Trần Hưng Đạo</b> (Từ rẽ đầu đường Hùng Vương - Lối rẽ lên Ban An ninh Công an Tỉnh)
	Đoạn 3: Từ đường Hoàng Văn Thụ - Đường rẽ Đèo Giang
<b>81</b>	<b>Đường Thành</b> (Từ đường Quang Trung - đường Nguyễn Thái Học)
<b>82</b>	<b>Đường nội bộ khu dân cư Cơ khí phường Vĩnh Trại</b>
<b>83</b>	<b>Ngô Quyền</b> (Từ đường Lê Lợi đến hết địa phận TP Lạng Sơn)
	Đoạn 3: Từ Ngã 4 đường Mỹ Sơn - Hết địa phận TP Lạng Sơn
<b>84</b>	<b>Hùng Vương</b> (Từ nam đầu cầu Kỳ Cùng đến QL1A mới)
	Đoạn 3: Từ rẽ đường Văn Vĩ đến cầu Rọ Phái
	<b><u>NHÓM 12: MỨC GIÁ 2.600.000 ĐỒNG/M<sup>2</sup></u></b>

<b>85</b>	<b>Bến Bắc</b> (Từ ngã 4 đường Phố Muối - Ngâm Thác Trà)
	Đoạn 1: Từ ngã 4 đường Phố Muối - Ngõ 1 đường Bến Bắc
<b>86</b>	<b>Lê Lai</b> (Từ ngã 5 Trần Đăng Ninh, Phan Đình Phùng - Gặp đường Tông Đản)
	Đoạn 3: Từ đường Mạc Đĩnh Chi - đường Tông Đản
<b>87</b>	<b>Phan Đình Phùng</b> (Từ rẽ đường Trần Đăng Ninh - Ngã 5 đường Bà Triệu)
	Đoạn 2: Từ đường Bắc Sơn - đường Thân Cảnh Phúc
<b>88</b>	<b>Trần Phú</b> (Từ rẽ đường Bắc Sơn - Gặp đường Sắt sang Cao Lộc)
	Đoạn 2: Từ đường Bà Triệu - Gặp đường Sắt sang Cao Lộc
<b>89</b>	<b>Bà Triệu</b> (Từ ngã 4 Trần Đăng Ninh, Bông Lau - Bờ sông Kỳ Cùng (Thác Mạ))
	Đoạn 7: Từ đường Lý Thái Tổ - đường Nguyễn Đình Chiểu
<b>90</b>	<b>Xứ Nhu</b> (Từ rẽ đường Trần Hưng Đạo - Gặp Đường Thành)
<b>91</b>	<b>Nguyễn Thái Học</b> (Từ ngã 3 đường Trần Nhật Duật - Ngã 3 Tổ Sơn, Văn Miếu)
	Đoạn 2: Từ Đường Thành - Ngã 3 đường Tổ Sơn, Văn Miếu
<b>92</b>	<b>Văn Cao</b> (Từ đường Mai Thế Chuẩn đến đường Dã Tượng)
<b>93</b>	<b>Trung Nhị</b> (Từ đường Trần Nhật Duật - Ngã 3 đường Trần Hưng Đạo)
<b>94</b>	<b>Trung Trắc</b> (Từ đường Phạm Ngũ Lão - Ngã 3 đường Trần Nhật Duật)
<b>95</b>	<b>Phạm Ngũ Lão</b> (Từ ngã 3 đường Trung Trắc - Ngã 3 đường Trần Nhật Duật)
<b>96</b>	<b>Trần Nhật Duật</b> (Từ rẽ đầu đường Hùng Vương - Cuối đường Trung Trắc)
<b>97</b>	<b>Hoàng Diệu</b> (Từ đường Trung Nhị đến đường Quang Trung)
<b>98</b>	<b>Lý Tự Trọng</b> (Từ ngã 3 đường Trần Hưng Đạo - Đường Đinh Tiên Hoàng)
<b>99</b>	<b>Đèo Giang</b> (Từ Ba Toa, Trần Hưng Đạo - Gặp đường Văn Vi)
	Đoạn 1: Từ đường Trần Hưng Đạo - Ngã 3 rẽ vào Trường Cao đẳng sự phạm
<b>100</b>	<b>Dã Tượng</b> (Từ rẽ từ đường Hùng Vương - Gặp đường Nguyễn Thái Học)
<b>101</b>	<b>Nguyễn Du</b> (Từ rẽ đường Lê Lợi - đường Nguyễn Đình Chiểu)
	Đoạn 4: Từ đầu cầu Đông Kinh - đường Nguyễn Đình Chiểu
<b>102</b>	<b>Đại Huệ</b> (Từ đường Mai Thế Chuẩn - Đường Dã Tượng)
<b><u>NHÓM 13: MỨC GIÁ 2.200.000 ĐỒNG/M<sup>2</sup></u></b>	
<b>103</b>	<b>Mai Toàn Xuân</b> (Từ ngã 3 Đ.Nhị Thanh -Đ. Nhị Thanh (qua công Toà án thành phố (cũ))
<b>104</b>	<b>Tô Hiến Thành</b> (Từ rẽ đường Mạc Đĩnh Chi - Gặp đường Lê Lai)
<b>105</b>	<b>Mỹ Sơn</b> (Từ rẽ đường Ngô Quyền - Ranh giới huyện Cao Lộc)

	Đoạn 1: Từ rẽ đường Ngô Quyền - Ngõ 4 đường Mỹ Sơn (đường rẽ Kéo Tào)
<b>106</b>	<b>Chu Văn An</b> (Từ ngã 4 đường Bà Triệu + Lý Thái Tổ (thuộc Phường Đông Kinh - Ngõ 5 đường Bà Triệu (thuộc phường Hoàng Văn Thụ)
	Đoạn 2: Từ hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An - đường Phai Vệ
<b>107</b>	<b>Nguyễn Đình Chiểu</b> (Từ cuối đường Nguyễn Du - Gặp đường Bà Triệu)
<b>108</b>	<b>Mai Pha</b> (Từ ngã 4 đường Phai Vệ - Hết đất thuộc khu tập thể Nhà máy Xi măng Lạng Sơn)
	Đoạn 1: Từ ngã 4 đường Phai Vệ - đến hết đất Trường Dân tộc nội trú (áp dụng cho địa phận Phường Đông Kinh)
<b>109</b>	<b>Cửa Nam</b> (Từ đường Hùng Vương - Ngõ 3 đường Văn Miếu)
	Đoạn 2: Từ Hết nhà khách Tỉnh uỷ đến ngã 3 Văn Miếu
<b>110</b>	<b>Bà Triệu</b> (Từ ngã 4 đường Trần Đăng Ninh, Bông Lau - Bờ sông Kỳ Cùng (Thác Mạ))
	Đoạn 2: Từ nam cầu Lao Ly - Ngõ 4 đường Bà Triệu thuộc Phường Vĩnh Trại
<b>111</b>	<b>Văn Vi</b> (Từ đường Hùng Vương - đường Trần Quang Khải)
	Đoạn 1: Từ đường Hùng Vương đến khu Tái định cư Phai Luông
	<b><u>NHÓM 14: MỨC GIÁ 1.900.000 ĐỒNG/M<sup>2</sup></u></b>
<b>112</b>	<b>Nhị Thanh</b> (Từ ngã 5 đường Trần Đăng Ninh (Sở điện)- Gặp đường Bến Bắc)
	Đoạn 3: Từ đường Phố Muối - Đến hết Chi nhánh điện TP Lạng Sơn
<b>113</b>	<b>Yết Kiêu</b> (Từ ngã 3 đường Nhị Thanh đến đường Tam Thanh)
	Đoạn 2: Từ đường Lê Hồng Phong - Đường Ngô Thị Nhậm
<b>114</b>	<b>Bến Bắc</b> (Từ ngã 4 đường Phố Muối - Ngầm Thác Trà)
	Đoạn 2: Từ Ngõ 1 đường Bến Bắc đến hết tường rào Bệnh viện Đa khoa
<b>115</b>	<b>Tô Thị</b> (Từ rẽ đường Lê Hồng Phong - Gặp đường Tam Thanh)
	Đoạn 1: Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Ngô Thị Nhậm
<b>116</b>	<b>Ngô Thị Vị</b> (Từ ngã 3 Lê Hồng Phong - Tô Thị (qua Thành Nhà Mạc)
	Đoạn 1: Từ đường Lê Hồng Phong - đường Ngô Thị Nhậm
<b>117</b>	<b>Bắc Sơn</b> (Từ rẽ từ đường Lê Lợi - Gặp đường Trần Đăng Ninh)
	Đoạn 5: Từ đường Trần Phú - đường Trần Đăng Ninh
<b>118</b>	<b>Thân Công Tài</b> (Từ Đ.Bắc Sơn (Đền Tà Phủ) - Đ. Bà Triệu (Miếu Thổ công)
	Đoạn 2: Từ đường Thân Cảnh Phúc đến Miếu Thổ Công (trên đoạn gặp đường Bà Triệu)

<b>119 Bà Triệu</b> (Từ ngã 4 Đ. Trần Đăng Ninh, Bông Lau - Bờ sông Kỳ Cùng (Thác Mạ))
Đoạn 1: Từ ngã 4 đường Trần Đăng Ninh, Bông Lau - Bắc cầu Lao Ly
<b>120 Chu Văn An</b> (Từ ngã 4 Bà Triệu + Lý Thái Tổ (thuộc P.Đông Kinh - Ngã 5 đường Bà Triệu (thuộc phường Hoàng Văn Thụ))
Đoạn 4: Từ đường Lê Lợi - Trạm xá Phường Vĩnh Trại
<b>121 Quốc lộ 1A mới</b> (Từ địa phận phía bắc TPLS đến phía nam Thành phố) (trừ địa phận huyện Cao Lộc)
Đoạn 4: Từ địa phận phía nam Thị trấn Cao Lộc - đến hết địa phận phường Đông Kinh
<b>122 Đường nội bộ khu dân cư tái định cư khối 9, phường Đông Kinh</b>
(Tất cả các đường nội bộ khu TĐC trừ mặt tiếp giáp đường Bà Triệu)
<b>123 Nguyễn Thế Chương:</b> (Từ đường Bắc Sơn đến đường Lê Lai) (nguyên là ngõ 11 đường Bắc Sơn)
<b>124 Chùa Tiên</b> (Từ rẽ từ đường Hùng Vương - Cuối đường Văn Miếu)
<b>125 Phan Huy Chú</b> (Từ đường địa Mai Pha cũ - đến Đường Cửa Nam)
Đoạn 1: Từ đường đi Mai Pha (cũ) qua đường Phan Bội Châu 37,5 M
<b>126 Phan Bội Châu</b> (Từ đường Cửa Nam - đường Phan Huy Chú)
<b>127 Tuệ Tĩnh</b> (Từ đường Văn Miếu, qua đường Cửa Nam - đường Phan Huy Chú)
Đoạn 2: Từ đường Cửa Nam đến đường Phan Huy Chú
<b>128 Hoàng Hoa Thám</b> (Từ đường Cửa Nam - Đường Phan Huy Chú)
<b><u>NHÓM 15: MỨC GIÁ 1.600.000 ĐỒNG/M<sup>2</sup></u></b>
<b>129 Lý Thường Kiệt</b> (Từ rẽ đường Trần Đăng Ninh, Ngã 3 tam giác Pò Soài đến đường Sắt thôn Vĩ Thượng)
Đoạn 3: Từ đường Lê Hồng Phong - đường Lê Quý Đôn
<b>130 Ngô Thị Nhậm</b> (Từ ngã 3 đường Tô Thị - Ngã 3 đường Yết Kiêu)
Đoạn 1: Từ ngã 3 đường Tô Thị đến đường Ngô Thị Vị
<b>131 Ngô Thị Sỹ</b> (Từ ngã 3 đường Tam Thanh - Cửa hang Tam Thanh)
Đoạn 1: Từ đường Tam Thanh đến cửa sau hang Nhị Thanh
<b>132 Tô Thị</b> (Từ rẽ đường Lê Hồng Phong - Gặp đường Tam Thanh)
Đoạn 2: Từ đường Ngô Thị Nhậm - Gặp đường Tam Thanh
<b>133 Nguyễn Nghiễm</b> (Từ ngã 3 đường Lê Hồng Phong - Gặp đường Lê Quý Đôn)
<b>134 Tông Đản</b> (Từ đường Trần Đăng Ninh đến đường Lê Lai)

<b>135</b>	<b>Mỹ Sơn</b> (Từ rẽ đường Ngô Quyền - Ranh giới huyện Cao Lộc)
	Đoạn 2: Từ Ngõ 4 đường Mỹ Sơn (đường Kéo Tào) - Ngõ 10 đường Mỹ Sơn
<b>136</b>	<b>Đường nội bộ khu Tái định cư Mỹ Sơn</b> (Trừ mặt tiếp giáp Đ. quốc lộ 1A mới)
<b>137</b>	<b>Trần Hưng Đạo</b> (Từ rẽ đầu đường Hùng Vương - Lối rẽ lên Ban An ninh Công an Tỉnh)
	Đoạn 4: Từ đường rẽ Đèo Giang - Lối rẽ lên Ban An ninh Công an Tỉnh
<b>138</b>	<b>Văn Miếu</b> (Từ cuối đường Nguyễn Thái Học - Gặp đường Chùa Tiên)
	Đoạn 1: Từ rẽ đường Nguyễn Thái Học đến đường Phai Luông
<b>139</b>	<b>Văn Vĩ</b> (Từ đường Hùng Vương - Đường Trần Quang Khải)
	Đoạn 2: Từ khu Tái định cư Phai Luông đến gặp đường Phai Luông
<b>140</b>	<b>Phan Huy Chú</b> (Từ đường đi Mai Pha cũ - đường Cửa Nam)
	Đoạn 2: Nối tiếp đoạn 1- Cửa Nam
<b>141</b>	<b>Đường đi Mai Pha (cũ)</b> Từ đường Hùng Vương (cổng trường Chính Trị) qua cầu Phố Thố cũ ra đường Hùng Vương
<b>142</b>	<b>Lương Văn Chi</b> (Từ rẽ đường Trần Đăng Ninh - Ngã 5 đường Bà Triệu)
	Đoạn 3: Từ đường Thân Cảnh Phúc - Ngã 5 đường Bà Triệu
<b>D</b>	<b><u>ĐƯỜNG LOẠI IV:</u></b>
	<b><u>NHÓM 16: MỨC GIÁ 1.300.000 ĐỒNG/M<sup>2</sup></u></b>
<b>143</b>	<b>Nhị Thanh</b> (Từ ngã 5 đường Trần Đăng Ninh (Sở điện)- Gặp đường Bến Bắc)
	Đoạn 4: Từ Chi nhánh điện TP Lạng Sơn đến gặp đường Bến Bắc
<b>144</b>	<b>Yết Kiêu</b> (Từ ngã 3 đường Nhị Thanh đến đường Tam Thanh)
	Đoạn 3: Từ đường Ngô Thị Nhậm - Gặp đường Tam Thanh
<b>145</b>	<b>Ngô Thị Nhậm</b> (Từ ngã 3 đường Tô Thị - Ngã 3 đường Yết Kiêu)
	Đoạn 2: Từ đường Ngô Thị Vị đến ngã 3 đường Yết Kiêu
<b>146</b>	<b>Ba Sơn</b> (Từ rẽ từ Đ. Trần Đăng Ninh - Trung tâm phòng chống bệnh XH tỉnh)
	Đoạn 1: Từ đường Trần Đăng Ninh đến hết địa phận Phường Tam Thanh.
<b>147</b>	<b>Bông Lau</b> (Từ ngã 4 đường Trần Đăng Ninh, Bà Triệu - Gặp đường sắt (Giáp ranh huyện Cao Lộc))
<b>148</b>	<b>Tây Sơn</b> (Từ rẽ đường Trần Đăng Ninh - Gặp đường Bắc Sơn)
<b>149</b>	<b>Cao Thắng</b> (Từ rẽ đường Bắc Sơn - E123 cũ)
<b>150</b>	<b>Đèo Giang</b> (Từ Ba Toa, Trần Hưng Đạo - Gặp đường Văn Vĩ)

	Đoạn 2: Từ ngã 3 đường rẽ vào Trường Cao đẳng sư phạm - đường Tô Sơn
<b>151</b>	<b>Văn Vĩ</b> (Từ đường Hùng Vương - đường Trần Quang Khải)
	Đoạn 3: Từ đường Phai Luông đến đường Đèo Giang
<b>152</b>	<b>Tuệ Tĩnh</b> (Từ đường Văn Miếu, qua đường Cửa Nam - đường Phan Huy Chú)
	Đoạn 1: Từ đường Văn Miếu đến đường Cửa Nam
<b><u>NHÓM 17: MỨC GIÁ 1.100.000 ĐỒNG/M<sup>2</sup></u></b>	
<b>153</b>	<b>Tam Thanh</b> (Từ ngã 3 Đ.Trần Đăng Ninh đến hết địa phận P.Tam Thanh)
	Đoạn 4: Từ đường Tô Thị đến hết địa phận Phường Tam Thanh
<b>154</b>	<b>Lý Thường Kiệt</b> (Từ rẽ đường Trần Đăng Ninh, Ngã 3 tam giác Pò Soài đến đường Sát thôn Vĩ Thượng)
	Đoạn 4: Từ đường Lê Quý Đôn đến đường Ba Sơn
<b>155</b>	<b>Bến Bắc</b> (Từ ngã 4 đường Phố Muối - Ngầm Thác Trà)
	Đoạn 3: Từ hết tường rào Bệnh viện Đa khoa - Ngầm Thác Trà
<b>156</b>	<b>Ngô Thì Sĩ</b> (Từ ngã 3 đường Tam Thanh - Cửa hang Tam Thanh)
	Đoạn 2: Từ cửa sau hang Nhị Thanh đến cửa hang Tam Thanh
<b>157</b>	<b>Lê Quý Đôn</b> (Từ ngã 3 đường Trần Đăng Ninh - Ngã 3 đường Tô Thị)
<b>158</b>	<b>Phan Đình Phùng</b> (Từ rẽ đường Trần Đăng Ninh - Ngã 5 đường Bà Triệu)
	Đoạn 3: Từ đường Thân Cảnh Phúc - ngã 5 đường Bà Triệu ( <b>chưa ĐTXD</b> )
<b>159</b>	<b>Trần Khánh Dư</b> (Từ đường Thân Công Tài đến ngã 5 đường Bà Triệu)
<b>160</b>	<b>Bà Triệu</b> (Từ ngã 4 Đ.Trần Đăng Ninh, Bông Lau - Bờ sông Kỳ Cùng(Thác Mạ))
	Đoạn 8: Từ đường Nguyễn Đình Chiểu - Hết mét thứ 300m đầu về phía bờ sông Kỳ Cùng
<b>161</b>	<b>Tản Đà</b> (Từ ngã 3 đường Tây Sơn - gặp đường Tông Đản)
<b>162</b>	<b>Nguyễn Thế Lộc</b> (Từ ngã 3 đường Bắc Sơn - Gặp đường Tản Đà)
<b>163</b>	<b>Mỹ Sơn</b> (Từ rẽ đường Ngô Quyền - Ranh giới huyện Cao Lộc)
	Đoạn 3: Từ ngõ 10 đường Mỹ Sơn - Ranh giới huyện Cao Lộc
<b>164</b>	<b>Văn Miếu</b> (Từ cuối đường Nguyễn Thái Học - Gặp đường Chùa Tiên)
	Đoạn 2: Từ đường Phai Luông đến gặp đường Chùa Tiên
<b>165</b>	<b>Phai Luông</b> (Từ đường Văn Miếu - Đường Văn Vĩ)
<b>166</b>	<b>Đường nội bộ khu TĐC Phai Luông</b> (Trừ mặt tiếp giáp đường Văn Vĩ)

<b><u>NHÓM 18: MỨC GIÁ 900.000 ĐỒNG/M<sup>2</sup></u></b>	
<b>167</b>	<b>Chu Văn An</b> (Từ ngã 4 Bà Triệu + Lý Thái Tổ (thuộc P.Đông Kinh - Ngã 5 đường Bà Triệu (thuộc phường Hoàng Văn Thụ)
	Đoạn 5: Từ Trạm xá Phường Vĩnh Trại đến ngã 5 đường Bà Triệu (thuộc P.HVT)
<b>168</b>	<b>Đường nội bộ khu đô thị phía đông Thành phố (Cụm công nghiệp địa phương số 1 cũ) Trừ mặt tiếp giáp đường Quốc lộ 1A mới</b>
<b>169</b>	<b>Lý Thường Kiệt</b> (Từ rẽ đường Trần Đăng Ninh, Ngã 3 tam giác Pò Soài đến đường sắt thôn Vỹ Thượng)
	Đoạn 5: (Từ đường Ba Sơn đến giáp đường sắt Vỹ thượng) (áp dụng cho địa phận phường Tam Thanh)
<b><u>NHÓM 19: MỨC GIÁ 700.000 ĐỒNG/M<sup>2</sup></u></b>	
<b>170</b>	<b>Trần Quang Khải</b> (Từ cuối đường Trần Hưng Đạo - Cầu Bản Loóng)
	Đoạn 1: Từ cuối đường Trần Hưng Đạo - Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ Lạng Sơn
<b>171</b>	<b>Ngô Thì Vị</b> (Từ ngã 3 đường Lê Hồng Phong - Tô Thị (qua Thành Nhà Mạc)
	Đoạn 2: Từ đường Ngô Thì Nhậm - Gặp đường Tô Thị (qua Thành Nhà Mạc)
<b>172</b>	<b>Bà Triệu</b> (Từ ngã 4 Đ. Trần Đăng Ninh, Bông Lau - Bờ sông Kỳ Cùng (Thác Mạ)
	Đoạn 9: Từ hết mét thứ 300m đến hết đoạn có đường về phía bờ sông Kỳ Cùng(Thác Mạ)
<b>173</b>	<b>Tổ Sơn</b> (Từ đầu đường Văn Miếu - Gặp đường Đèo Giang)
<b>174</b>	<b>Đèo Giang</b> (Từ Ba Toa, Trần Hưng Đạo - Gặp đường Văn Vi)
	Đoạn 3: Từ đường Tổ Sơn - Gặp đường Văn Vi
<b>175</b>	<b>Nà Trang A</b> (Từ ngã 3 Bến Bắc - Gặp đường Tam Thanh )
<b>176</b>	<b>Vi Đức Thắng</b> (Từ ngã 3 đường Bông Lau - Gặp đường sắt (Khu Làng Vị)
<b><u>NHÓM 20: MỨC GIÁ 500.000 ĐỒNG/M<sup>2</sup></u></b>	
<b>177</b>	<b>Nà Trang B</b> (Từ ngã 3 Nà Trang A - Qua Nghĩa Trang, Thác Trà)
<b>178</b>	<b>Đường Song Giáp - Khánh Khê</b> (Từ đường Bến Bắc đến hết địa phận thành phố Lạng Sơn)
	Đoạn 1: (Từ đường Bến Bắc đến hết địa phận phường Tam Thanh)
<b>179</b>	<b>Kéo Tào</b> (Từ đường Mỹ Sơn - đường Na Nùng) (Đường ngõ chưa xây dựng)



<b>180</b>	<b>Trần Quang Khải</b> (Từ cuối đường Trần Hưng Đạo - Cầu Bản Loông)
	Đoạn 2: Từ hết đất thuộc Công ty Quản lý& sửa chữa đường bộ Lạng Sơn đến Cầu Bản Loông
<b>181</b>	<b>Thác Trà</b> (Từ ngàm Thác Trà - Ngã 3 đường Văn Vi)
<b>182</b>	<b>Văn Vi</b> (Từ đường Hùng Vương - Đường Trần Quang Khải)
	Đoạn 4: Từ đường Đèo Giang - Gặp đường Trần Quang Khải

+ **Tổng số đường: 98 đường.**

+ **Số đoạn, đường: 182**

**\*Trong đó:**

- **Tất cả các đường nội bộ khu TĐC Phai Luông tính chung một mức giá**
- **Tất cả các đường nội bộ khu Tái định cư Mỹ Sơn tính chung một mức giá**
- **Tất cả các đường nội bộ khu Tái định cư khối 9, P. Đông Kinh tính chung một mức giá**
- **Tất cả các đường nội bộ khu dân cư cơ khí phường Vĩnh Trại tính chung một mức giá**
- **Tất cả các đường nội bộ khu đô thị phía đông Thành phố (cụm CN địa phương số 1 cũ) tính chung một mức giá.**

## **BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN**

*(Kèm theo Quyết định số: 34/2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2008  
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

### **1- Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn các khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính:**

*(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)*

<b>MỨC GIÁ</b>	<b>VỊ TRÍ I</b>	<b>VỊ TRÍ II</b>	<b>VỊ TRÍ III</b>
Mức 1	2.800.000	1.120.000	840.000
Mức 2	1.540.000	616.000	462.000
Mức 3	1.190.000	476.000	357.000
Mức 4	1.120.000	448.000	336.000
Mức 5	1.050.000	420.000	315.000
Mức 6	910.000	364.000	273.000
Mức 7	840.000	336.000	252.000
Mức 8	770.000	308.000	231.000
Mức 9	630.000	252.000	189.000
Mức 10	560.000	224.000	168.000
Mức 11	490.000	196.000	
Mức 12	420.000	168.000	
Mức 13	350.000		
Mức 14	210.000		
Mức 15	140.000		

**2- Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn các khu vực còn lại.**

**\* Tổng hợp mức giá:**

*(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)*

SỐ TT	NHÓM VỊ TRÍ	KHU VỰC I GỒM XÃ HOÀNG ĐỒNG VÀ XÃ MAI PHA	KHU VỰC II GỒM XÃ QUẢNG LẠC
1	Nhóm vị trí 1	161.000	91.000
2	Nhóm vị trí 2	119.000	56.000
3	Nhóm vị trí 3	56.000	35.000

## **BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ THUỘC THÀNH PHỐ LẠNG SƠN**

*(Kèm theo Quyết định số: 34 /2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Ủy  
ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

*(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)*

<b>SỐ TT</b>	<b>LOẠI ĐƯỜNG</b>	<b>VỊ TRÍ I</b>	<b>VỊ TRÍ II</b>	<b>VỊ TRÍ III</b>	<b>VỊ TRÍ IV</b>
<b>A</b>	<b>Loại I</b>				
1	Mức 1	8.400.000	3.360.000	2.520.000	1.260.000
2	Mức 2	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.050.000
3	Mức 3	6.300.000	2.520.000	1.890.000	945.000
4	Mức 4	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
5	Mức 5	5.040.000	2.016.000	1.512.000	756.000
6	Mức 6	4.480.000	1.792.000	1.344.000	672.000
<b>B</b>	<b>Loại II</b>				
7	Mức 1	4.060.000	1.624.000	1.218.000	609.000
8	Mức 2	3.640.000	1.456.000	1.092.000	546.000
9	Mức 3	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
10	Mức 4	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
11	Mức 5	2.450.000	980.000	735.000	367.500
<b>C</b>	<b>Loại III</b>				
12	Mức 1	2.100.000	840.000	630.000	315.000
13	Mức 2	1.820.000	728.000	546.000	273.000
14	Mức 3	1.540.000	616.000	462.000	231.000
15	Mức 4	1.330.000	532.000	399.000	199.500
16	Mức 5	1.120.000	448.000	336.000	168.000
<b>D</b>	<b>Loại IV</b>				
17	Mức 1	910.000	364.000	273.000	136.500
18	Mức 2	770.000	308.000	231.000	115.500
19	Mức 3	630.000	252.000	189.000	94.500
20	Mức 4	490.000	196.000	147.000	73.500
21	Mức 5	350.000	140.000	105.000	

# HUYỆN CAO LỘC

(Kèm theo Quyết định số 34 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2008 của ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

## NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

**BẢNG 6:**

### BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

#### I- GIÁ ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU VỰC GIÁP RANH TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ

##### 1- Tổng hợp các mức giá:

Số TT	Mức giá	Đơn vị tính: đồng/m <sup>2</sup>		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mức 1	2.000.000	800.000	600.000
2	Mức 2	1.500.000	600.000	450.000
3	Mức 3	1.000.000	400.000	300.000
4	Mức 4	700.000	280.000	210.000
5	Mức 5	600.000	240.000	180.000
6	Mức 6	500.000	200.000	150.000
7	Mức 7	400.000	160.000	
8	Mức 8	300.000		
9	Mức 9	200.000		
10	Mức 10	150.000		

##### 2- Chi tiết giá đất ở ven đường giao thông chính khu vực giáp ranh, trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã:

\* **Mức 1:** Giá 2.000.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Xã Hợp Thành

+ Đường QL 4B: Đoạn từ giáp TP Lạng Sơn đến cầu thứ nhất (Cây gạo)

\* **Mức 2:** Giá 1.500.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Xã Hợp Thành

+ Đường QL 4B: Từ cầu thứ nhất (Cây gạo) đến cầu Páng Vài .

\* **Mức 3:** Giá 1.000.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Xã Hợp Thành

- số 2.
- + Giáp khối 2 TT Cao Lộc đến hết Khu tái định cư cụm công nghiệp địa phương
  - Xã Phú Xá :
  - + Từ Ngã 3 QLô 1A mới ( đi Bắc Thái ) đến ngã 4 Hồng Phong.
  - + Đoạn từ đường tránh QL 1B ( đường Bê Tông ) đến hết địa phận xã Phú Xá.
  - Xã Yên Trạch.
  - + Từ nút giao đường Hùng Vương đến Trạm y tế xã.
  - \* **Mức 4: Giá 700.000 đồng/m<sup>2</sup>**
  - Xã Hợp Thành:
  - + Đoạn từ Khu tái định cư cụm công nghiệp địa phương số 2 đến hết địa phận xã Hợp Thành ( giáp thôn Phai Trần ).
  - + Từ QLô 4B rẽ lên đường Kéo Tào đến đường Mỹ Sơn và đường Nà Nùng.
  - + Tuyến đường Thạch Đạn: Từ địa phận TT Cao Lộc đến Công ty TNHH Quyết Thắng.
  - + Các đường nội bộ thuộc cụm công nghiệp địa phương số 2
  - Xã Hồng Phong:
  - + Đoạn từ ngã tư Hồng Phong đến Công Tráng cũ.
  - + Đoạn từ ngã tư Hồng Phong đến Ngã 3 đi nghĩa trang Đồng Đăng.
  - + Đoạn từ ngã tư Hồng Phong đến cầu Pắc Mật.
  - Xã Phú xá
  - + Quốc lộ 1A mới: Từ tiếp giáp xã Thụy Hùng đến Trạm KSLN Dốc Quýt.
  - Xã Yên Trạch:
  - + Đường QL 1A: Đoạn từ trạm Y tế xã đến ga Yên Trạch
  - \* **Mức 5: Giá 600.000 đồng/m<sup>2</sup>**
  - Xã Hợp Thành
  - + Đường đi Cao Lâu – Xuất Lễ : Từ giáp địa phận TT Cao Lộc đến hết địa phận xã Hợp Thành.
  - + Tuyến đường Thạch Đạn đến hết địa phận xã Hợp Thành (giáp thôn Phai Trần )
  - \* **Mức 6: Giá 500.000 đồng/m<sup>2</sup>**
  - Xã Yên Trạch
  - + Đoạn từ Ga Yên Trạch đến Km 27 QLô 1A mới, Cửa hàng xăng Thanh Phong
  - Ngã 3 Cò Mào
  - Xã Hợp Thành
  - + Đoạn từ Công ty TNHH Quyết Thắng đến Ngã 3 thôn Nà Ca hết địa phận xã Hợp Thành.
  - \* **Mức 7: Giá 400.000 đồng/m<sup>2</sup>**
  - Xã Hồng Phong
  - + Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ ngã 3 rẽ đi Nghĩa trang Đồng Đăng đến Ngã 3 rẽ vào Mỏ đá Hồng Phong
  - Xã Gia Cát :

+ Đường QLô 4B : Đoạn từ Cầu Bản Lìn ( Km8) đến ngã 3 đường rẽ UBND xã Tân Liên.

**\* Mức 8: Giá 300.000 đồng/m<sup>2</sup>**

- Xã Yên Trạch

+ Từ cây xăng Thanh Phương đến Ngã 3 Cò Mào.

- Xã Thụy Hùng

+ Quốc lộ 1A mới: Đoạn từ Km số 7+500 đến Km 9 + 500.

- Xã Gia Cát:

+ Quốc lộ 4B:

. Đoạn từ cầu Páng Vài đến cầu Bản Lìn (Km 8)

. Đoạn từ ngã 3 đường rẽ UBND xã Tân Liên đến hết địa phận xã Gia Cát

**\* Mức 9: Giá 200.000 đồng/m<sup>2</sup>**

- Xã Hồng Phong

+ Quốc lộ 1B: Đoạn từ ngã 3 rẽ vào Mỏ đá Hồng Phong đến nhà máy Xi măng Hồng Phong.

+ Từ đường Quốc lộ 1B đến núi Pe Trần

+ Từ đường Quốc lộ 1B đến Mỏ đá Hồng Phong

- Xã Phú xá :

+ Từ Mỏ đá Hồng Phong đến UBND xã

- Xã Thụy Hùng

+ Quốc lộ 1A cũ: Đoạn từ ngã 3 Tam Lung đến K9+500

- Xã Bình Trung

+ Quốc lộ 1B: Đoạn từ Nhà máy Xi măng Hồng Phong đến Km số 7

- Xã Tân Thành

+ Quốc lộ 1A cũ: Đoạn từ Km 15 đến Km 16

**\* Mức 10: Giá 150.000 đồng/m<sup>2</sup>**

- Xã Tân Thành :

+ Quốc lộ 1A cũ: Đoạn từ Trung tâm LĐXH tổng hợp Tỉnh đến Km số 15.

- Xã Cao Lâu

+ Đường tỉnh lộ 235 (Khu vực cụm Kinh tế Ba Sơn).

+ Từ đường rẽ Nà Va (Ngã 3 cây gạo) đến hết khe ruộng Phai Tao.

+ Từ nhà ông Nông Văn Chát đến hết thôn Khòn Nàn.

## II- GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

### 1- Tổng hợp các mức giá

Số TT	Nhóm vị trí	Đơn vị tính: đồng/m <sup>2</sup>	
		Khu Vực II	Khu Vực III
1	Nhóm vị trí 1	130.000	80.000
2	Nhóm vị trí 2	100.000	50.000
3	Nhóm vị trí 3	60.000	30.000

### 2- Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn.

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí 1 (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí 2 (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí 3 (Gồm các thôn)
<b>II</b>	<b>Khu vực II</b>			
1	<b>Xã Hồng Phong</b>	- Pá Phiêng - Còn Khoang - Còn Quyền - Còn Làng - Tềnh Chè	- Pá Piài - Còn Vèn - Tềnh Chè	- Các thôn còn lại
2	<b>Xã Phú Xá</b>	- Thâm Mò - Bản Liếp	- Còn Bó - Pác Lùng - Khòn Chủ	- Các thôn còn lại
3	<b>Xã Thụy Hùng</b>	- Nà Hồ - Nà Pyài - Khuổi Mươi - Tam Lung - Pà Mạch	- Còn Pheo - Còn Tồng - Pò Nghiều	- Các thôn còn lại
4	<b>Xã Hoà Cư</b>	- Bản Cầm - Bản Luận	- Co Cam - Chè Lân	- Các thôn còn lại
5	<b>Xã Hải Yến</b>	- Nà Tền - Tồng Riền	- Pác Bó - Bó Khuông - Co Riềng - Khuổi Đứa	- Các thôn còn lại
6	<b>Xã Hợp Thành</b>	- Nà Nùng - Pò Tang - Kéo Tào	- Phai Luông	- Các thôn còn lại
7	<b>Xã Gia Cát</b>	- Bắc Đông I - Bắc Đông II - Bắc Nga - Cổ Lương (từ Páng Vài đến Km 7)	- Pà Cại - Khòn Henh - Pò Dày - Thâm Chẳng - Nà Bó	- Các thôn còn lại



		- Hợp Tân (xóm Pò Chét; Km 7 đến cầu Bản Lìn) - Liên Hòa (Bốt đỏ)	- Hợp Tân (xóm Nà Pán)	
8	<b>Xã Yên Trạch</b>	- Kéo Khoác - Nà Soong - Nà Thà - Yên Thành	- Thà Chỏ - Nà Háo - Nà Dục	- Các thôn còn lại
9	<b>Xã Tân Thành</b>	- Tổng Méo - Nà Múc - Tầm Danh - Tổng Han (Km 16)	- Tinh Hồ - Tổng Han - Cỏn Pheo	- Các thôn còn lại
10	<b>Xã Tân Liên</b>	- An Rinh 1 - An Rinh 2 - Pò Lặng	- Nà Hán - Nà Pinh - Tầm Nguyên	- Các thôn còn lại
11	<b>Xã Xuân Long</b>	- Phai Sác - Khuôn Chủ	- Bản Tàn - Nà Ca - Nà Lìn - Khuôn Bó	- Các thôn còn lại
12	<b>Xã Xuất Lễ</b>	- Xóm Pò Cáu (thôn Tàu Lìn) - Xóm Chu Lễ (thôn Co Khuông) - Thôn Bản Rành - Thôn Bản Lễ - Bản Ngoã - Xóm Pò Qua (thôn Cô Chí) - Thôn Thạch Khuyên - Thâm Còn (thôn Ba Sơn) - Xóm Pò Riêng (thôn Pò Riêng) - Xóm Pò Mã (thôn Pò Mã)	- Tàu Lìn - Co Khuông - Co Chí - Ba Sơn - Pò Riêng - Khuổi Tát - Nà Xia - Nà Rằm - Bản Lầy	- Các thôn còn lại
13	<b>Xã Cao Lôu</b>	- Bản Vàng	- Bản Rần - Bản Xâm - Bản Đon - Pá Cuồng - Khỏn Nàn	- Các thôn còn lại
14	<b>Xã Lộc Yên</b>	- Bản Dọn - Bản Héc - Pàn Lại	- Nặm Tà - Nà Mò - Bản Giếng	- Các thôn còn lại
15	<b>Xã Bảo Lâm</b>	- Nà Pàn - Cỏn Kéo - Cỏn Háng	- Cốc Tòng - Kéo Có - Co Luồng	- Các thôn còn lại

		- Pò Nhùng	- Phạc Táng	
<b>III</b>	<b>Khu vực III</b>			
1	<b>Xã Song Giáp</b>	- Nà Tấu - Bản Tuôn - Hang Riêng	- Nà Ngườm	- Các thôn còn lại
2	<b>Xã Thanh Lò</b>	- Nà Pheo - Xóm Pàn Bóc (thôn Nà Làng)	- Bản Lò - Co Khuất - Nà Làng - Bản Rọi	- Các thôn còn lại
3	<b>Xã Mẫu Sơn</b>	- Co Loi	- Xóm Khuổi Khe (thôn Co Loi)	- Các thôn còn lại
4	<b>Xã Công Sơn</b>	- Nhọt Nặm - Cốc Chanh	- Đông Chấn - Lục Bó	- Các thôn còn lại
5	<b>Xã Thạch Đạn</b>	- Cồn Quyền - Bản Đáy - Nà Lạnh - Khuân Cuồng	- Nà Mon - Nà Sla - Bản Roọc - Bản Cườm	- Các thôn còn lại
6	<b>Xã Bình Trung</b>	- Lũng Pằng - An Chi - Trục Pình - Pá Péc	- Bản Sảng - Con coóc	- Các thôn còn lại

**Bảng 7:**

## BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

### A- THỊ TRẤN CAO LỘC

**I- Tổng hợp các mức giá**

					<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>
Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I</b>	<b>Đường loại I</b>				
	Mức 1	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000
	Mức 2	2.200.000	880.000	660.000	330.000
	Mức 3	2.000.000	800.000	600.000	300.000
<b>II</b>	<b>Đường loại II</b>				
	Mức 1	1.900.000	760.000	570.000	285.000
	Mức 2	1.500.000	600.000	450.000	225.000
	Mức 3	1.200.000	480.000	360.000	180.000
	Mức 4	1.100.000	440.000	330.000	165.000
<b>III</b>	<b>Đường loại III</b>				
	Mức 1	900.000	360.000	270.000	135.000
	Mức 2	800.000	320.000	240.000	120.000
	Mức 3	700.000	280.000	210.000	105.000
	Mức 4	600.000	240.000	180.000	90.000
<b>IV</b>	<b>Đường loại IV</b>				
	Mức 1	400.000	160.000	120.000	60.000

**II- Chi tiết phân loại đường theo mức giá đất ở tại đô thị**
**1- Đường loại I:**

\* **Mức 1:** Giá 3.200.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Đường Minh Khai - Hợp Thành: Đoạn từ Quốc Lộ 1A mới đến hết ngã 3 Chi cục Thuế huyện

- Đường Mĩ Sơn - Na Làng: Đoạn từ cổng UBND huyện đến hết cổng sau Huyện Ủy

\* **Mức 2:** Giá 2.200.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Đường Minh Khai - Hợp Thành: Đoạn từ đường sắt giáp Thành phố Lạng Sơn đến Quốc Lộ 1A mới

- Đường Mĩ Sơn - Na Làng: Đoạn từ ngã 3 Chi cục thuế đến hết khu Công ty Lương thực cũ

**\* Mức 3:      Giá 2.000.000 đồng/m<sup>2</sup>**

- Đường Minh Khai - Hợp Thành: Đoạn từ ngã 3 Chi cục Thuế huyện đến Cầu Công ty cổ phần Vật liệu và xây dựng công trình.

- Đường Mỹ Sơn - Na Làng: Đoạn từ cổng sau Huyện Ủy đến cầu Trại lợn cũ.

**2- Đường loại II**

**\* Mức 1:      Giá 1.900.000 đồng/m<sup>2</sup>**

- Đường QL 1A mới: Đoạn từ cách ngã tư Cao Lộc 200m về phía Bắc đến cách ngã tư Cao Lộc 200m về phía Nam.

**\* Mức 2:      Giá 1.500.000 đồng/m<sup>2</sup>**

- Đường Mỹ Sơn - Na Làng: Đoạn từ cầu Trại lợn cũ đến cách ngã 3 Tát Là 200m

- Đường Mỹ Sơn - Na Làng: Đoạn từ Công ty Lương thực cũ đến hết Bệnh viện Cao Lộc

**\* Mức 3:      Giá 1.200.000 đồng/m<sup>2</sup>**

- Khu ngã 3 Tát Là gồm 3 nhánh:

+ Nhánh đi đường Bông Lau 100 m; Từ nhà hàng Phúc Lai đến QL 1A; từ QL 1A đến đường sắt hết địa phận thị trấn Cao Lộc

+ Nhánh đi thị trấn Cao Lộc 200 m

+ Nhánh đi Thạch Đạn đến hết nương khối I

- Đường Nội thị (Gồm 3 nhánh ngang, 01 nhánh dọc vào kho Dầu cũ.)

**\* Mức 4:      Giá 1.100.000 đồng/m<sup>2</sup>**

- Đường QL 1A mới:

+ Đoạn từ đường Bông Lau đến cách ngã 4 Cao Lộc 200m (phía bắc)

+ Đoạn từ cách ngã 4 Cao Lộc 200m (phía Nam) đến giáp địa phận thành phố

Lạng Sơn

- Đường trong khu dân cư N18

**3- Đường loại III**

**\* Mức 1:      Giá 900.000 đồng/m<sup>2</sup>**

- Đường Mỹ Sơn - Na Làng: Đoạn từ Bệnh viện Cao Lộc đến hết địa phận Thị trấn Cao Lộc

- Đường QL 1A mới: Đoạn từ địa phận xã Hợp Thành đến đường Bông Lau.

**\* Mức 2:      Giá 800.000 đồng/m<sup>2</sup>**

- Đường Cao Lộc - Thạch Đạn - Thanh Loà: Đoạn từ nương nước khối I đến hết địa phận Thị trấn Cao Lộc

**\* Mức 3:      Giá 700.000 đồng/m<sup>2</sup>**

- Đường đi Cao Lâu: Đoạn từ Cầu C.ty cổ phần Vật liệu và xây dựng công trình Lạng Sơn đến đỉnh dốc cách Công ty TNHH Gôm sứ Hưng Thịnh 150m (về phía TT Cao Lộc)

- Đường vào Bó Ma: Đoạn từ ngã 3 Tát Là đến hết địa phận Thị trấn Cao Lộc

**\* Mức4: Giá 600.000 đồng/m<sup>2</sup>**

- Đường vào Khòn Cường từ đường Minh Khai Hợp Thành đến đường Mĩ Sơn - Na Làng

- Đường đi qua vườn cây (Lục Ràng) từ đường Minh Khai Hợp Thành đến đường Mĩ Sơn Na Làng

**4- Đường loại IV:**

**\* Mức1: Giá 400.000 đồng/m<sup>2</sup>**

- Đường đi Cao Lâu: Đoạn từ đỉnh dốc cách Công ty TNHH Gốm sứ Hưng Thịnh 150m (về phía Thị trấn Cao Lộc) đến hết địa phận Thị trấn Cao Lộc.

**B- THỊ TRẤN ĐỒNG ĐĂNG**

**II- Tổng hợp mức giá**

					<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>	
Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
<b>I</b>	<b>Đường loại I</b>					
	Mức 1	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	
	Mức 2	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	
<b>II</b>	<b>Đường loại II</b>					
	Mức 1	1.800.000	720.000	540.000	270.000	
	Mức 2	1.500.000	600.000	450.000	225.000	
	Mức 3	1.200.000	480.000	360.000	180.000	
	Mức 4	1.000.000	400.000	300.000	150.000	
<b>III</b>	<b>Đường loại III</b>					
	Mức1	800.000	320.000	240.000	120.000	
<b>IV</b>	<b>Đường loại IV</b>					
	Mức1	450.000	180.000	135.000	67.500	

**II- Chi tiết phân loại đường theo mức giá đất ở tại đô thị**

**1- Đường loại I**

**\* Mức1: Giá 3.500.000 đồng/m<sup>2</sup>**

- Đoạn đường từ Ngã 3 Dạ Lan đến Tênh Tạm.

- Đường Phố Nam Quan: Từ ngã ba Rác đến ngã ba Bưu điện Đồng Đăng

- Đường phía đông, Bắc chợ, Bách hoá cũ.

- Đoạn đường từ Đền Cô đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng

- Đoạn từ đường sắt đến Khách sạn Đồng Đăng

**\* Mức 2: Giá 3.000.000 đồng/m<sup>2</sup>**

- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng đến trạm Biên phòng ga Đồng Đăng

## **2- Đường loại II**

### **\* Mức 1: Giá 1.800.000 đồng/m<sup>2</sup>**

- Đường vòng sân Vận Động.
- Đường vòng Đền Mẫu.
- Đoạn đường từ khách sạn Đồng Đăng đến ngã ba Đền Quan

### **\* Mức 2: Giá 1.500.000 đồng/m<sup>2</sup>**

- Đường từ cổng Đồn Biên phòng Hữu Nghị đến Cầu Pắc Mật.
- Đường Phố suối.
- Đường từ cổng đồn Biên phòng Hữu Nghị theo QL 1A cũ đến giáp địa phận xã Phú Xá vòng xuống đường trụ sở Dân Quân tới ga thị trấn Đồng Đăng.
- Đoạn từ cột điện đôi (gần nhà ông Mọi) đến hết trường THPT Đồng Đăng

### **\* Mức 3: Giá 1.200.000 đồng/m<sup>2</sup>**

- Đường Quốc lộ 1A mới: Đoạn từ giáp xã Phú Xá đến Cầu Đồng Đăng mới.
- Đường từ cổng Đồn Biên Phòng Ga đến Đường tránh Quốc lộ 4 A điểm nối ngã ba đường đôi ga Đồng Đăng đến tiếp giáp với đường đồn Biên phòng Hữu Nghị đến cầu Pắc Mật.

### **\* Mức 4: Giá 1.000.000 đồng/m<sup>2</sup>**

- Từ ngã ba rẽ xuống Kiểm Dịch khu ga Đồng Đăng đến đôi điện đồn Công An Đồng Đăng (đường cũ ga Đồng Đăng đến cầu Pắc Mật)
- Dưới cầu vượt ga Đồng Đăng (Phía Nam cầu Ga cũ đến đường sắt)
- Đoạn đường từ cổng Đồn Biên phòng Hữu Nghị đến Ga Đồng Đăng: Từ khu dân cư Đồng Bắc ga Đồng Đăng đến tháp nước ga Đồng Đăng

## **3- Đường loại III:**

### **Mức 1: Giá 800.000đ/m<sup>2</sup>**

- Đoạn đường từ ngã ba Đền Quan đến QL 1A mới.
- Từ cầu Đồng Đăng đến Mốc Km 0 Hữu Nghị Quan.
- Đường Bru điện - Pắc Mật.

## **4- Đường loại IV:**

### **\* Mức 1: Giá 450.000 đồng/m<sup>2</sup>**

- Đường nội thị khu dân cư Hoàng Văn Thụ.
- Đường tránh Quốc lộ 1 B.

**BẢNG 8:**
**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH  
PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN**
**I- GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH,  
KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ**

<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>				
<b>Số TT</b>	<b>Mức giá</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>
1	Mức 1	1.400.000	560.000	420.000
2	Mức 2	1.050.000	420.000	315.000
3	Mức 3	700.000	280.000	210.000
4	Mức 4	490.000	196.000	147.000
5	Mức 5	420.000	168.000	126.000
6	Mức 6	350.000	140.000	105.000
7	Mức 7	280.000	112.000	
8	Mức 8	210.000		
9	Mức 9	140.000		
10	Mức 10	105.000		

**II- GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG  
NGHIỆP CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN**

<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>			
<b>Số TT</b>	<b>Nhóm vị trí</b>	<b>Khu Vực II</b>	<b>Khu Vực III</b>
1	Nhóm vị trí 1	91.000	56.000
2	Nhóm vị trí 2	70.000	35.000
3	Nhóm vị trí 3	42.000	21.000

## BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

### A- THỊ TRẤN CAO LỘC

#### I- Tổng hợp các mức giá

					<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>
Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I</b>	<b>Đường loại I</b>				
	Mức 1	2.240.000	896.000	672.000	336.000
	Mức 2	1.540.000	616.000	462.000	231.000
	Mức 3	1.400.000	560.000	420.000	210.000
<b>II</b>	<b>Đường loại II</b>				
	Mức 1	1.330.000	532.000	399.000	199.500
	Mức 2	1.050.000	420.000	315.000	157.500
	Mức 3	840.000	336.000	252.000	126.000
	Mức 4	770.000	308.000	231.000	115.500
<b>III</b>	<b>Đường loại III</b>				
	Mức 1	630.000	252.000	189.000	94.500
	Mức 2	560.000	224.000	168.000	84.000
	Mức 3	490.000	196.000	147.000	73.500
	Mức 4	420.000	168.000	126.000	63.000
<b>IV</b>	<b>Đường loại IV</b>				
	Mức 1	280.000	112.000	84.000	42.000

### B- THỊ TRẤN ĐỒNG ĐĂNG

#### II- Tổng hợp mức giá

					<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>
Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I</b>	<b>Đường loại I</b>				
	Mức 1	2.450.000	980.000	735.000	367.500
	Mức 2	2.100.000	840.000	630.000	315.000
<b>II</b>	<b>Đường loại II</b>				
	Mức 1	1.260.000	504.000	378.000	189.000
	Mức 2	1.050.000	420.000	315.000	157.500
	Mức 3	840.000	336.000	252.000	126.000
	Mức 4	700.000	280.000	210.000	105.000
<b>III</b>	<b>Đường loại III</b>				
	Mức 1	560.000	224.000	168.000	84.000
<b>IV</b>	<b>Đường loại IV</b>				
	Mức 1	315.000	126.000	94.500	47.250





# HUYỆN LỘC BÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 34/2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

## NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

### BẢNG 6:

### BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

#### I- GIÁ ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỨ, TRUNG TÂM CỤM XÃ

##### 1/ Tổng hợp các mức giá:

			Đơn vị tính: đồng/m <sup>2</sup>	
Số TT	Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mức 1	520.000	208.000	156.000
2	Mức 2	490.000	196.000	147.000
3	Mức 3	350.000	140.000	
4	Mức 4	260.000		
5	Mức 5	160.000		

2/ Chi tiết các mức giá đất ở ven đường giao thông chính khu vực giáp ranh, trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã.

\* **Mức 1:** Giá 520.000 đ/m<sup>2</sup>

- Các đường nội bộ trong khu quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu Chi Ma.

- Đường QL 4B:

+ Từ giáp địa phận huyện Cao Lộc đến giáp địa phận Thị trấn Lộc Bình

- Đường Lộc Bình - Chi Ma:

+ Từ giáp địa phận Thị trấn Lộc Bình đến cầu Khòn Thống.

+ Từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã Yên Khoái đến trạm kiểm soát Liên Hợp.

\* **Mức 2:** Giá 490.000 đ/m<sup>2</sup>

- Quốc Lộ 4B: Từ đầu cầu Pò Lợi đến ngã 3 đường đi Tam Gia.

\* **Mức 3:** Giá 350.000 đ/m<sup>2</sup>

+ Trung tâm cụm xã Xuân Tình cách trụ sở UBND xã 500 m về hai phía.

- Đường Lộc Bình - Chi Ma:

+ Từ giáp cầu Khòn Thống đến giáp trụ sở UBND xã Yên Khoái.

\* **Mức 4:** Giá 260.000 đ/m<sup>2</sup>

- Quốc Lộ 4B:

+ Từ giáp ngã 3 đường đi Tam Gia đến Cầu Khuông.

+ Từ giáp địa phận Thị trấn Na Dương đến Km 39 thuộc địa phận xã Lợi Bác.

- Đường Tú Đoạn - Tam Gia:

- + Cách trụ sở UBND xã Tú Đoạn 500m về 2 phía.
- + Cách trụ sở UBND xã Khuất Xá 500m về 2 phía.
- Đường Đông Quan – Xuân Dương
- + Từ giáp địa phận Thị trấn Na Dương đến Trường Tiểu học Đông Quan 500m về phía Nam Quan.
- Đường Đồng Bục - Hữu Lân:
- + Từ giáp QL 4B đến cầu Tầm Cát.
- Đường Chi Ma – Tú Mịch
- + Từ ngã 3 Cốc Nhạn đến đỉnh dốc Nà Kéo
- \* **Mức 5: Giá 160.000 đ/m<sup>2</sup>**
- Đường Đông Quan – Xuân Dương
- + Cách trụ sở UBND xã Nam Quan 500m về 2 phía.
- + Cách trụ sở UBND xã Xuân Dương 500m về 2 phía.
- Đường Đồng Bục - Hữu Lân:
- + Cách trụ sở UBND xã Như Khuê 500m về 2 phía .
- + Đường rẽ vào trụ sở UBND xã Hiệp Hạ 500m về 2 phía.
- + Đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Minh Phát 500m về 2 phía.
- + Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Hữu Lân 500 m về 3 phía.
- Đường Chi Ma - Tú Mịch:
- + Đoạn từ đỉnh dốc Nà Kéo đến trụ sở UBND xã Tú Mịch 500 m về phía đi xã Tam Gia
- Đường Tú Đoạn – Tam Gia
- + Cách trụ sở UBND xã Tĩnh Bắc 500m về hai phía
- + Cách trụ sở UBND xã Tam Gia 100m về phía đi Bản Chắt và cộng (+) 500m về phía Lộc Bình
- Xã Mẫu Sơn:
- + Khu du lịch Mẫu Sơn.
- Các đoạn đường còn lại của các tuyến chưa có trong các đoạn đường kê trên của Huyện được tính theo mức giá đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn

## II- GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

1/ Tổng hợp mức giá:

Số TT	Nhóm vị trí	Đơn vị tính: đồng/m <sup>2</sup>		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Nhóm vị trí 1	160.000	110.000	80.000
2	Nhóm vị trí 2	110.000	80.000	60.000
3	Nhóm vị trí 3	60.000	50.000	40.000

## 2/ Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
<b>I</b>	<b>Khu vực I</b>			
1	<b>Thị trấn Lộc Bình</b>			
2	<b>Thị trấn Na Dương</b>			
3	<b>Xã Hữu Khánh</b>	-Bản Dị -Khòn Thống -Bản Khiếng -Nà Mu	-Bản Quang -Phiêng Phậy -Bản Hoi	Các thôn bản còn lại
4	<b>Xã Yên Khoái</b>	-Bản Khoai -Long Đầu -Cốc Nhãn -Khu Kinh tế cửa khẩu.	-Nà Tàu -Pác Mạ -Nà Quân - Nà Phát.	Các thôn bản còn lại
5	<b>Xã Đồng Bục</b>	-Phiêng quần -Lăng Xè -Háng Cáu -Khòn Quắc 1 -Khòn Quắc 2 -Pò Lạn -Pò Vèn	-Khòn Miện -Khòn Có -Khòn Chu -Phiêng Phậy	Các thôn còn lại
<b>II</b>	<b>KHU VỰC II</b>			
1	<b>Xã Xuân Lễ</b>	-Kéo Hìn -Bản Lầy	-Phiêng Phúc	Các thôn bản còn lại
2	<b>Xã Bằng Khánh</b>	-Kéo Mật -Bản Tằng -Nà Ngần -Khòn Khoang	- Pò Mục	Các thôn bản còn lại
3	<b>Xã Xuân Mãn</b>	-Bản Mặn -Pò Là -Nà Hai -Rọ Lùng	- Tầm Líp	Các thôn bản còn lại
4	<b>Xã Vân Mộng</b>	-Ôn Cự 1 -Ôn Cự 2 -Nà Rạo -Khòn Chả -Khòn Cáu - Khau Mu	- Tầm Thoang - Nà Pàm - Nà Đông	Các thôn còn lại

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
5	<b>Xã Xuân Tình</b>	-Kéo Thiêng -Khòn Nà -Coóc Bê	-Nà Tu	Các Thôn các còn lại
6	<b>Xã Hiệp Hạ</b>	-Tầm Pục -Nà Lái -Bản Chuồi -Nà Kẹt	-Bản Đoóc -Bản Hả	Các thôn bản còn lại
7	<b>Xã Như Khuê</b>	-Tầm Khuổi -Nà Vàng -Phiêng Vệ -Tầm Cát -Khuổi Nọi A -Khuổi Nọi B	- Nà Trí	Các thôn bản còn lại
8	<b>Xã Lục Thôn</b>	-Bản Thét -Pò Lải -Bản Gia -Pá Ôi -Pò Lèn A -Pò Lèn B	- Nà Lâm - Khuổi Thuốt	Các thôn bản còn lại
9	<b>Xã Tú Đoạn</b>	-Pò Lợi -Pò Coóc -Bản Tấu -Phai Sen -Rinh Chùa -Bản Quấn - Bản Quyến	- Pò Mới - Khòn Mới - Pọng Cáo - Bản Mới 1 - Bản Mới 2 - Si Nghiều - Bản Bằng - Pò Qua.	Các thôn bản còn lại
10	<b>Xã Khuất Xá</b>	-Bản Chu -Bản Cẳng	-Khòn Mỏ -Pò Kít -Phiêng Bư -Pò Loỏng -Nặm Lè -Khòn Chang	Các thôn bản còn lại
11	<b>Xã Quan Bản</b>	-Pò Kính -Nà ái - Khò Mò : Giáp QL 4B đến suối Khuổi Khin. - Tổng Héc : Giáp QL 4B đến suối Khuổi	-Chộc Pháo -Lùng Va - Khò Mò : Bên kia suối Khuổi Khin. - Tổng Héc : Bên kia suối Khuổi.	Các thôn bản còn lại

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
			-Tông Mìn	
12	<b>Xã Sàn Viên</b>	-Khòn Cháo -Khòn Chè -Bản Mới B -Tông Danh -Pò Sháy -Khòn Quanh	-Nà Phây -Nà Làng -Tà Lạn	Các thôn bản còn lại
13	<b>Xã Đông Quan</b>	-Nà Miền -Hua Cầu -Khòn Phạc -Thồng Niểng	-Bản Pịt -Bản San -Bản Nùng -Nà Toản -Phá Lạn	Các thôn bản còn lại
14	<b>Xã Nam Quan</b>	-Nà Pá -Thồng Lốc -Bản Tó -Khòn Mùm -Nà Tủng	- Phai Mạt - Nà Sả - Nà Thay	Các thôn bản còn lại
15	<b>Xã Tú Mịch</b>	-Bản Giếng -Nà Van -Bản Thín	-Bản Luồng	Các thôn bản còn lại
16	<b>Xã Nhượng Bạ</b>	-Nà Pán -Hán Sài	- Nà Mò - Pò Mạ	Các thôn bản còn lại
17	<b>Xã Minh Phát</b>	-Nà Noong -Nà Thì -Khuôn Xăm	- Tắc Uốn - Bó Tảng - Cốc Lại - Nà Tảng - Nà Hao - Khau Vài - Khuổi Luồng	Các thôn bản còn lại
	<b>KHU VỰC III</b>			
1	<b>Xã Mẫu Sơn</b>	-Trà Ký -Nà Mìu - Noóc Mò -Khuổi Tảng (Trừ phần đất thuộc khu du lịch Mẫu Sơn) - Bó Pằm	- Lấp Pịa - Thôn khuổi Cáp (Trừ phần đất thuộc khu du lịch Mẫu Sơn)	Các thôn bản còn lại
2	<b>Xã Xuân Dương</b>	-Bản Lạ -Hang ử -Pác Sần -Thài Nhi	-Pác Đông -Phôi Lùng -Bản Rìn -Suối Mạnh	Các thôn bản còn lại

<b>Số TT</b>	<b>Tên xã</b>	<b>Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)</b>	<b>Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)</b>	<b>Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)</b>
		-Pò Chang -Pò Đôn -Gốc Nhân		
3	<b>Xã Tĩnh Bắc</b>	-Khuổi Lý -Nà Dừa -Bó Luồng -Nà Lài -Nà Lầu	-Tầm Pát -Tầm Hán -Bản Quyên	Các thôn bản còn lại
4	<b>Xã Hữu Lân</b>	-Nà Táng -Vinh Tiên -Phai Bậy	-Pác Bang -Suối Lông -Suối Vắn	Các thôn bản còn lại
5	<b>Xã ái Quốc</b>	-Khuổi Lợi -Noóc Mò -Đông Sung -Song Tài -Pò Chào	-Phạ Thác -Khuổi Thươn	Các thôn bản còn lại
6	<b>Xã Tam Gia</b>	-Pò Nâm -Còn Chào -Còn Tổng -Còn Chè	-Nà ỏ -Còn Cường -Còn Cảm -Co Lướt	Các thôn bản còn lại
7	<b>Xã Lợi Bắc</b>	-Nà U -Kéo Pài	- Bản Chành - Nà Phi - Già Nàng - Cụng Khoai	Các thôn bản còn lại

**BẢNG 7:**
**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**
**A- THỊ TRẤN LỘC BÌNH:**
**I- Tổng hợp các mức giá:**

				<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>	
Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I</b>	<b>Đường loại I</b>				
	Mức 1	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000
	Mức 2	2.000.000	800.000	600.000	300.000
<b>II</b>	<b>Đường loại II</b>				
	Mức 1	1.500.000	600.000	450.000	225.000
	Mức 2	1.000.000	400.000	300.000	150.000
<b>III</b>	<b>Đường loại III</b>				
	Mức 1	700.000	280.000	210.000	105.000
	Mức 2	500.000	200.000	150.000	75.000
<b>IV</b>	<b>Đường loại IV</b>				
	Mức 1	300.000	120.000	90.000	45.000

**II- Chi tiết phân loại đường theo mức giá đất ở tại đô thị**
**1- Đường loại I**
**\* Mức 1: Giá 2.500.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Từ giáp đất Chi cục Thuế Lộc Bình theo đường phố Bờ Sông, phố Hoà Bình đến cổng Công an Huyện đối diện đường rẽ lên UBND huyện.

- Đường Lộc Bình - Chi Ma: Từ đường Bê Tông lên nhà ông Thống đối diện cổng Công an huyện đến ngã ba rẽ đi trung tâm Y tế huyện Lộc Bình

- Từ giáp cổng Công An đối diện đường rẽ lên UBND huyện đến đường rẽ vào Huyện uỷ .

- Trạm Thú y đến ngã 3 vào Trung tâm y tế huyện.

**\* Mức 2: Giá 2.000.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Đường QL 4B Lộc Bình - Na Dương: Từ giáp đường vào Huyện uỷ đến cổng Bản Kho (qua khỏi đất khu lương thực cũ về phía Na Dương Km 23+ 280m)

- Đường 4B đi Lạng Sơn: Từ đường Bê Tông lên nhà ông Thống đối diện cổng Công an huyện đến Trạm xá Thị trấn Lộc Bình.

- Đường phố Hoà Bình: Từ Bưu điện Lộc Bình đến UBND thị trấn Lộc Bình.

- Từ giáp ngã tư Lao Động đến quốc lộ 4B.

- Từ cổng Huyện uỷ ra đường quốc lộ 4B.



## **2- Đường loại II**

### **\* Mức 1: Giá 1.500.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Đường phố Lao Động: Từ ngã ba Ngân hàng nông nghiệp Lộc Bình đến ngã 3 đường rẽ Cây xăng và UBND thị trấn Lộc Bình.

- Đường QL1B (đi Lạng Sơn): Từ đường rẽ vào Pò Mục đến hết địa phận thị trấn Lộc Bình .

- Đường Lộc Bình - Chi Ma: Từ giáp ngã ba đi Trung tâm Y tế huyện đến hết địa phận thị trấn Lộc Bình .

- Đường QL 4B Lộc Bình - Na Dương: Từ cổng Bản Kho (đối diện đến hết đất khu lương thực cũ) đến cổng phân giới giữa khu Chộc Vàng và khu Bản Kho

- Đường phố Bờ Sông: Từ ngã ba Minh Khai đến Chi cục thuế huyện Lộc Bình.

- Từ Trạm Xá thị trấn Lộc Bình đến khu tập thể Ngân hàng

### **\* Mức 2: 1.000.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Đường Cầu Lắm: Từ giáp ngã ba rẽ đi Trung tâm Y tế huyện Lộc Bình đến hết Trung tâm y tế huyện.

- Đường QL 4B: Từ giáp đất khu tập thể Ngân hàng đến giáp đường rẽ đi vào Pò Mục

- Từ giáp cổng phân giới giữa khu Chộc Vàng với khu Bản Kho đến cầu Pò Lợi .

- Từ cổng thoát nước cạnh Miếu Cô đến cổng Huyện ủy.

- Từ ngã ba đối diện chi nhánh điện đến cổng trường tiểu học Hòa Bình

## **3- Đường loại III**

### **\* Mức 1: Giá 700.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Từ cổng Huyện ủy qua Khối Dân Vận đến đường rẽ cạnh Trạm điện gặp QL 4B

- Từ ngã ba đi Trung tâm y tế huyện (giáp nhà Liên Cẩm khu Bản Kho) đến cổng trường THCS thị trấn Lộc Bình

### **\* Mức 2: Giá 500.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Từ Ngã ba đi Nà Dầy đến hết bờ đập Nà Dầy.

## **4- Đường loại IV**

### **\* Mức 1: Giá 300.000 đ/m<sup>2</sup>**

Gồm các đoạn đường còn lại thuộc Thị trấn Lộc Bình

## **B- THỊ TRẤN NA DƯƠNG**

### **I- Tổng hợp mức giá**

<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>					
Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I</b>	<b>Đường loại II</b>				
	Mức 1	1.400.000	560.000	420.000	210.000
	Mức 2	1.200.000	480.000	360.000	180.000
	Mức 3	1.000.000	400.000	300.000	150.000
<b>II</b>	<b>Đường loại III</b>				
	Mức 1	800.000	320.000	240.000	120.000
	Mức 2	600.000	240.000	180.000	90.000
<b>III</b>	<b>Đường loại IV</b>				
	Mức 1	400.000	160.000	120.000	60.000
	Mức 2	200.000	80.000	60.000	30.000

## II- Chi tiết phân loại đường theo mức giá đất ở tại đô thị

### 1- Đường loại II

\* **Mức 1:** Giá 1.400.000 đ/m<sup>2</sup>

- Đường QL 4B đi Đình Lập: Từ Km 31 + 800 (đường rẽ vào làng Khòn Toòng nhà ông Thàn) đến Km 32 + 500

\* **Mức 2:** Giá 1.200.000 đ/m<sup>2</sup>

- Đường 4B đi Đình Lập:

+ Từ Cầu Khòn Toòng đến km 31+800 (đường rẽ vào làng Khòn Toòng nhà ông Thàn).

+ Từ Km 32 + 500 đến Km 33 + 500

- Đường đi xã Sàn Viên

+ Từ ngã ba Mỏ đến cầu Nhiệt Điện

\* **Mức 3:** Giá 1.000.000 đ/m<sup>2</sup>

- Đường QL 4B đi Đình Lập: Từ cầu Khuông đến cầu Khòn Toòng.

- Đường đi xã Sàn Viên: Từ cầu Nhiệt Điện đến cầu Nà Đươi (hết thị trấn Na Dương)

### 2- Đường loại III

\* **Mức 1:** Giá 800.000 đ/m<sup>2</sup>

- Từ ngã ba giáp QLô 4B đi Đông Quan đến cầu Khuổi Phục.

\* **Mức 2:** Giá 600.000 đ/m<sup>2</sup>

- Đường Na Dương – Xuân Dương: Từ cầu Khuổi Phục đến qua cổng trường Tiểu học Na Dương 50m về phía xã Đông Quan.

- Đường QLô 4B : Từ giáp Km 33+500 về phía Đình Lập đến hết địa phận TT Na Dương.

- Đường đi xây lắp : Từ ngã 3 đến xí nghiệp Xây lắp cũ.

### **3- Đường loại IV**

\* **Mức 1:** Giá 400.000đ/m<sup>2</sup>

- Đường Na Dương – Xuân Dương: Từ cổng trường Tiểu học Na Dương 50m về phía xã Đông Quan đến hết địa phận TT Na Dương.

\* **Mức 2:** Giá 200.000đ/m<sup>2</sup>

Các vị trí khác không có tên đường còn lại thuộc đất ở nông thôn.

**BẢNG 8:**
**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH  
PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN**
**I- GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VEN ĐƯỜNG GIAO  
THÔNG CHÍNH, KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ**

		<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>		
<b>Số TT</b>	<b>Mức giá</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>
1	Mức 1	364.000	145.600	109.200
2	Mức 2	343.000	137.200	102.900
3	Mức 3	245.000	98.000	
4	Mức 4	182.000		
5	Mức 5	112.000		

**II- GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG  
NGHIỆP CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN**

		<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>		
<b>Số TT</b>	<b>Nhóm vị trí</b>	<b>Khu vực I</b>	<b>Khu vực II</b>	<b>Khu vực III</b>
1	Nhóm vị trí 1	112.000	77.000	56.000
2	Nhóm vị trí 2	77.000	56.000	42.000
3	Nhóm vị trí 3	42.000	35.000	28.000

**BẢNG 9:**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ**

**A- THỊ TRẤN LỘC BÌNH**

<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>					
Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I</b>	<b>Đường loại I</b>				
	Mức 1	1.750.000	700.000	525.000	262.500
	Mức 2	1.400.000	560.000	420.000	210.000
<b>II</b>	<b>Đường loại II</b>				
	Mức 1	1.050.000	420.000	315.000	157.500
	Mức 2	700.000	280.000	210.000	105.000
<b>III</b>	<b>Đường loại III</b>				
	Mức 1	490.000	196.000	147.000	73.500
	Mức 2	350.000	140.000	105.000	52.500
<b>IV</b>	<b>Đường loại IV</b>				
	Mức 1	210.000	84.000	63.000	31.500

**B- THỊ TRẤN NA DƯƠNG**

<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>					
Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I</b>	<b>Đường loại II</b>				
	Mức 1	980.000	392.000	294.000	147.000
	Mức 2	840.000	336.000	252.000	126.000
	Mức 3	700.000	280.000	210.000	105.000
<b>II</b>	<b>Đường loại III</b>				
	Mức 1	560.000	224.000	168.000	84.000
	Mức 2	420.000	168.000	126.000	63.000
<b>III</b>	<b>Đường loại IV</b>				
	Mức 1	280.000	112.000	84.000	42.000
	Mức 2	140.000	56.000	42.000	21.000

# HUYỆN ĐÌNH LẬP

(Kèm theo Quyết định số 34/2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

## NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

### BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

#### I- GIÁ ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỨ, TRUNG TÂM CỤM XÃ

##### 1/ Tổng hợp các mức giá:

Số TT	Mức giá	Đơn vị tính: đồng/m <sup>2</sup>		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mức 1	270.000	108.000	
2	Mức 2	130.000		

##### 2/ Chi tiết giá đất ở Ven đường giao thông chính khu vực giáp ranh, trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã.

###### Mức 1: Giá 270.000 đ/m<sup>2</sup>

- Tính cho tuyến đường quốc lộ 4B và Quốc lộ 31 bắt đầu từ hết địa phận Thị trấn Đình lập đi tiếp 500m có mặt tiếp giáp đường quốc lộ (đi Lạng Sơn, đi Tiên Yên, đi Bắc Giang, đi Bản Chắt).

###### Mức 2: Giá 130.000 đ/m<sup>2</sup>

- Tính cho tuyến đường Quốc lộ 31 thuộc địa phận Thị trấn Nông trường Thái Bình bắt đầu từ hết địa phận Thị trấn đi tiếp 500m có mặt tiếp giáp đường Quốc lộ về cả hai phía (đi Bắc Giang, đi Thị trấn Đình lập).

#### II- GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

##### 1/ Tổng hợp các mức giá:

Số TT	Nhóm vị trí	Đơn vị tính: đồng/m <sup>2</sup>	
		Khu vực 2	Khu vực 3
1	Nhóm vị trí 1	110.000	80.000
2	Nhóm vị trí 2	80.000	60.000
3	Nhóm vị trí 3	50.000	40.000

**2/ Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn**

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
	<b>Khu vực Ii</b>			
1	<b>Xã Đình Lập</b>	- Phạt Chi - Cây Khuế - Còn Đuống - Kim Quán - Tà Hón - Bản Chuông - Nà Pinh - Nà Pá - Khuổi Vuông - Co Hương - Bình Chương I	- Khe Mạ - Pò Vảnh - Còn Mò - Khau Bân - Còn Sung - Kéo Cọ - Phắc Cát - Pò Tờu	- Các thôn còn lại (Không tính các thôn Còn Quan, Pò Khoang, Còn áng, Khe Púng) để tính vào khu vực III
2	<b>Xã Cường Lợi</b>	- Khe Bó - Quang Hoà	- Bản Chuôn	Các thôn còn lại
3	<b>Xã Châu Sơn</b>	- Nà Loỏng - Nà ý - Nà Van	- Đông áng - Nà Nát - Khe Mùn - Khe Điang	- Các thôn còn lại (Trừ các thôn Khe Pặn, Khe Luông tính vào khu vực III.
4	<b>Xã Bính Xá</b>	- Nà Lừa - Phiêng Luông	- Pò Mát - Còn Khưa - Pàn Mò - Tiên Phi - Nà Nghiêu - Nà Phạ - Pò Háng	- Các thôn còn lại (Trừ thôn Ngàn Chả đưa vào khu vực III, nhóm vị trí 1)
	<b>KHU VỰC III</b>			
1	<b>Xã Bắc Lãng</b>	- Nà Phai - Khe Mò - Bản Hả	- Nà Chìu - Nà Pèo	- Các thôn còn lại
2	<b>Xã Lâm Ca</b>	- Khe Dăm - Pắc Vần - Xưởng 26-3	- Đội Bình Giang	- Các thôn còn lại
3	<b>Xã Thái Bình</b>	- Bản Piềng	- Đội Bình	

		- Bản Mục - Khe Cháy	Thái	- Các thôn còn lại
4	<b>Xã Đồng Thắng</b>		- Nà Soong - Nà Ngoà	- Các thôn còn lại
5	<b>Xã Bắc Xa</b>	- Nà Thuộc - Bản Háng	- Bản Vắn - Kéo Cấn - Tẩn Lầu	- Các thôn còn lại
6	<b>Xã Kiên Mộc</b>	- Bản Hạng - Bản Phục	- Bản Lự - Bản Có	- Các thôn còn lại
7	<b>Xã Đình Lập</b>	- Còn Quan - Pò Khoang - Còn áng - Khe Pùng		- Các thôn còn lại
8	<b>Xã Châu Sơn</b>	- Khe Pặn - Khe Luồng		- Các thôn còn lại
9	<b>Xã Bính xá</b>	- Ngàn Chả		i



**BẢNG 7:**
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**
**A- THỊ TRẤN ĐÌNH LẬP**
**I- Tổng hợp các mức giá:**

<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>					
Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I</b>	<b>Loại đường II</b>				
	Mức 1	1.300.000	520.000	390.000	195.000
	Mức 2	1.000.000	400.000	300.000	150.000
<b>II</b>	<b>Loại đường III</b>				
	Mức 3	650.000	260.000	195.000	97.500
<b>IV</b>	<b>Loại đường IV</b>				
	Mức 1	350.000	140.000	105.000	38.000

**II- Chi tiết phân loại đường theo mức giá đất ở giá đất ở tại đô thị**
**1- Đường loại II.**

\* **Mức 1: Giá: 1.300.000 đ/m<sup>2</sup>.**

**- Quốc lộ 4B**

+ Đoạn từ ngã tư Trung tâm ngã tư Thị trấn Đình Lập đi Quảng Ninh đến Km số 55+200m.

+ Đoạn (TT Đình Lập - Lộc Bình) từ ngã tư Thị trấn Đình Lập đi Lạng Sơn đến Km số 54 + 370m.

**- Quốc lộ 31**

+ Đoạn (TT Đình Lập - Bản Chát) từ Trung tâm ngã tư Thị trấn Đình Lập đi Bản Chát đến hết cầu Đình Lập +120m.

+ Đoạn (TT Đình Lập - Sơn Động) từ Trung tâm ngã tư Thị trấn Đình Lập đến km số 128+900m

\* **Mức 2: Giá : 1.000.000 đ/m<sup>2</sup>.**

**- Quốc lộ 4B**

+ Đoạn (TT Đình Lập - Quảng Ninh) từ Km số 55+200m đến Km 55+600m.

+ Đoạn (TT Đình Lập - Lộc Bình) từ Km số 54 + 370m đến Km số 53 + 810m.

**- Quốc lộ 31**

+ Đoạn (TT Đình Lập - Bản Chát) từ cầu Bản Chát +120m đến hết công chôn Nghĩa trang Liệt sỹ TQ

+ Đoạn (TT Đình Lập - Sơn Động) từ km số 128 m +900m đi tiếp 300m.

\* **Mức 3: Giá 650.000 đ/m<sup>2</sup>.**

**- Quốc lộ 4B**

+ Đoạn (TT Đình Lập - Quảng Ninh) từ Km số 55+600m đến hết địa phận Thị trấn.

+ Đoạn (TT Đình Lập - Lạng Sơn) từ Km số 53 + 810m đến hết địa phận Thị trấn.

**- Quốc lộ 31**

+ Đoạn (TT Đình Lập - Bản Chắt) từ hết công chân Nghĩa trang Liệt sỹ TQ đến hết địa phận Thị trấn

+ Đoạn (TT Đình Lập - Sơn Động) từ km số 128 m +600 m đến hết địa phận Thị trấn

**2- Đường loại IV**

\* **Mức 1: Giá : 350.000đ/m<sup>2</sup>.**

- Đường vào Trung tâm y tế Huyện: Đoạn từ Quốc lộ 4B đến cổng Bệnh viện.

**B- THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG THÁI BÌNH:**

**I- Tổng hợp mức**

Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Đơn vị tính: đồng/m <sup>2</sup>	
				Vị trí 3	Vị trí 4
1	<b>Loại III</b>				
	Mức 1	650.000	260.000	195.000	97.500
	Mức 2	500.000	197.369	144.737	78.948
2	<b>Loại IV</b>				
	Mức 2	400.000	160.000	120.000	66.667

giá

**II- Chi tiết phân loại đường theo mức giá đất ở tại đô thị**

**1- Đường loại III**

\* **Mức 1 : Giá 650.000đ/m<sup>2</sup>**

**- Quốc lộ 31**

- Đoạn từ Km 110 đến Km 113 + 200m

\* **Mức 2: Giá : 500.000đ/m<sup>2</sup>.**

**- Quốc lộ 31**

+ Đoạn từ Nông Trường đi Đình Lập: Km 113 + 200m đến hết địa phận Thị trấn.

+ Đoạn thị trấn Nông Trường đi Sơn Động: Từ Km 110 đến hết địa phận Thị trấn

**2- Đường loại IV**

\* **Mức 1: Giá : 400.000đ/m<sup>2</sup>.**

- Đoạn đường tỉnh lộ từ thị trấn Nông Trường đi xã Thái Bình: Từ Đầu ngầm đi tiếp 300 mét.

**BẢNG 8:**
**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH  
PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN**
**I- GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VEN ĐƯỜNG GIAO  
THÔNG CHÍNH, KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ**

		<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>		
<b>Số TT</b>	<b>Mức giá</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>
1	Mức 1	189.000	75.600	
2	Mức 2	91.000		

**II- GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG  
NGHIỆP CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN**

		<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>	
<b>Số TT</b>	<b>Nhóm vị trí</b>	<b>Khu vực 2</b>	<b>Khu vực 3</b>
1	Nhóm vị trí 1	77.000	56.000
2	Nhóm vị trí 2	56.000	42.000
3	Nhóm vị trí 3	35.000	28.000

**BẢNG 9:**
**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ**
**A- THỊ TRẤN ĐÌNH LẬP**

<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>					
Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I</b>	<b>Loại đường II</b>				
	Mức 1	910.000	364.000	273.000	136.500
	Mức 2	700.000	280.000	210.000	105.000
<b>II</b>	<b>Loại đường III</b>				
	Mức 3	455.000	182.000	136.500	68.250
<b>IV</b>	<b>Loại đường IV</b>				
	Mức 1	245.000	98.000	73.500	38.000

**B- THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG THÁI BÌNH**

<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>					
Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>1</b>	<b>Loại III</b>				
	Mức 1	455.000	182.000	136.500	68.250
	Mức 2	350.000	138.158	101.316	55.263
<b>2</b>	<b>Loại IV</b>				
	Mức 2	280.000	112.000	84.000	46.667

# HUYỆN CHI LĂNG

(Kèm theo Quyết định số: 34/2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

## NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

### BẢNG 6:

### BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

#### I- GIÁ ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỨ, TRUNG TÂM CỤM XÃ

##### 1/ Tổng hợp các mức giá:

Số TT	Mức giá	Đơn vị tính: đồng/m <sup>2</sup>		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mức 1	520.000	208.000	156.000
2	Mức 2	400.000	160.000	
3	Mức 3	260.000		
4	Mức 4	200.000		

##### 2/ Chi tiết giá đất ở ven đường giao thông chính khu vực giáp ranh, trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã:

###### \* **Mức 1:** 520.000 đ/m<sup>2</sup>

- Xã Quang Lang:

+ Đường Đồng Mỏ - Hữu Kiên: Từ ngã tư Đồng Mỏ - Hữu Kiên cắt quốc lộ 1A mới đến ngầm Mỏ Chảo.

- Đường QL 1A mới: Từ ngã ba đường nối với quốc lộ 1A với thị trấn Đồng Mỏ mới đến địa giới thị trấn Đồng Mỏ - Quang Lang

###### \* **Mức 2:** 400.000 đ/m<sup>2</sup>

- Xã Quang Lang:

+ Quốc lộ 279: Từ đầu cầu ngầm phía đông ngầm Than Muội đến công nghĩa trang Liệt Sĩ.

+ Quốc lộ 1A cũ: Từ địa giới thị trấn Đồng Mỏ - Quang Lang (phía nam) đến địa giới xã Quang Lang - Mai Sao (phía bắc).

+ Khu A tập thể mỏ đá Đồng mỏ.

- Xã Chi Lăng:

+ Dọc QL 1A mới hai bên đường từ giáp ranh TT Chi Lăng về phía bắc 200m.

- Đường Đồng Mỏ - Hữu Kiên:

+ Từ ngã tư về hướng Hữu Kiên 200m và dọc quốc lộ 1A mới về 2 phía Bắc Nam mỗi hướng 50m tính từ ngã tư.

- Đường QL 1A mới:

+ Từ ngã ba về hướng Lạng Sơn 100m, về hướng Hà Nội đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Quang Lang.

\* **Mức 3:** 260.000 đ/m<sup>2</sup>

- *Thị trấn Chi Lăng:*

Khu vực Ga và chợ Sông Hoá:

+ Từ mép đường bộ cắt đường sắt Ghi bắc ga Sông Hoá + 20m về phía bắc đến hết ga Sông Hoá

+ Từ ngã ba vào chợ và ga Sông Hoá ra quốc lộ 1A mới, ra đến đường rẽ lên kho xăng Quân đội.

- *Xã Vạn Linh :*

+ Khu dân cư trung tâm chợ.

- *Xã Nhân Lý:*

+ Quốc lộ 1A cũ: Từ ngã ba đường đi Lâm Sơn lên phía Bắc 100m, về phía nam đến hết chợ Nhân Lý.

- *Xã Mai Sao :*

+ QLô 1A cũ : Từ đỉnh dốc đường rẽ vào Trụ sở UBND xã đến đầu cầu phía bắc cầu Lạng Nặc.

- *Xã Quang Lang:*

+ Khu dân cư tiếp giáp đường trục giao thông chính thôn Than Muội.

\* **Mức 4:** 200.000 đ/m<sup>2</sup>

- *Thị trấn Chi Lăng:*

+ Đoạn từ ngã 3 đường lên kho xăng Quân đội ra đến đầu cầu phía đông cầu Sông Hóa.

- *Xã Vạn Linh:*

+ Từ ngã ba San Mào đến hết trường tiểu học I Vạn Linh.

+ Từ ngã ba San Mào đến hết khu xóm Phố Cũ.

+ Từ ngã tư Bưu điện văn hoá xã Vạn Linh vào trụ sở UBND xã và khu vực xung quanh chợ Vạn Linh.

- ***Xã Hoà Bình***

+ Đường 240A: Ngã ba Hoà Bình - Bằng Mạc, về hướng Bằng Mạc 100 m về hướng Đồng Mỏ 100m, về hướng Vạn Linh đến hết đối diện sân vận động xã Hoà Bình.

+ Khu phố, cụm xã Hoà Bình, xung quanh trụ sở UBND xã và phòng khám khu vực xã Bằng Mạc.

- *Xã Chi Lăng:*

+ Khu dân cư xung quanh chợ xã Chi Lăng, ga Chi Lăng.

- *Xã Vân Thủy:*

+ Khu dân cư khu vực ga Bản Thí: Tính từ Ghi Bắc đến Ghi Nam bao gồm cả khu dân cư tiếp giáp đường quốc lộ 1A mới và đường sắt.

## II- GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

### 1/ Tổng hợp mức giá

Số TT	Nhóm vị trí	Khu vực I	Đơn vị tính: đồng/m <sup>2</sup>	
			Khu vực II	Khu vực III
1	Nhóm vị trí 1	150.000	110.000	80.000
2	Nhóm vị trí 2	110.000	80.000	60.000
3	Nhóm vị trí 3	60.000	50.000	40.000

### 2/ Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
<b>I</b>	<b>Khu vực I</b>			
1	<b>Thị trấn Chi Lăng</b>	- Phố Sặt - Lân Bông - Minh Hoà - Pha Lác - Cây Hồng. - Yên Thịnh - Chiến Thắng.	- Đồng Bành	- Làng Vặc - Trung Mai - Xóm Ná.
2	<b>Xã Quang Lang</b>	- Khu dân cư tiếp giáp quốc lộ 1A mới còn lại	- Khu dân cư tiếp giáp quốc lộ 1A cũ còn lại	- Các khu dân cư còn lại
3	<b>Thị trấn Đồng Mô</b>			- Thôn Lũng Cút

<b>II</b>	<b>Khu vực II</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khu dân cư tiếp giáp quốc lộ 1A mới của xã Chi Lăng, Mai Sao, Nhân Lý, Bắc Thủy.</li> <li>- Các khu dân cư tiếp giáp quốc lộ 1A mới của xã Vân Thủy.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khu dân cư tiếp giáp quốc lộ 1A cũ của xã Chi Lăng, Mai Sao, Nhân Lý, Bắc Thủy.</li> <li>- Các khu dân cư tiếp giáp đường Đồng Mỏ – Hữu Kiên của xã Quan Sơn.</li> <li>- Từ phòng khám đa khoa khu vực Chiến Thắng đến Ngầm làng Thành.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các khu dân cư còn lại của xã Chi Lăng, Mai Sao, Nhân Lý, Bắc Thủy, Bằng Mạc, Gia Lộc, Thượng Cường, Hoà Bình, Vạn Linh.</li> <li>- Các khu dân cư còn lại của xã Chiến Thắng, Vân Thủy, Lâm Sơn, Quan Sơn, Bằng Hữu, Y Tịch.</li> </ul>
<b>III</b>	<b>Khu vực III</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thôn Tà Sản, Làng Rông của xã Vân An.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các khu dân cư tiếp giáp đường Đồng Mỏ - Hữu Kiên của xã Hữu Kiên.</li> <li>- Thôn Túng Mẩn của xã Vân An.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các khu dân cư còn lại của xã Liên Sơn, Hữu Kiên và các thôn còn lại của xã Vân An</li> </ul>



**BẢNG 7:**
**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**
**A- THỊ TRẤN ĐỒNG MỎ**
**1/ Tổng hợp các mức giá:**

				<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>	
Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I</b>	<b>Đường loại I</b>				
	Mức 1	2.000.000	800.000	600.000	300.000
<b>II</b>	<b>Đường loại II</b>				
	Mức 1	1.700.000	680.000	510.000	255.000
	Mức 2	1.500.000	600.000	450.000	225.000
	Mức 3	1.300.000	520.000	390.000	195.000
	Mức 4	1.100.000	440.000	330.000	165.000
<b>III</b>	<b>Đường loại III</b>				
	Mức 1	900.000	360.000	270.000	135.000
	Mức 2	800.000	320.000	240.000	120.000
	Mức 3	600.000	240.000	180.000	90.000
<b>IV</b>	<b>Đường loại IV</b>				
	Mức 1	400.000	160.000	120.000	60.000
	Mức 2	300.000	120.000	90.000	45.000
	Mức 3	220.000	88.000	66.000	33.000
	Mức 4	160.000	64.000	48.000	24.000

**2/ Chi tiết phân loại đường theo mức giá đất ở tại đô thị:**
**1- Đường loại I:**

\* **Mức 1:** 2.000.000 đ/m<sup>2</sup>

- Đường Thống Nhất 1: Từ quốc lộ 1A cũ qua ngã tư cắt đường khu chính 1 thêm 8 mét (Hết nhà thứ nhất) về hướng ra đầu cầu ngầm Đồng Mỏ.

- Đường khu chính 1: Từ ngã tư phía Bắc chợ Đồng Mỏ đến đường Hoà Bình (Phía nam chợ Đồng Mỏ).

- Đường Hoà Bình: Từ quốc lộ 1A cũ đến ngã ba đường khu Chính 1 (Tường rào phía Đông trụ sở Chi cục Thuế).

**2- Đường loại II:**

\* **Mức 1:** 1.700.000 đ/m<sup>2</sup>

- Đường quốc lộ 1A cũ: Từ hiệu sách khu Thống Nhất 1 đến tường rào phía Bắc trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mỏ.

\* **Mức 2:** 1.500.000 đ/m<sup>2</sup>

- Tiếp từ tường rào phía Đông trụ sở Chi cục Thuế đến ngã ba khu Chính 2 (Đến hết số nhà 59 khu Hoà Bình).

\* **Mức 3: 1.300.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Từ tường rào phía Bắc của trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mỏ qua tường rào phía Nam của trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mỏ + 35m
- Đường Hoà Bình: Từ ngã ba khu Chính 2 (Tiếp từ số nhà 59 khu Hoà Bình) đến ngã ba Bưu điện Huyện (Hết số nhà 35 khu Hoà Bình).
- Đường lên chợ mới Đồng Mỏ: Từ quốc lộ 1A cũ đến chợ.

\* **Mức 4: 1.100.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Đường Hoà Bình: Tiếp từ nhà số 35 khu Hoà Bình đến đầu cầu phía Tây cầu Đồng Mỏ.
- Đường Thống Nhất:
  - + Từ ngã tư đường nội khu Chính I và đường Thống Nhất I ra quốc lộ 1A cũ (Tính từ sau nhà thứ nhất thuộc đường Thống Nhất I).
  - + Tiếp từ ngã tư khu Chính I (Trừ 8 mét) đến hết nhà khách UBND Huyện.
- Đường khu chính 2: Nối từ đường Hoà Bình đến đường Thống Nhất (qua cửa hàng Vật tư Nông nghiệp).
- Đường khu chính 3: Đường nối đường Hoà Bình với đường Thống Nhất (qua trụ sở phòng TC – KH ).

**3- Đường loại III:**

\* **Mức 1: 900.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Đường quốc lộ 1A cũ:
  - + Tiếp từ hiệu sách (Thống Nhất 1) đến hết khu tập thể Bưu điện.
  - + Tiếp từ tường rào phía Nam trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mỏ + 35m qua Chi nhánh điện đến đường ngõ rẽ vào Đèo Rộ.
- Đường nối từ quốc lộ 1A cũ đến đường Thống Nhất (qua trụ sở Trạm Thú y).
- Đường khu chính 4: Nối từ đường Thống nhất đến đường Hoà Bình từ ngã 3 nhà khách UBND Huyện đến tiếp giáp ngã tư đường vào Trung tâm Y tế Huyện.
- Đoạn đường Đèo Bén: Cách mép đường quốc lộ 1A cũ 30,2m đến đường rẽ xuống chợ mới Đồng Mỏ (Quốc lộ 279).
- Khu vực dân cư chợ mới Đồng Mỏ.

\* **Mức 2: 800.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Quốc lộ 1A cũ:
  - + Từ đường rẽ vào Đèo Rộ đến hết Cửa hàng xăng dầu số 6.
  - + Từ tiếp giáp tập thể Bưu Điện về phía Bắc đến địa giới phía Bắc Thị trấn Đồng Mỏ (Trừ đoạn từ miếu Sơn Thần đến nhà trẻ Liên Cơ quan mặt đường phía chân núi đá.
- Khu ga: Từ trụ sở liên cơ quan đến hết sân ga Đồng Mỏ.
- Ngã ba đường nối Ghi Bắc ga Đồng Mỏ đến đường sắt thứ nhất (Đường tàu qua đèo Châu Bát).

\* **Mức 3: 600.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Đường nối từ Thị trấn Đồng Mỏ với quốc lộ 1A mới: Từ đầu cầu phía Đông cầu Đồng Mỏ đến hết địa phận Thị trấn Đồng Mỏ.

- Đường vào Trường phổ thông trung học Chi Lăng A.

**4- Đường loại IV:**

\* **Mức 1: 400.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Quốc lộ 1A cũ: Đoạn từ miếu Sơn Thần đến nhà trẻ Liên Cơ (mặt đường phía chân núi đá).
  - Đường vào Đèo Rộ: Từ quốc lộ 1A cũ vào đến đường rẽ vào hang Hữu Nghị.
  - \* **Mức 2:** 300.000 đ/m<sup>2</sup>
- Quốc lộ 1A cũ: Tiếp từ cửa hàng Xăng dầu số 6 đến địa giới Đồng Mỏ phía Nam.
- Khu đầu cầu ngầm Đồng Mỏ: Từ đầu Cầu ngầm đến đầu Ghi bắc (đường nối Đồng Mỏ với quốc lộ 1A mới).
  - \* **Mức 3:** 220.000 đ/m<sup>2</sup>
- Đường ngõ rẽ vào Đèo Rộ (từ quốc lộ 1A cũ cách tường rào phía Nam trụ sở Thị trấn Đồng Mỏ 35,5m).
  - Khu dân cư phía sau trụ sở Chi cục thuế.
  - Khu dân cư cạnh phía trong trụ sở ban Quản lý nước sinh hoạt và VSMT Đồng Mỏ.
- Tiếp từ sân ga Đồng Mỏ đến hết trạm sửa chữa toa xe Đồng Mỏ.
- Từ đường sắt thứ nhất (đường tàu ga Đồng Mỏ) đến địa giới Thị trấn Đồng Mỏ
- Quang Lang (Đến trụ sở trạm Thủy Nông).
  - Đoạn từ hang Hữu Nghị đến chân Đèo Rộ và xung quanh khu vực Đền Cấm.
  - \* **Mức 4:** 160.000 đ/m<sup>2</sup>
  - Các khu dân cư còn lại của các khu phố thuộc Thị trấn Đồng Mỏ.

## B- THỊ TRẤN CHI LĂNG:

### 1/ Tổng hợp các mức giá:

				<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>	
Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I</b>	<b>Đường loại II</b>				
	Mức 1	1.300.000	520.000	390.000	195.000
	Mức 2	1.100.000	440.000	330.000	165.000
	Mức 3	1.000.000	400.000	300.000	150.000
<b>II</b>	<b>Đường loại III</b>				
	Mức 1	900.000	360.000	270.000	135.000
	Mức 2	700.000	280.000	210.000	105.000
	Mức 3	500.000	200.000	150.000	75.000

### 2/ Chi tiết phân loại đường theo mức giá đất ở tại đô thị:

#### 1- Đường loại II:

- \* **Mức 1:** 1.300.000 đ/m<sup>2</sup>
  - Quốc lộ 1A mới: Từ Km 63 + 450 đến Km 64+350 (Đường rẽ vào thôn Đồng Bành) đến đường rẽ vào phòng khám Đa Khoa khu vực Đồng Bành.
- \* **Mức 2:** 1.100.000 đ/m<sup>2</sup>
  - Quốc lộ 1A mới: Từ Km 63 + 450 (Đường rẽ vào thôn Đồng Bành) đến địa giới Thị trấn Chi Lăng - xã Chi Lăng ở phía bắc.

- Quốc lộ 1A mới: Từ Km 64+350 đến Km 65+50 đường rẽ vào phòng khám khu vực Đồng Bành đến hết ranh giới thôn Pha Lác.

\* **Mức 3:** 1.000.000 đ/m<sup>2</sup>

- Quốc lộ 1A mới: Từ Km 66+200 đến Km 67+00 ( đoạn khu vực ngã ba Sông Hoá ) cả 2 bên đường.

**2- Đường loại III:**

\* **Mức 1:** 900.000 đ/m<sup>2</sup>

- Quốc lộ 1A mới: Từ Km 65+50 đến Km 66+200 ( đoạn nối giữa QLô 1A mới và QLô 1A cũ đường vào nhà ông Hùng Hỷ ).

\* **Mức 2:** 700.000 đ/m<sup>2</sup>

- Quốc lộ 1A mới: Tiếp từ Km 67+00 đến Km 67+100.

\* **Mức 3:** 500.000 đ/m<sup>2</sup>

- Tiếp giáp QLô 1A cũ thuộc thôn Cây Hồng và đoạn tiếp giáp QLô 1A cũ thuộc thôn Lân Bông.

- Quốc lộ 1A mới: Từ Km 67+100 đến hết địa phận TT Chi Lăng giáp với xã Hòa Lạc - Huyện Hữu Lũng.

**BẢNG 8:**
**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH  
PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN**
**I- GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VEN ĐƯỜNG GIAO  
THÔNG CHÍNH, KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ**

		<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>		
<b>Số TT</b>	<b>Mức giá</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>
1	Mức 1	364.000	145.600	109.200
2	Mức 2	280.000	112.000	
3	Mức 3	182.000		
4	Mức 4	140.000		

**II- GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG  
NGHIỆP CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN**

		<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>		
<b>Số TT</b>	<b>Nhóm vị trí</b>	<b>Khu vực I</b>	<b>Khu vực II</b>	<b>Khu vực III</b>
1	Nhóm vị trí 1	105.000	77.000	56.000
2	Nhóm vị trí 2	77.000	56.000	42.000
3	Nhóm vị trí 3	42.000	35.000	28.000

**BẢNG 9:**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ**

**A- THỊ TRẤN ĐỒNG MỎ**

				<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>	
Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I</b>	<b>Đường loại I</b>				
	Mức 1	1.400.000	560.000	420.000	210.000
<b>II</b>	<b>Đường loại II</b>	0			
	Mức 1	1.190.000	476.000	357.000	178.500
	Mức 2	1.050.000	420.000	315.000	157.500
	Mức 3	910.000	364.000	273.000	136.500
	Mức 4	770.000	308.000	231.000	115.500
<b>III</b>	<b>Đường loại III</b>	0			
	Mức 1	630.000	252.000	189.000	94.500
	Mức 2	560.000	224.000	168.000	84.000
	Mức 3	420.000	168.000	126.000	63.000
<b>IV</b>	<b>Đường loại IV</b>	0			
	Mức 1	280.000	112.000	84.000	42.000
	Mức 2	210.000	84.000	63.000	31.500
	Mức 3	154.000	61.600	46.200	23.100
	Mức 4	112.000	44.800	33.600	16.800

**B- THỊ TRẤN CHI LÃNG:**

				<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>	
Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I</b>	<b>Đường loại II</b>				
	Mức 1	910.000	364.000	273.000	136.500
	Mức 2	770.000	308.000	231.000	115.500
	Mức 3	700.000	280.000	210.000	105.000
<b>II</b>	<b>Đường loại III</b>	0			
	Mức 1	630.000	252.000	189.000	94.500
	Mức 2	490.000	196.000	147.000	73.500
	Mức 3	350.000	140.000	105.000	52.500

# HUYỆN HỮU LŨNG

(Kèm theo Quyết định số 34/2008.QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

## NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

### BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

#### I- GIÁ ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỨ, TRUNG TÂM CỤM XÃ

##### 1/ Tổng hợp các mức giá:

Số TT	Mức giá	Đơn vị tính: đồng/m <sup>2</sup>		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mức 1	1.200.000	750.000	525.000
2	Mức 2	750.000	360.000	260.000
3	Mức 3	500.000	200.000	150.000
4	Mức 4	400.000	160.000	
5	Mức 5	300.000		
6	Mức 6	150.000		

##### 2/ Chi tiết giá đất ở ven đường giao thông chính, khu vực giáp ranh, trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã:

\* **Mức 1: Giá 1.200.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Đường QL 1A cũ:

+ Đoạn từ địa phận xã Sơn Hà giáp thị trấn đến Ngã ba đường QL1A mới

- **Đường 242:**

+ Đoạn từ địa phận xã Sơn Hà giáp Thị trấn đến Ngã tư đường QL1A mới

\* **Mức 2: Giá 750.000 đ/m<sup>2</sup>**

- **Đường 242:**

+ Đoạn từ cầu Nậm Đeng đến trường PTTH xã Vân Nham

- **Đường QL1A cũ:**

+ Đoạn từ địa phận xã Đồng Tân giáp thị trấn đến Ngã ba đường QL1A mới

- **Đường QL1A mới**

+ Đoạn từ cầu Hữu Lũng đến hết địa phận xã Sơn Hà

+ Đoạn từ cầu Hữu Lũng đến đường rẽ đi Khuôn Linh (xã Đồng Tân)

\* **Mức 3: Giá 500.000 đ/m<sup>2</sup>**

**- Đường QL1A mới**

+ Đoạn Trường Trung cấp nghề cơ điện và kỹ thuật nông lâm Đông Bắc tính theo chiều dài QL1A mỗi chiều 500m

- Chợ Bắc Lệ, Đền Bắc Lệ (chiều dài bám theo mặt tiền chợ và về hai phía đường trục chính 100m).

**- Đường 242:**

+ Từ ngã tư đường QL 1A mới đến cầu Na Hoa (xã Sơn Hà)

**- Đường 244 (Minh Lễ - Quyết Thắng)**

+ Đoạn từ cầu Ngâm đến hết địa phận trung tâm xã Yên Bình

\* Mức 4: Giá 400.000 đ/m<sup>2</sup>

**- Đường QL1A mới:**

+ Địa phận xã Minh Sơn giáp xã Sơn Hà đến UBND xã Minh Sơn

+ Đoạn từ Km 92 đến Cầu Lương

\* Mức 5: Giá 300.000 đ/m<sup>2</sup>

**- Đường QL1A mới:**

+ Đoạn từ Phía bắc cầu Ba Nàng đến đường đi Đèo Lừa (xã Cai Kinh)

+ Đoạn từ Giáp thị trấn Chi Lăng đến Trụ sở UBND xã Hoà Lạc

+ Các đoạn còn lại địa phận các xã thuộc khu vực I

**- Đường 242:**

+ Đoạn từ cầu Na Hoa đến UBND xã Hồ Sơn

**- Đường đi xã Tân Thành - Hoà Sơn:**

+ Đoạn từ đầu cầu Na Hoa đến trạm bơm xã Hồ Sơn

+ Đoạn từ đường sắt cắt ngang đến trường PTCS xã Tân Thành

**- Các chợ:**

+ Các chợ còn lại (Chiều dài bám theo mặt tiền chợ về hai phía đường trục chính 100m).



**Mức 6: Giá 150.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Đường QL1A mới:

+ Các đoạn còn lại thuộc địa phận 2 xã: Cai Kinh, Hoà Lạc

**II- GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN**

		<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>		
Số TT	Nhóm vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Nhóm vị trí 1	150.000	110.000	80.000
2	Nhóm vị trí 2	110.000	80.000	45.000
3	Nhóm vị trí 3	60.000	50.000	30.000

**2/ Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn**

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
<b>I</b>	<b>Khu vực I</b>			
1	<b>Thị trấn</b>	- Toàn bộ các khu		
2	<b>Xã Sơn Hà</b>	- Toàn bộ các thôn		
3	<b>Xã Đồng Tân</b>	- Các thôn còn lại	- Đồng Heo - Bãi Vàng	- Làng Cẩn - Khuôn Dĩ - Bến Kim
4	<b>Xã Minh Sơn</b>	- Các thôn còn lại	- Lót- Bò Các - Đình Bé - Đồng Diên - Cã Trong - Cốc Mò	- Hồ mười
5	<b>Xã Vân Nam</b>	- Các thôn còn lại	- Toàn tâm	
<b>II</b>	<b>Khu vực II</b>			
1	<b>Xã Cai Kinh</b>	- Các thôn còn lại	- Vân Táo - Làng Bến (bên trái dòng chảy) - Hồng Châu (bên phải dòng chảy)	- Làng Bến - Hồng Châu - Đồng Tranh - Đá Đỏ
2	<b>Xã Hoà Lạc</b>	- Các thôn còn lại	- Phương Thịnh 94	- Đồng Thủy - Tầng Mật 96
3	<b>Minh Hoà</b>	- Các thôn còn lại	- Xóm Xa- Trại Hẩu	- Xóm Mới
4	<b>Tân Thành</b>	- Các thôn còn lại	- Góc Đào (Ao Váy)	- Cốt Cối - Tân Phú

<b>Số TT</b>	<b>Tên xã</b>	<b>Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)</b>	<b>Nhóm vị trí II (Gồm các hôn)</b>	<b>Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)</b>
5	<b>Hoà Sơn</b>	- Các thôn còn lại	- Đèo Bà - Quang Tiến - Chiến Thắng - Đoàn Kết - Xóm Đồng dẫn thôn Đồng Tiến	- Hồ Mười - Trại Dạ - Suối Trà - Hồ Quýt
6	<b>Hoà Thắng</b>	- Các thôn còn lại	- Cốc Lùng - Hồ Vất - Đất Đỏ	- Bảo Đài 1, 2 - Vạn Thắng - Phú Hoà
7	<b>Minh Tiến</b>	- Các thôn còn lại	- Đồng Khu - Bến Cồn - Nhị Liên - Ngòi Ngang	- Đồng Lão - Đồng Bé - Ca Là
8	<b>Đồng Tiến</b>	- Các thôn còn lại	- Mỏ Am - Làng Da	- Lân Trám - Đèo Cáo
9	<b>Thanh Sơn</b>	- Các thôn còn lại	- Điền Dưới - Lay 2	- Điền Trên - Na Đán - Bàng Trên - Bàng Dưới - Niêng
10	<b>Đô Lương</b>	- Các thôn còn lại	- Đầu Cầu - Chùa Lây - Phủ Đô - Trại Mới	- Thôn Gióng - Bản Mới
11	<b>Hồ Sơn</b>	- Các thôn còn lại	- Trại Nhạn	
12	<b>Nhật Tiến</b>	- Các thôn còn lại	- Đoàn Kết - Tân Hội - Na bó - Đồng Hương - Tân Tạo - Tự Nhiên - Tân Hoa	
13	<b>Yên Thịnh</b>	- Các thôn còn lại	- Cầu Gạo ngoài	- Cầu Gạo trong - Ba Mìn
14	<b>Yên Bình</b>	- Các thôn còn lại	- Đồng Bua - Làng Ni	- Đồng La 1, 2 - Hồng Gạo - Quý Xã
15	<b>Hoà Bình</b>	- Các thôn còn lại	- Đồng Lươn - Tô Hiệu - Trãng	- Non Hương - Đồng Lốc
16	<b>Yên Vượng</b>	- Các thôn còn lại	- Lâm Thương	- Cây Hồng

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các hôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
			- Lâm Hạ	- Mỏ Tỏi
17	<b>Yên Sơn</b>	- Các thôn còn lại	- Nong Thâm - Bãi Danh	- Lân Nóng - Lân Thuông - Lân Rí
<b>III</b>	<b>Khu vực III</b>			
1	<b>Hữu Liên</b>	- Các thôn còn lại	- Làng Que - Tân Lai - Làng Cướm	- Lân Châu - Lân Đật - Nà Nọc
2	<b>Quyết Thắng</b>	- Các thôn còn lại	- Đồng Thìa - Bờ Lính	- Rẫy - Bông - Chăng
3	<b>Thiên Ky</b>	- Các thôn còn lại	- Dân Tiến - Quyết Tiến	- Minh Tiến - Làng Trang - Khu Mỏ Vàng thuộc thôn Chiến Thắng
4	<b>Tân Lập</b>	- Các thôn còn lại	- Tân Châu - Hợp Thành	- Lân Mơ - Lân Vầu

**BẢNG 7:**
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**
**I- Tổng hợp mức giá**

					<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>
Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>1</b>	<b>Loại I</b>				
	Mức 1	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000
	Mức 2	2.000.000	800.000	600.000	300.000
<b>2</b>	<b>Loại II</b>				
	Mức 1	1.800.000	720.000	540.000	270.000
	Mức 2	1.500.000	600.000	450.000	225.000
	Mức 3	1.200.000	480.000	360.000	180.000
	Mức 4	1.000.000	400.000	300.000	150.000
<b>3</b>	<b>Loại III</b>				
	Mức 1	600.000	240.000	180.000	90.000
<b>4</b>	<b>Loại IV</b>				
	Mức 1	400.000	160.000	120.000	60.000
	Mức 2	200.000	80.000	60.000	30.000

**II- Chi tiết phân loại đường theo mức giá đất ở tại đô thị**
**1- Đường loại I**

\* **Mức 1: Giá 2.500.000 đ/m<sup>2</sup>**

**- Đường QL1A cũ:**

+ Đoạn từ phía nam cầu Mẹt đến ngã tư (QL1A cũ cắt đường 242)

**- Đường 16 (242):**

+ Đoạn từ ngã 4 (QL1A cũ cắt đường 242) đến lối rẽ vào nhà trẻ Liên Cơ

\* **Mức 2: Giá 2.000.000 đ/m<sup>2</sup>**

**- Đường 1A cũ:**

+ Từ ngã tư (QL1A cũ cắt đường 242) đến ngã ba kho cháy khu Tân Lập.

+ Từ Phía bắc cầu Mẹt đến đường rẽ đi vào Cầu Sậy.

**- Đường (16) 242:**

+ Từ lối rẽ nhà trẻ Liên cơ đến hết địa phận thị trấn giáp xã Sơn Hà

+ Từ ngã tư (QL1A cũ cắt đường 242) đến đầu Cầu Mạ

**- Khu vực chợ trung tâm Huyện**

+ Đất có mặt tiền chợ

**2- Đường loại II**

\* **Mức 1: Giá 1.800.000 đ/m<sup>2</sup>**

**- Đường 1A cũ:**

+ Từ đường rẽ vào Cầu Sậy đến giáp địa phận xã Đồng Tân.

\* **Mức 2: Giá 1.500.000 đ/m<sup>2</sup>**

**- Đường 1A cũ:**

+ Từ ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập đến hết địa phận thị trấn.

**- Đường 16 (242):**

+ Từ đầu Cầu Mạ đến đầu Cầu Mươi.

\* **Mức 3: Giá 1.200.000 đ/m<sup>2</sup>**

**- Đường nội thị:**

+ Từ ngã ba Kho Cháy đến Xưởng Cưa (Xí nghiệp chế biến Lâm sản)

\* **Mức 4: Giá 1.000.000 đ/m<sup>2</sup>**

**- Đường nội thị:**

+ Từ Trung tâm Y tế huyện Hữu Lũng đến cổng chợ.

**- Đường 16 (242):**

+ Từ đầu Cầu Mươi đến hết địa phận Thị trấn giáp xã Nhật Tiến.

**3- Đường loại III**

\* **Mức 1: Giá 600.000 đ/m<sup>2</sup>**

**- Đường Nội thị:**

+ Từ Khu Tân Mỹ I giáp khu Na Đâu đến cổng Đài Truyền hình.

+ Từ Đình dốc đường đi Lân Ngôn đến hết đường.

+ Từ Nông Dục đến gầm cầu Hữu Lũng.

**4- Đường loại IV**

\* **Mức 1: Giá 400.000 đ/m<sup>2</sup>**

**- Đường nội thị:**

**+ Từ Cầu Mươi đi Đô Lương (hết địa phận Thị trấn).**

+ Từ đầu cầu treo đến hết địa phận khu Na Đâu giáp khu Tân Mỹ I.

\* **Mức 2: Giá 200.000 đ/m<sup>2</sup>**

+ Các đoạn đường có tên còn lại thuộc Thị trấn Hữu Lũng.

**BẢNG 8:**
**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH  
PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN**
**I- GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VEN ĐƯỜNG GIAO  
THÔNG CHÍNH, KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ**

		<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>		
<b>Số TT</b>	<b>Mức giá</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>
1	Mức 1	840.000	336.000	252.000
2	Mức 2	525.000	210.000	157.500
3	Mức 3	350.000	140.000	105.000
4	Mức 4	280.000	112.000	
5	Mức 5	210.000		
6	Mức 6	105.000		

**II- GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG  
NGHIỆP CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN**

		<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>		
<b>Số TT</b>	<b>Nhóm vị trí</b>	<b>Khu vực I</b>	<b>Khu vực II</b>	<b>Khu vực III</b>
1	Nhóm vị trí 1	105.000	77.000	56.000
2	Nhóm vị trí 2	77.000	56.000	31.500
3	Nhóm vị trí 3	42.000	35.000	21.000

**BẢNG 9:**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ**

<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>					
Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>1</b>	<b>Loại I</b>				
	Mức 1	1.750.000	700.000	525.000	262.500
	Mức 2	1.400.000	560.000	420.000	210.000
<b>2</b>	<b>Loại II</b>				
	Mức 1	1.260.000	504.000	378.000	189.000
	Mức 2	1.050.000	420.000	315.000	157.500
	Mức 3	840.000	336.000	252.000	126.000
	Mức 4	700.000	280.000	210.000	105.000
<b>3</b>	<b>Loại III</b>				
	Mức 1	420.000	168.000	126.000	63.000
<b>4</b>	<b>Loại IV</b>				
	Mức 1	280.000	112.000	84.000	42.000
	Mức 2	140.000	56.000	42.000	21.000

# HUYỆN VĂN LÃNG

(Kèm theo Quyết định số 34/2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

## NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

**BẢNG 6:**

### BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

#### I- GIÁ ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ.

##### 1/ Tổng hợp các mức giá:

			<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>		
Số TT	Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Mức 1	1.650.000	660.000	495.000	
2	Mức 2	1.320.000	528.000	396.000	
3	Mức 3	1.100.000	440.000	330.000	
4	Mức 4	660.000	264.000	198.000	
5	Mức 5	440.000	176.000	132.000	
6	Mức 6	330.000	132.000		
7	Mức 7	220.000			
8	Mức 8	170.000			

2/ Chi tiết giá đất ở ven đường giao thông chính, khu vực giáp ranh, trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã:

\* **Mức 1:** Giá 1.650.000 đ/m<sup>2</sup>

- Khu vực cửa khẩu Cốc Nam, xã Tân Mỹ:

Đường 4A : Từ đỉnh dốc Tênh Tạm đến ngã 3 Thâm Kéo

\* **Mức 2:** Giá 1.320.000 đ/m<sup>2</sup>

- Khu vực cửa khẩu Cốc Nam, xã Tân Mỹ

+ Đường 4A: Từ ngã 3 Thâm Kéo đến ngã 3 Công trắng

\* **Mức 3:** Giá 1.100.000 đ/m<sup>2</sup>

- Khu vực cửa khẩu Cốc Nam, xã Tân Mỹ

+ Đường 4A: Từ ngã 3 Công Trắng đến đường rẽ Kéo Bó (Hang Dơi)

- Khu vực giáp ranh, Trung tâm cụm xã:



+ Xã Hoàng Việt: Từ Thâm Cùn đến công vào Huyện Đội.

- *Khu vực cửa khẩu Tân Thanh:*

+ Từ Trạm Kiểm soát liên hợp số 2 dọc theo đường chính đến Km số 0.

+ Đường nhánh phía nam.

+ Đường nhánh vào bãi đỗ xe.

\* **Mức 4: Giá 660.000 đ/m<sup>2</sup>**

- *Khu vực cửa khẩu Cốc Nam, xã Tân Mỹ*

+ Đường 4A: Từ Kéo Bó (Hang Dơi) đến chân dốc Khưa Đa (Cổng 1)

+ Đường bê tông mới: Từ ngã 3 Phai én đến gặp đường ngõ 2 Thâm Kéo.

- *Khu vực giáp ranh, Trung tâm cụm xã:*

+ Xã Hoàng Việt:

. Từ cổng Huyện Đội đến cầu Khuổi Nhào.

. Từ ngã 3 Thâm Mè đến Km số 1 đường đi Thanh Long.

+ Xã Tân Lang:

. Từ Đầu cầu sông kỳ cùng đến trạm Hạ thế thôn Nà Cườm

- *Khu vực cửa khẩu Tân Thanh:*

+ Đường chính Bắc - Nam (từ ngã tư khách sạn đến hết đường)

\* **Mức 5: Giá 440.000 đ/m<sup>2</sup>**

- *Đường Cốc Nam:* Từ ngã 3 Cổng trắng đến Trạm liên hợp Mốc 16

- *Khu vực cửa khẩu Cốc Nam, xã Tân Mỹ*

+ Đường bê tông mới: Từ điểm cuối ngõ 2 đến cổng Thâm Sứ

- *Khu vực giáp ranh, Trung tâm cụm xã:*

+ Xã Tân Lang: Từ Trạm Hạ thế thôn Nà Cườm đến cổng UBND xã Tân Lang.

- *Khu vực cửa khẩu Tân Thanh:*

+ Đường nhánh phía bắc

+ Đường trường học

+ Đường vào kho ngoại quan

\* **Mức 6: Giá 330.000 đ/m<sup>2</sup>**

- *Khu vực cửa khẩu Tân Thanh:*

+ Đường nhánh Bắc - Nam phía đông (đường vào Công viên)

+ Đường từ Trạm KSLH số 2 đến UBND xã Tân Thanh

- *Khu dân cư ven thị:*

+ Đường bê tông quanh ao Thủy Nông.

+ Từ cuối ngõ 5 đường Hoàng Việt đến hết khu Thâm Cùn.

+ Từ bể nước công cộng cuối ngõ 7 đường Hoàng Việt đến hết khu Thâm Cùn.

**\* Mức 7: Giá 220.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Khu dân cư ven thị:

- + Từ miếu Cốc Lải trở vào đến hết thôn Bản Tích.
- + Cách nhà thờ Bản Tích 20m vào trong đến hết thôn Bản Tích.
- + Từ cầu Bản Tích đến hết thôn Bản Tích.

**\* Mức 8: Giá 170.000đ/m<sup>2</sup>**

- Khu vực giáp ranh, Trung tâm cụm xã:

- + Cụm chợ xã:
  - . Từ ngã 3 đường vào Trường trung học cơ sở theo trục đường chính đến Phòng khám đa khoa và xung quanh tiếp giáp chợ vào sâu 20m, (xã Hoàng Văn Thụ).
  - . Từ ngàm Nà Pán theo trục đường đi qua chợ cũ đến ngàm Cốc Lầy vào sâu theo trục đường và tiếp giáp chợ Hội Hoan.

## II- GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

### 1/ Tổng hợp các mức giá

Số TT	Nhóm vị trí	Đơn vị tính: đồng/m <sup>2</sup>		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Nhóm Vị trí 1	150.000	110.000	80.000
2	Nhóm Vị trí 2	100.000	80.000	50.000
3	Nhóm Vị trí 3	60.000	50.000	35.000

### 2/ Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí giá đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Khu vực	Nhóm vị trí 1 (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí 2 (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí 3 (Gồm các thôn)
<b>I</b>	<b>Khu vực I</b>	- Thâm Cùn	- Bản Tích	
<b>II</b>	<b>Khu vực II</b>			
1	<b>Xã Thụy Hùng</b>	- Nà Hình - Pác Cáy - Bản Tả - Thâm Pằng	- Khuổi Thâm - Bản Pịa - Còn Ngoà	- Các thôn còn lại
2	<b>Xã Tân Việt</b>	- Nà Cạn	- Nà Lặng - Pá My.	- Các thôn còn lại
3	<b>Xã Trùng Quán</b>	- Lũng Vài - Bản Vạc	- Bản Gioong - Pàn Khinh	- Các thôn còn lại

<b>Số TT</b>	<b>Khu vực</b>	<b>Nhóm vị trí 1 (Gồm các thôn)</b>	<b>Nhóm vị trí 2 (Gồm các thôn)</b>	<b>Nhóm vị trí 3 (Gồm các thôn)</b>
		- Nhà Liệt	- Pá Danh - Nhà Chi - Nhà Chông - Nhà Phai.	
4	<b>Xã Tân Lang</b>	- Nhà Cướm - Tân Hội	- Pò Lâu - Kéo Van - Bản Làng - Tà Coóc - Bó Củng - Pác Cuồng - Khun Lọc.	- Các thôn còn lại
5	<b>Xã Hoàng Việt</b>	- Thâm Mè A, B - Khun Pinh - Nhà Tênh - Khun Slam.	- Nhà Phai - Nhà Mạt - Lù Thắm - Nhà áng - Nhà Khách - Còn Nọc	- Các thôn còn lại
6	<b>Xã Tân Mỹ</b>	- Khor Đa - Tà Lài - Bản Chang - Pò Cại	- Nhà Lạnh - Lùng Cấu - Nhà Pục - Bản Mới - Nhà Nọi - Nhà Kéo	- Các thôn còn lại
7	<b>Xã Tân Thanh</b>	- Nhà Lầu - Bản Thầu	- Nhà Tông - Nhà Ngườm	- Các thôn còn lại
8	<b>Xã Hoàng Văn Thụ</b>	- Long Tiến - Thuận Lợi - Bó Châu - Quyết Thắng	- Tiên Phong - Nhân Hoà	- Các thôn còn lại
9	<b>Xã Gia Miễn</b>	- Nặm Bao - Bản Cáp		- Các thôn còn lại
10	<b>Xã Hồng Thái</b>		- Bản Nhùng - Lũng Mười	- Các thôn còn lại
11	<b>Xã Thành Hoà</b>		- Nặm Tấu - Phai Pùng - Bản Nam.	- Các thôn còn lại
12	<b>Xã Hội Hoan</b>	- Bản Kìa - Háng Van	- Bình Dân	- Các thôn còn lại
13	<b>Xã An Hùng</b>		- Bản Léch	- Các thôn còn lại

<b>Số TT</b>	<b>Khu vực</b>	<b>Nhóm vị trí 1 (Gồm các thôn)</b>	<b>Nhóm vị trí 2 (Gồm các thôn)</b>	<b>Nhóm vị trí 3 (Gồm các thôn)</b>
			- Bản Hu.	
14	<b>Xã Thanh Long</b>	- Đâng Van - Pác Cú - Tầng Cạo - Bản Tát	- Đon Trang - Bản Cáo - Nà Cà	- Các thôn còn lại
15	<b>Xã Tân Tác</b>		- Bản Cấn - Nà Luông - Nà Sảng - Bản Giông	- Các thôn còn lại
<b>III</b>	<b>Khu vực III</b>			
1	<b>Xã Trùng Khánh</b>	- Pá Tấp - Bản Tền - Khuổi Chang - Bản Cháu	- Pò Hà - Bản Manh Trên - Bản Manh Dưới	Các thôn còn lại
2	<b>Xã Bắc La</b>		- Năm Slù - Còn Sù - Và Quang - Co Liên	- Các thôn còn lại
3	<b>Xã Nam La</b>		- Bản Van - Đồng Tâm	- Các thôn còn lại
4	<b>Xã Nhạc Kỳ</b>		- Còn Luông - Còn Tầu	- Các thôn còn lại

**BẢNG 7:**
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**
**I- Tổng hợp các mức giá:**

<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>					
Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>1</b>	<b>Đường loại I</b>				
	Mức 1	2.000.000	800.000	600.000	300.000
<b>2</b>	<b>Đường loại II</b>				
	Mức 1	1.800.000	720.000	540.000	270.000
	Mức 2	1.500.000	600.000	450.000	225.000
	Mức 3	1.200.000	480.000	360.000	180.000
	Mức 4	1.000.000	400.000	300.000	150.000
<b>3</b>	<b>Đường loại III</b>				
	Mức 1	800.000	320.000	240.000	120.000
	Mức 2	600.000	240.000	180.000	90.000
<b>4</b>	<b>Đường loại IV</b>				
	Mức 1	400.000	160.000	120.000	60.000
	Mức 2	200.000	80.000	60.000	30.000

**II- Chi tiết phân loại đường theo mức giá đất ở tại đô thị**
**1/ Đường loại I**

\* **Mức 1:**      **Giá 2.000.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Đường Giải phóng: Từ đường Hoàng Việt đến ngã tư gặp đường Hoàng Văn Thụ.
- Đường Hoàng Văn Thụ: Từ ngõ 1 đến cầu UBND Thị trấn Na Sầm.
- Đường Bám mặt chợ.
- Đường Khu ga: Từ công nước (hàng cây Dã hương) đến đường Giải Phóng

**2/ Đường loại II**

\* **Mức 1:**      **Giá 1.800.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Đường Hoàng Việt: Từ ngõ 1 (đường rẽ vào trường THPT) đến đầu cầu Na Sầm đường Chiến Thắng.
- Đường Hoàng Văn Thụ: Từ cầu UBND Thị trấn Na Sầm đến ngã 4 đường Chiến Thắng.
- Đường khu ga: Từ công nước (hàng cây Dã hương) ra gặp đường Chiến Thắng.
- Đường Giải phóng: Đoạn từ ngã 4 đường Hoàng Văn Thụ, đến đầu cầu sông Kỳ Cù.

\* **Mức 2:**      **Giá 1.500.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Đường Khu Ga: Từ đầu nhà Văn hoá đến đường Hoàng Văn Thụ.
- Đường nối khu ga đến đường Chiến Thắng (sát Bưu Điện).

\* **Mức 3:**      **Giá 1.200.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Đường Hoàng Việt: Từ đầu ngõ 1 (đường rẽ vào THPT) đến ngã ba Kéo Cù.
- Đường Chiến Thắng: Từ đầu ngõ 5 đến cổng Bệnh Viện.
- Đường Hoàng Văn Thụ: Từ ngõ 1 đến hết Trạm Điện.

\* **Mức 4:**      **Giá 1.000.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Đường Hoàng Việt: Từ đầu ngõ 1 đến cổng Trường THPT Văn Lãng.
- Đường Khu Ga: Từ đầu ngõ (sau nhà Văn hoá) đến giáp trường tiểu học Thị trấn Na Sầm.

**3/ Đường loại III**

\* **Mức 1:**      **Giá 800.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Đường Hoàng Việt: Từ ngã ba Kéo Cù đến mốc địa giới Na Sầm, xã Hoàng Việt.

\* **Mức 2:**      **Giá 600.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Đường Chiến Thắng: - Từ cầu Na Sầm đến hết địa phận Thị trấn Na Sầm.

**4/ Đường loại IV**

\* **Mức 1:**      **Giá 400.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Đường vào Bản Tích: Từ cổng Bệnh viện đến tiếp giáp Nhà thờ.
- Đường Hoàng Văn Thụ: Từ Trạm điện đến Trạm khai thác Thủy Nông.

\* **Mức 2:**      **Giá 200.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Các đoạn đường còn lại.

**BẢNG 8:**
**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH  
PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN**
**I- GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VEN ĐƯỜNG GIAO  
THÔNG CHÍNH, KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ**

			<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>	
<b>Số TT</b>	<b>Mức giá</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>
1	Mức 1	1.155.000	462.000	346.500
2	Mức 2	924.000	369.600	277.200
3	Mức 3	770.000	308.000	231.000
4	Mức 4	462.000	184.800	138.600
5	Mức 5	308.000	123.200	92.400
6	Mức 6	231.000	92.400	
7	Mức 7	154.000		
8	Mức 8	119.000		

**II- GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG  
NGHIỆP CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN**

			<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>		
<b>Số TT</b>	<b>Nhóm vị trí</b>	<b>Khu vực I</b>	<b>Khu vực II</b>	<b>Khu vực III</b>	
1	Nhóm Vị trí 1	105.000	77.000	56.000	
2	Nhóm Vị trí 2	70.000	56.000	35.000	
3	Nhóm Vị trí 3	42.000	35.000	24.500	

**BẢNG 9:**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ**

					<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>	
<b>Số TT</b>	<b>Loại đường, mức giá</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>	<b>Vị trí 4</b>	
<b>1</b>	<b>Đường loại I</b>					
	Mức 1	1.400.000	560.000	420.000	210.000	
<b>2</b>	<b>Đường loại II</b>					
	Mức 1	1.260.000	504.000	378.000	189.000	
	Mức 2	1.050.000	420.000	315.000	157.500	
	Mức 3	840.000	336.000	252.000	126.000	
	Mức 4	700.000	280.000	210.000	105.000	
<b>3</b>	<b>Đường loại III</b>					
	Mức 1	560.000	224.000	168.000	84.000	
	Mức 2	420.000	168.000	126.000	63.000	
<b>4</b>	<b>Đường loại IV</b>					
	Mức 1	280.000	112.000	84.000	42.000	
	Mức 2	140.000	56.000	42.000	21.000	



# HUYỆN TRÀNG ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 34/2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2008 của ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

## NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

### BẢNG 6:

### GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

#### I- GIÁ ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ.

##### 1/ Tổng hợp các mức giá

Số TT	Mức giá	Đơn vị tính: đồng/m <sup>2</sup>		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mức 1	700.000	280.000	210.000
2	Mức 2	600.000	240.000	180.000
3	Mức 3	500.000	200.000	150.000
4	Mức 4	400.000	160.000	
5	Mức 5	300.000		
6	Mức 6	200.000		

##### 2/ Chi tiết giá đất ở ven đường giao thông chính khu vực giáp ranh, trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã.

**\* Mức 1: Giá 700.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Xã Đại Đồng

+ Đường đi Nhà Nghiều: Đoạn từ cột mốc địa giới Thị trấn Thất Khê đến ngã 3 góc gạo (quốc lộ 3B).

+ Đường đi Quốc Khánh: Đoạn từ cầu Phai Dài đến ngã 3 góc gạo ( QLô 3B )

- Xã Chi Lăng:

+ Đường đi Quốc Khánh: Đoạn từ cầu Phai Dài đến ngã 3 góc gạo ( QLô 3B )

- Xã Đề Thám :

+ Đường 226: Đoạn từ đầu cầu Pác Luồng đến ngã tư đường đi áng Mò.

**\* Mức 2: Giá 600.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Xã Chi Lăng:

+ Đường đi Quốc Khánh : Đoạn từ ngã 3 góc gạo đến cầu Pác Khuổi (Km số 02)

+ Đường QL 4A: Đoạn tiếp giáp thị trấn Thất Khê đến cầu Xé Lán.

- Xã Đại Đồng

+ Đường đi Quốc Khánh : Đoạn từ ngã 3 góc gạo đến Pác Khuổi (Km số 02)

+ Đường QL 4A: Đoạn từ cầu Đoong Móc đến cầu Suối Ngàn

\* **Mức 3:** Giá 500.000 đ/m<sup>2</sup>

- Xã Đề Thám :

+ Đoạn đường từ ngã tư đi áng Mò đến đoạn đường cống tiếp giáp nhà ông Trần

\* **Mức 4:** Giá 400.000 đ/m<sup>2</sup>

- Xã Đại Đồng :

+ Đường quốc lộ 4A: Đoạn từ cầu Suối Ngàn đến ngã 3 đường rẽ vào xã Đội

Cán.

- Xã Đề Thám :

+ Đường đi áng Mò: Đoạn đường từ cống tiếp giáp nhà ông Trần đến (Km 1) Hát

Mỹ

\* **Mức 5:** Giá 300.000 đ/m<sup>2</sup>

+ đường 226 : Đoạn từ ngã 4 đường đi áng Mò đến đường rẽ vào xã Hùng Sơn.

+ Đường đi áng Mò: Đoạn từ Hát Mỹ đến chân dốc thôn Nà Lâu

- Xã Đại Đồng :

+ Đường quốc lộ 4A: Đoạn từ ngã 3 đường rẽ vào xã Đội Cán đến cầu Bản Trại.

\* **Mức 6:** Giá 200.000 đ/m<sup>2</sup>

+ Các đoạn đường trong chợ Long Thịnh xã Quốc Khánh.

+ Các đoạn đường trong chợ Bình Độ xã Quốc Việt.

+ Các đoạn đường trong chợ áng Mò xã Tân Tiến .

- Xã Quốc Khánh :

+ Đất khu vực Trạm kiểm soát liên hợp mốc 17 tây.

## II- GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

### 1/ Tổng hợp các mức giá:

Số TT	Nhóm vị trí	Đơn vị tính: đồng/m <sup>2</sup>		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Nhóm Vị trí 1	150.000	110.000	80.000
2	Nhóm Vị trí 2	100.000	80.000	50.000
3	Nhóm Vị trí 3	60.000	50.000	35.000

### 2/ Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí 1 (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí 2 (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí 3 (Gồm các thôn)
<b>I</b>	<b>Khu Vực I</b>			
1	<b>Xã Đại Đồng</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cáp Kê</li> <li>- Cốc Phát</li> <li>- Khắc Đeng</li> <li>- Bản Mạ</li> <li>- Nà Nghiêu</li> <li>- Bản Mới</li> <li>- Nà Cáy</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nà Cạn</li> <li>- Nà Sảng</li> <li>- Nà Phái</li> <li>- Phiêng Luông</li> <li>- Pò Bó</li> <li>- Bản Pò</li> <li>- Khòn Cà</li> <li>- Nà Khuất</li> <li>- Nà Pục</li> </ul>	- Các Thôn còn lại
2	<b>Xã Chi Lăng</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hang Đông</li> <li>- Cốc Cườm</li> <li>- Xé Lán</li> <li>- Kéo Quang</li> <li>- Nà Cáy</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đâu Linh</li> <li>- Bản Chang</li> <li>- Đổng Khọt</li> <li>- Nà Puộc</li> <li>- Đổng Lù</li> </ul>	- Các thôn còn lại
<b>II</b>	<b>Khu vực II</b>			
1	<b>Xã Đề Thám</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đổng Nà</li> <li>- Nà Pài</li> <li>- Nà Ao 1</li> <li>- Nà Ao 2</li> <li>- Pác Luông</li> <li>- Kéo Lày</li> <li>- Lĩnh Đeng</li> <li>- Nà Noọng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bản Cáu</li> <li>- Pò Mần</li> <li>- Cốc Tảo</li> <li>- Nà Lâu</li> </ul>	- Các Thôn còn lại
2	<b>Xã Tân Tiến</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- áng Mò</li> <li>- Nà Háo</li> </ul>		- Các thôn còn lại

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí 1 (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí 2 (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí 3 (Gồm các thôn)
		- Bản Châu - Pò Khiển - Pò Cại - Thà Chang		
3	<b>Xã Tri Phương</b>	- Nà Mè - Bản Ne - Kéo Quân - Bản Sloọc - Nà Pài - Nà Tôn - Háng Deng	- Bản Phạc - Nà Ván - Kéo Tàu - Nà Pháy - Nà Han	- Các thôn còn lại
4	<b>Xã Kháng Chiến</b>	- Bản Trại - Bản Nặm - Đổng Pán	- Bản Đuốc - Nà Trà, - Bản Bon	- Các thôn còn lại
5	<b>Xã Quốc Việt</b>	- Bình Độ - Phạc Phùa - Nà Nạ - Cốc Muống - Nà Pò	- Bản Túng - Bản Slào - Nà Làng - Nà Slua - Nà Linh - Háng Cẩu - Khau Khuynh - Phiêng Mân - Nà Deng - Pò Chả - Pò Lạn	- Các thôn còn lại
6	<b>Xã Kim Đồng</b>	- Pác Đông - Nà Thà - Nà Sliêng - Nà Soong - Khuổi Sló	- Nà Múc - Pàn Đào	- Các thôn còn lại
7	<b>Xã Quốc Khánh</b>	- Long Thịnh - Bản Sái - Pò Chạng - Bản Phạc - Nà Nưa	- Pò Háng - Pò Chả - Thâm Ho - Nà Bang	- Các thôn còn lại
8	<b>Xã Trung Thành</b>	- Nà Lý - Pác Pàu - Nà Pục - Bản Vèn - Bản Piêng		- Các thôn còn lại
9		- Bản Nhàn	- Pác Cáp	- Các thôn còn lại

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí 1 (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí 2 (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí 3 (Gồm các thôn)
	<b>Xã Hùng Việt</b>	- Pò Ca - Hát Khòn - Đèo Khách	- Phiêng Chuông	
10	<b>Xã Đào Viên</b>	- Nà Mẩn - Bản Kéo - Pác Lạn	- Bản Pheng - Bản Pùng - Bản Tao - Bản Chè	- Các thôn còn lại
11	<b>Xã Hùng Sơn</b>	- Thâm Luông - Bản Chu - Nà Chùa - Nà Cà	- Vài Pải - Bản Piềng - Đông Mần	- Các thôn còn lại
12	<b>Xã Chí Minh</b>	- Cốc Toòng - Lũng Phầy - Nà Quân - Pác Bó	- Thà Lừa - Bản Ca	- Các thôn còn lại
13	<b>Xã Đội Cấn</b>	- Nà Đon - Bản Chang - Kim Ly	- <b>Nặm Khoang</b>	- Các thôn còn lại
14	<b>Xã Tân Minh</b>	- Bản Chang - Bản Khén	- Pò Khảo - Nà Cuối - Bản Sảng - Bản Kiêng	- Các thôn còn lại
<b>III</b>	<b>Khu vực III</b>			
1	<b>Xã Khánh Long</b>	- <b>Khuổi Bay</b> - <b>Khuổi Xả</b>	- Khuổi Phụ	- Các thôn còn lại
2	<b>Xã Đoàn Kết</b>	- Nà ún - Nà Phạc	- Nà Slản	- Các thôn còn lại
3	<b>Xã Cao Minh</b>	- Vằng Cam	- <b>Khuổi Vai</b> - <b>Khuổi Làm</b>	- Các thôn còn lại
4	<b>Xã Vĩnh Tiến</b>	- Phiêng Sâu	- Phiêng Han - Khuổi Sluôn	- Các thôn còn lại
5	<b>Xã Tân Yên</b>	- Pác Mười	- Nà Luông - Khuổi Chín	- Các thôn còn lại
6	<b>Xã Bắc ái</b>	- Pò Có - Khuổi Vai	- Khau Luông - Cốc Slầy - Pò Đổng	- Các thôn còn lại

**BẢNG 7:**
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**
**I- Tổng hợp các mức giá:**

					<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>	
Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
<b>I</b>	<b>Đường loại I</b>					
	Mức 1	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	
	Mức 2	2.000.000	800.000	600.000	300.000	
<b>II</b>	<b>Đường loại II</b>					
	Mức 1	1.800.000	720.000	540.000	270.000	
	Mức 2	1.600.000	640.000	480.000	240.000	
	Mức 3	1.500.000	600.000	450.000	225.000	
	Mức 4	1.400.000	560.000	420.000	210.000	
	Mức 5	1.200.000	480.000	360.000	180.000	
<b>III</b>	<b>Đường loại III</b>					
	Mức 1	800.000	320.000	240.000	120.000	
	Mức 2	600.000	240.000	180.000	90.000	
<b>IV</b>	<b>Đường loại IV</b>					
	Mức 1	400.000	160.000	120.000	60.000	
	Mức 2	250.000	100.000	75.000	37.500	

**II- Chi tiết phân loại đường theo mức giá đất ở tại đô thị**
**1/ Đường loại I:**

\* **Mức 1:** Giá: 2.500.000 đ/m<sup>2</sup>:

Gồm các đoạn đường bao quanh nhà chợ A và chợ B Thị trấn, cụ thể:

- Phố Cầu Pung:

+ Đoạn đường từ Chi cục thuế đến nhà Văn Hoá trung tâm Huyện.

+ Đoạn đường từ nhà Văn Hoá trung tâm Huyện đến ngã ba đường Thanh Niên.

+ Đoạn đường từ phòng Lao động TBXH đến Nhà văn hoá trung tâm Huyện.

- Phố Cốc Lùng: Đoạn đường từ nhà Văn Hóa đến ngã ba đường 10 tháng 10

- Đường 10 tháng 10: Đoạn từ ngã ba phố Cốc Lùng đến ngã ba đường Thanh niên

- Đường Thanh niên: Đoạn từ ngã ba phố Cầu Pung đến ngã ba đường 10 tháng 10

\* **Mức 2:** Giá: 2.000.000 đ/m<sup>2</sup>:

- Phố Cầu Pung: Đoạn đường từ Chi cục thuế ngã ba phố Vàng Cai đường đi Quốc Khánh đến ngã ba đường rẽ lên trạm nước sinh hoạt

- Đường 21 tháng 8: Đoạn từ ngã tư 10 tháng 10 đến cầu Pác Luông

- Đường 10 tháng 10: Đoạn từ ngã tư đường 21 tháng 8 đến ngã ba phố Cốc Lùng

## **2/ Đường loại II:**

### **\* Mức 1: Giá: 1.800.000 đ/m<sup>2</sup>:**

- Đường 10 tháng 10: Đoạn đường từ ngã tư đường Hoàng Văn Thụ đến ngã tư phố Bông Lâu

- Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ ngã tư phố Cầu Pung đi Quốc Khánh đến ngã tư 10 tháng 10

- Đường Nà Nghiêu: Đoạn từ ngã ba trạm cấp nước sinh hoạt đến hết địa phận thị trấn Thất Khê

### **\* Mức 2: Giá: 1.600.000 đ/m<sup>2</sup>:**

- Đường vào trụ sở UBND TT Thất Khê: Đoạn từ ngã tư Hoàng Văn Thụ đến bãi đỗ xe.

- Đường 10 tháng 10: Đoạn từ ngã tư phố Bông Lâu đến ngã tư đường 21 tháng 8.

### **\* Mức 3: Giá: 1.500.000 đ/m<sup>2</sup>:**

- Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ ngã ba phố Bông Lâu đến cầu Đoòng Móc

- Phố Vàng Cai:

- Phố Sắc Cái

- Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ cầu Bình Dân đến ngã 4 phố Cầu Pung đường Nà Nghiêu.

- Đường Thanh niên: Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến ngã ba đường 10 tháng 10

### **\* Mức 4: Giá: 1.400.000 đ/m<sup>2</sup>:**

- Phố Bông Lâu: Đoạn từ đwongf Hoàng Văn Thụ đến ngã tư đường 10 tháng 10

- Đường 21 tháng 8: Đoạn từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ đến ngã tư đường 10 tháng 10

- Đường vào Nà Cạn: Đoạn từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ đến hết địa phận thị trấn Thất Khê

### **\* Mức 5: Giá: 1.200.000 đ/m<sup>2</sup>:**

- Phố Phai Dài: Đoạn từ ngã tư Hoàng Văn Thụ đến cầu Phai Dài.

- Phố Hòa Bình: Đoạn từ ngã ba phố Cầu Pung đến ngã ba đường 10 tháng 10.

- Đường Thanh niên: Đoạn từ ngã ba chợ B đến đường 21 tháng 8 (đầu cầu Pác Luông)

- Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ cầu Bình Dân đến hết địa phận khu I thị trấn Thất Khê

### **3/ Đường loại III:**

\* **Mức 1:**    **Giá: 800.000 đ/m<sup>2</sup>:**

- Đường Nà Trào: Đoạn từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ đến hết địa phận thị trấn Thất Khê.

- Đường vào Nà Slàng: Đoạn từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ đến hết địa phận Thị trấn Thất Khê.

- Phố Bắc Khê: Đoạn đường chính trong phố Bắc Khê

- Đường vào các ngõ:

+ Đường Hoàng Văn Thụ ngõ 3 (đoạn giáp nhà ông Nhuận vào hết đường bê tông)

+ Đường Hoàng Văn Thụ ngõ 5 (đoạn giáp nhà thờ đến hết đường bê tông)

+ Đường Hoàng Văn Thụ ngõ 7 (đoạn giáp nhà ông Đại đến hết đường bê tông)

+ Đường Hoàng Văn Thụ ngõ 9 (đoạn giáp nhà trẻ đến hết đường bê tông)

+ Đường Hoàng Văn Thụ ngõ 13 (đoạn đường vào trụ sở UBND huyện)

+ Đường Hoàng Văn Thụ ngõ 15 (đoạn đường vào huyện ủy – huyện đội)

+ Đường Hoàng Văn Thụ : Đoạn đường tiếp giáp khu I đến hết địa phận thị trấn Thất Khê.

- Đường Pác Giàng: Từ ngã ba đường Thanh Niên đến hết đường bê tông.

\* **Mức 2 :**    **Giá: 600.000 đ/m<sup>2</sup>:**

- Đường vào các ngõ:

+ Phố Cầu Pung ngõ 1: Đoạn giáp miếu thổ công đến hết đường bê tông.

+ Phố Cầu Pung ngõ 2: (giáp trạm biến thế vào hết đường bê tông)

+ Đường Hoàng Văn Thụ ngõ 18 (đoạn đường vào khu Mả Tây đến hết đường bê tông.

+ Đường 10 tháng 10 ngõ 1 (đoạn giáp Bảo hiểm xã hội và chi nhánh điện đến hết đường bê tông)

+ Phố Ngô Thị Sỹ: Đoạn đường chính trong phố Ngô Thị Sỹ

### **4/ Đường loại IV:**

\* **Mức 1:**    **Giá: 400.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Đường vào các ngõ:

+ Đường Hoàng Văn Thụ ngõ 1 (đoạn đường vào khu Lò Sấy vào hết đường bê tông)



+ Đường Hoàng Văn Thụ ngõ 10 (đoạn đường vào khu Lạc Phường đến ngõ 1 phố Phai Dài)

+ Đường Hoàng Văn Thụ ngõ 8 (đoạn giáp Tòa án cũ vào hết đường bê tông)

+ Đường Hoàng Văn Thụ ngõ 11 (đoạn giáp Kho Bạc đến hết đường bê tông)

\* **Mức 2:**    **Giá: 250.000 đ/m<sup>2</sup>:**

- Gồm các đoạn đường, ngõ còn lại.

**BẢNG 8:**
**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH  
PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN**
**I- GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VEN ĐƯỜNG GIAO  
THÔNG CHÍNH, KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ**

		<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>		
<b>Số TT</b>	<b>Mức giá</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>
1	Mức 1	490.000	196.000	147.000
2	Mức 2	420.000	168.000	126.000
3	Mức 3	350.000	140.000	105.000
4	Mức 4	280.000	112.000	
5	Mức 5	210.000		
6	Mức 6	140.000		

**II- GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG  
NGHIỆP CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN**

		<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>		
<b>Số TT</b>	<b>Nhóm vị trí</b>	<b>Khu vực I</b>	<b>Khu vực II</b>	<b>Khu vực III</b>
1	Nhóm Vị trí 1	105.000	77.000	56.000
2	Nhóm Vị trí 2	70.000	56.000	35.000
3	Nhóm Vị trí 3	42.000	35.000	24.500

**BẢNG 9:**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ**

<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>					
Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I</b>	<b>Đường loại I</b>				
	Mức 1	1.750.000	700.000	525.000	262.500
	Mức 2	1.400.000	560.000	420.000	210.000
<b>II</b>	<b>Đường loại II</b>				
	Mức 1	1.260.000	504.000	378.000	189.000
	Mức 2	1.120.000	448.000	336.000	168.000
	Mức 3	1.050.000	420.000	315.000	157.500
	Mức 4	980.000	392.000	294.000	147.000
	Mức 5	840.000	336.000	252.000	126.000
<b>III</b>	<b>Đường loại III</b>				
	Mức 1	560.000	224.000	168.000	84.000
	Mức 2	420.000	168.000	126.000	63.000
<b>IV</b>	<b>Đường loại IV</b>				
	Mức 1	280.000	112.000	84.000	42.000
	Mức 2	175.000	70.000	52.500	26.250

# HUYỆN VĂN QUAN

(Kèm theo Quyết định số: 34/2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2008  
của ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

## NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

### I- GIÁ ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ.

#### 1/ Tổng hợp các mức giá:

			<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>	
Số TT	Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mức 1	700.000	280.000	210.000
1	Mức 2	500.000	200.000	150.000
2	Mức 3	400.000	160.000	120.000
3	Mức 4	350.000	140.000	105.000
4	Mức 5	300.000	120.000	90.000
5	Mức 6	250.000	100.000	
6	Mức 7	200.000	80.000	
7	Mức 8	150.000		

2/ Chi tiết giá đất ở ven đường giao thông chính khu vực giáp ranh, trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã.

\* **Mức 1:** Giá 700.000 đ/m<sup>2</sup>

- Xã Yên Phúc:

+ Đường QL 279: Đoạn từ đầu cầu Pá Danh đến (Km 173 + 250) đến hết phố Chợ Bãi II

- Xã Văn An:

+ Đường QL1B cũ: Khu chợ Diềm He

\* **Mức 2:** Giá 500.000 đ/m<sup>2</sup>

- Xã Văn An:

+ Đường QL1B: Đoạn từ góc cây Gạo (Km 17+700m) đến ngã ba rẽ vào chợ (Km 18 + 600m)

- Xã Yên Phúc:

+ Đường nhánh: Đoạn QL 279 rẽ vào UBND xã và toàn bộ khu trong chợ (áp dụng đối với những thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với chợ)

**Mức 3: Giá 400.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Xã Văn An:

+ Đường QL 1B: Đoạn từ ngã ba rẽ vào chợ (Km18 + 600 m) đến hết Cầu Ngầm đường rẽ đi Song Giang (Km19 + 500m).

- Xã Xuân Mai

+ Đường QL 279: Đoạn từ cuối phố Tân Xuân, thị trấn Văn Quan đến (Km 180 + 950) thôn Bản Coóng.

- Xã Yên phúc:

+ Tỉnh lộ 240 đi xã Tràng Phái: Đoạn từ Bưu điện đến công Kéo dây

+ Đường QL 279: Đoạn từ tiếp giáp phố Chợ Bãi II đến Km 172

- Xã Bình phúc:

+ Đường QL 279: Đoạn từ đầu cầu Pá Danh thôn Nà Dài đến Cầu Máng

**\* Mức 4: Giá 350.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Xã Tân Đoàn:

+ **Đường tỉnh lộ 239: Đoạn từ giáp ranh xã Tràng Phái (Km10+150m) đến đầu cầu Xi Mãng ( Km 10+950)**

**\* Mức 5: Giá 300.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Xã Vĩnh Lại

+ Đường QL 1B: Đoạn từ giáp ranh thị trấn Văn Quan (Km 25 + 950) đến hết ngã ba đường rẽ tỉnh lộ 232 đi huyện Văn Lãng (Km 23 + 900)

- Xã Bình Phúc:

+ Đường QL 279: Đoạn từ Cầu Máng thôn Nà Hấy đến trạm biến áp thôn Pác Cáp (Km 176 + 300).

**\* Mức 6: Giá 250.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Xã Yên phúc:

+ Đường QL 279: Đoạn từ Km 172 đến đường rẽ vào trường tiểu học II Yên Phúc (Km 170 + 700).

- Xã Tri Lễ:

+ Đoạn từ rẽ trạm Y Tế xã đến hết trường tiểu học I Tri Lễ (TL 240A)

- Xã Tân Đoàn:

+ Đường nội thị: Đoạn từ đường 239 rẽ vào Khòn Pá qua trạm Truyền hình đến trường tiểu học Tân Đoàn, đoạn từ đường TL 239 ngã 3 Bưu Điện rẽ vào đến trường tiểu học Tân Đoàn.

**\* Mức 7: Giá 200.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Xã Văn An:

+ Đường QL1B: Đoạn từ gốc cây gạo ( Km 17+700) đến đầu cầu Nà Làn.

+ Đường tỉnh lộ 239: Đoạn từ ngã 3 rẽ đi xã Tân Đoàn đến hết nhà ông Phùng Phi.

- *Xã Tràng Phái:*
  - + Đường tỉnh lộ 239 : Đoạn từ tiếp giáp xã Tân Đoàn đến (km10+150) đến hết đường đi Chợ Bãi (Km8+700)
- *Xã Vĩnh Lại:*
  - + Đường tỉnh lộ 232: Đoạn từ chân dốc Lùng Pa (Km 0) đường rẽ tỉnh lộ 232 đi huyện Văn Lãng đến cầu Hát Bon (Km 2 + 200)
- *Xã Xuân Mai:*
  - + Đường QLộ 279: Đoạn từ Km 180 + 950) thôn Bản Coóng đến hết thôn Bản Dạ (Gồm các thôn Nà Bảnh, Khòn Khê, Bản Dạ).
- *Xã Bình Phúc:*
  - + Đường QL 279: Đoạn trạm Biên áp thôn Pắc Cáp (Km 176+300) đến giáp ranh địa phận xã Xuân Mai.
- *Xã Tri Lễ:*
  - + Đường tỉnh lộ 240A:
    - . Đoạn từ đường rẽ trạm y tế xã đến hết nhà ông Lê Xuân Phú.
    - . Đoạn từ trường tiểu học I Tri Lễ đến hết đường rẽ đi xã Hữu Lễ (TL 240A)
  - \* **Mức 8: Giá 150.000 đ/m<sup>2</sup>**
- *Xã Yên Phúc:*
  - + Đường QLộ 279: Đoạn từ đường rẽ vào trường Tiểu học II Yên Phúc (Km 170+700) đến cầu Nà Quặng chân dốc Đèo Lăn (Km 169+500).
  - + Đường tỉnh lộ 240A: Đoạn từ cổng Kéo Đầy đến cột Km số 2 (Chợ Bãi đi Ba Xã)
- *Xã Văn An:*
  - + Đường QL 1B: Đoạn từ đầu cầu Nà Lăn đến giáp địa phận xã Khánh Khê (Km 14 + 500)
- *Xã Khánh Khê*
  - + Đường QL 1B: Đoạn từ giáp ranh với xã Văn An (Km 14 + 500) đến đầu cầu mới xã Khánh Khê (Km 12)
- *Xã Lương Năng:*
  - + Đường QL 1B: Đoạn từ Km 41 + 800 đến Km 42; Đường liên thôn đoạn từ QL 1B rẽ đi vào thôn Pá Hà đến đường rẽ vào trường THCS xã Lương Năng.
- *Xã Tú Xuyên :*
  - + Đường QL1B: Đoạn từ đầu cầu Bó Pia giáp ranh Thị trấn Văn Quan đến đầu cầu Bản Giềng thôn Khòn Coọng.
- *Xã Vân Mộng :*
  - + Đường Tỉnh lộ 232: Đoạn từ đầu thôn Khòn Cải đến hết thôn Khòn Lạn (Gồm các thôn: Khòn Cải, Khòn Tầu, Nà Pua, Khòn Lạn).
- *Xã Tràng Phái :*
  - + Đường Tỉnh lộ 239: Đoạn từ Km 8+700 đến Km 6.

## II- GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

### 1/ Tổng hợp mức giá:

Số TT	Nhóm vị trí	Đơn vị tính: đồng/m <sup>2</sup>		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Nhóm vị trí 1	150.000	100.000	70.000
2	Nhóm vị trí 2	100.000	70.000	40.000
3	Nhóm vị trí 3	60.000	40.000	30.000

### 2/ Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn:

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
<b>I</b>	<b>Khu vực I</b>			
1	<b>Thị trấn Văn Quan</b>			áp dụng cho tất cả các khu vực chưa có trong biểu giá chi tiết phân loại đường phố TT Văn Quan.
2	<b>Xã Văn An</b>	- Nà Hin - Khòn Chu (Cả 2 thôn áp dụng với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với TLộ 239 và đường Liên xã )	- Bản Làn - Phai Cam	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
<b>II</b>	<b>Khu vực II</b>			
1	<b>Xã Yên Phúc</b>	-Thôn Bắc - Phố I chợ Bãi - Phố II chợ Bãi	- Đông A - Đông B - Thôn Trung	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
2	<b>Xã Vĩnh Lại</b>	- Nà Lộ - Nà Súng (Cả 2 thôn áp dụng với thửa đất tiếp giáp với QL 1B và TL 232)	- Nà Bung (áp dụng đối với thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với TL 232)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
3	<b>Xã Bình Phúc</b>	- Nà Dài - Nà Hấy	- Bản Sầm - Khòn Mới	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
			- Khòn Nhừ (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với QL 279, đường liên thôn)	
4	<b>Xã Xuân Mai</b>	- Bản Coóng - Khòn Khê	- Nà Bảnh - Bản Dạ	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
5	<b>Xã Tú Xuyên</b>	- Hang Nà. - Khòn Coọng	- Bó Cáng - Lũng Cải (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với TL 240 và huyện lộ Lũng Cải - Lũng Phúc)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
6	<b>Xã Tràng Sơn</b>		- Kéo Còi - Nà Mu - Nà Lả - Khòn Thon - Khòn Nà - Khòn Làng - Khòn Cát (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
7	<b>Xã Đại An</b>		- Bình Đông A - Bình Đông B - Còn Mìn - Xuân Quang - Pác Lùng - Hữu ích - Pá Tuồng (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã,	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại



Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
			liên thôn)	
8	<b>Xã Chu Túc</b>		- Nà Tền - Cốc Phường - Nà Chả - Đồng Đeng - Nà Thoà (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường TL 239)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
9	<b>Xã Tân Đoàn</b>	- Đông Gioàng - Khòn Ngoà - Khòn Cải (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn)	- Pò Xè (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
10	<b>Xã Tràng Phái</b>	- Khòn Riêng	- Phai Làng - Còn Chuông - Lùng thúm - Túng Nội (áp dụng cho các thửa đất có 1 mặt tiền tiếp giáp với đường TL 239, TL 240)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
11	<b>Xã Khánh Khê</b>	- Bản Khính - Khòn Khiển - Nà Khau	- Nà Lốc - Nà Chuông - Cốc Ka (áp dụng với các thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với đường đi xã Đồng Giáp)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
12	<b>Xã Vân Mộng</b>		- Khòn Cải - Khòn Tầu - Nà Pua	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
13	<b>Xã Lương</b>	- Nà Thang (áp dụng cho những	- Bản Đú - Bản Téng	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
	<b>Năng</b>	thửa đất tiếp giáp với đường QL 1B)	(áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường QL 1B )	
14	<b>Xã Trấn Ninh</b>		- Nà Chả - Bản Hẻo - Kéo ái - Kòn Pù - Nà Lóc (áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp với đường TL 232, và đường liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
15	<b>Xã Việt Yên</b>		- Nà Rằng - Nà Lùng - Khòn Bó (áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường TL 232, và đường liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
16	<b>Xã Tràng Các</b>		- Nà Khàn - Nà Rẹ - Nà Tao (áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường Bản Làn xã Xuân Long - Cao Lộc )	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
<b>III</b>	<b>Khu vực III</b>			
1	<b>Xã Đồng giáp</b>	- Nà Bản - Cốc Sáng (áp dụng cho những thửa đất có 1 mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã)	- Lùng Cúng - Bản Chạp (áp dụng cho những thửa đất có 1 mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
2	<b>Xã Hữu Lễ</b>		- Bản Rươi - Bản Chặng (áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
3	<b>Xã Tri Lễ</b>	- Bản Châu - Nà Chuông (áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và đường TL0240A )	- Đèo Luông - Lũng Phúc - Nà Châu - Nà Bó - Nà Chuông - Bản Bang (áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
4	<b>Xã Song Giang</b>		- Pác Làng - Bản Đin - Nà Rọ (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên Huyện, liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
5	<b>Xã Phú Mỹ</b>			Toàn xã áp dụng giá nhóm vị trí 3
6	<b>Xã Hoà Bình</b>		- Khòn Hấu - Trung Thượng	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

**BẢNG 7:**
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**
**I- Tổng hợp các mức giá:**

					<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>
Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I</b>	<b>Đường loại II</b>				
	Mức 1	1.800.000	720.000	540.000	270.000
	Mức 2	1.000.000	400.000	300.000	150.000
<b>II</b>	<b>Đường loại III</b>				
	Mức 1	700.000	280.000	210.000	105.000
	Mức 2	600.000	240.000	180.000	90.000
	Mức 3	500.000	200.000	150.000	75.000
<b>III</b>	<b>Đường loại IV</b>				
	Mức 1	400.000	160.000	120.000	60.000
	Mức 2	300.000	120.000	90.000	45.000

**II- Chi tiết phân loại đường theo mức giá đất ở tại đô thị:**
**1- Đường loại II**

\* **Mức 1: Giá 1.800.000 đ/m<sup>2</sup>.**

- Đường QL1B: Đoạn từ đường nhà ông Lương Đình Bảo (Km 28 + 300) đến đầu cầu Đức Hình (Km 28 + 975m).

\* **Mức 2: Giá 1.000.000 đ/m<sup>2</sup>.**

- Đường nhánh: Đoạn từ đường QL 1B (Km 280+450) đến cổng trường PTTH Lương Văn Chi (Phố Đức Tâm II)

- Đường QL1B: Đoạn từ đầu Đức Hình (Km 29 + 50 m) đến cổng Lâm Trường (Km 31) và rẽ vào QL 279 đến Cổng Km 128 + 300 m

**2- Đường loại III:**

\* **Mức 1: Giá 700.000 đ/m<sup>2</sup>.**

- Đường đi xã Hoà Bình: Từ QL1B đến hết đất nhà bà Lương thị Bích, Phố Tân Thanh II.

- Đường QL1B: Đoạn từ cổng Lâm Trường (Km 31) đến đường rẽ đi Bản Mù (Km 32) thuộc phố Tân Long.

\* **Mức 2: Giá 600.000 đ/m<sup>2</sup>.**

- Đường QL279: Từ công km 128 + 300 đến hết địa phận thị trấn (phố Tân Xuân).

**\* Mức 3: Giá 500.000 đ/m<sup>2</sup>.**

- Đường nhánh đi xã Đại An: Đoạn từ QL1B đi Lùng Hang đến ngã ba rẽ lên Huyện Đội (Phố Tân An).

- Đường đi xã Hoà Bình: Từ đầu cầu Cốc Phụng (Bên kia sông) đến hết đất vườn nhà ông Hoàng Văn Kinh (Thuộc phố Tân Thanh II).

### **3- Đường loại IV:**

**\* Mức 1: Giá 400.000 đ/m<sup>2</sup>.**

- Đường QL 1B:

+ Đoạn từ nhà ông Lương Đình Bảo (Km 28+300) đến cột biển báo Thị trấn giáp ranh với xã Vĩnh Lại (Km 25+950) qua các phố Tân Minh, Tân Sơn.

+ Đoạn từ đường rẽ đi Bản Mù (Km 32) đến đầu cầu Bó Pia (Km 32 + 700m).

- Đường nhánh đi xã Đại An: Đoạn từ ngã ba rẽ lên Huyện Đội đến chân dốc Lùng Hang (Trên bề nước công cộng).

- Đường đi xã Hoà Bình: Đoạn từ vườn nhà ông Hoàng Văn Kinh (Thuộc phố Tân Thanh II) đến cầu xi măng Nàng Tiên.

- Đoạn từ ngã ba rẽ đi Lùng Cà đến nhà máy nước Văn Quan (Phố Đức Thịnh).

**\* Mức 2: Giá 300.000 đ/m<sup>2</sup>.**

- Đường đi Lùng Cà : Đoạn từ Nhà máy nước Văn Quan đến hết phố Đức Thịnh.

- Đường đi xã Đại An : đoạn từ chân dốc (trên bề nước công cộng) đến hết phố Tân An.

**BẢNG 8:**
**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH  
PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN**
**I- GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VEN ĐƯỜNG GIAO  
THÔNG CHÍNH, KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ**

		<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>		
<b>Số TT</b>	<b>Mức giá</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>
	Mức 1	490.000	196.000	147.000
1	Mức 2	350.000	140.000	105.000
2	Mức 3	280.000	112.000	84.000
3	Mức 4	245.000	98.000	73.500
4	Mức 5	210.000	84.000	63.000
5	Mức 6	175.000	70.000	
6	Mức 7	140.000	56.000	
7	Mức 8	105.000		

**II- GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG  
NGHIỆP CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN**

		<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>		
<b>Số TT</b>	<b>Nhóm vị trí</b>	<b>Khu vực 1</b>	<b>Khu vực 2</b>	<b>Khu vực 3</b>
1	Nhóm vị trí 1	105.000	70.000	49.000
2	Nhóm vị trí 2	70.000	49.000	28.000
3	Nhóm vị trí 3	42.000	28.000	21.000

**BẢNG 9:**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ**

					<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>
<b>Số TT</b>	<b>Loại đường, mức giá</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>	<b>Vị trí 4</b>
<b>I</b>	<b>Đường loại II</b>				
	Mức 1	1.260.000	504.000	378.000	189.000
	Mức 2	700.000	280.000	210.000	105.000
<b>II</b>	<b>Đường loại III</b>				
	Mức 1	490.000	196.000	147.000	73.500
	Mức 2	420.000	168.000	126.000	63.000
	Mức 3	350.000	140.000	105.000	52.500
<b>III</b>	<b>Đường loại IV</b>				
	Mức 1	280.000	112.000	84.000	42.000
	Mức 2	210.000	84.000	63.000	31.500

# HUYỆN BÌNH GIA

(Kèm theo Quyết định số 34/2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

## NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

### BẢNG 6:

### BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

I- GIÁ ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỨ, TRUNG TÂM CỤM XÃ

#### 1/ Tổng hợp các mức giá

Số TT	Mức giá	Đơn vị tính: đồng/m <sup>2</sup>		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mức 1	1.200.000	480.000	360.000
2	Mức 2	1.000.000	400.000	300.000
3	Mức 3	900.000	360.000	270.000
4	Mức 4	800.000	320.000	240.000
5	Mức 5	600.000	240.000	180.000
6	Mức 6	400.000	160.000	
7	Mức 7	300.000		
8	Mức 8	200.000		

2/ Chi tiết giá đất ở ven đường giao thông chính, khu vực giáp ranh, trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã:

\* **Mức 1:** Giá 1.200.000 đ/m<sup>2</sup>

- Xã Tô Hiệu:

- + Đường QL 1B: Đoạn từ ngã 4 Tô Hiệu đến Trạm Điện
- + Đường QL 1B: Đoạn từ ngã 4 Tô Hiệu đến cầu Đông Mạ

\* **Mức 2:** Giá 1.000.000 đ/m<sup>2</sup>

- Xã Tô Hiệu:

- + Đoạn từ ngã 4 đến cầu Phô Cũ
- + Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ ngã 4 đến đường rẽ vào Bó Nội

- **Mức 3:** Giá 900.000 đ/m<sup>2</sup>

- Xã Tô Hiệu

+ Đường QL 1B: Đoạn từ Trạm Điện đến đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở Tô Hiệu.



**- Mức 4: Giá 800.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Xã Tô Hiệu

+ Quốc lộ 1B : Từ đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở Tô Hiệu đến đường rẽ vào Trung tâm giáo dục thường xuyên .

+ Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ đường rẽ vào Bó Nọi đến cầu Pác Sào.

**\* Mức 5: Giá 600.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Xã Tô Hiệu :

+ Đường QL 226: Đoạn từ cầu Pác Sào đến đường rẽ vào thôn Pác Nàng ( đường BTTN rộng 2,5m, đường rẽ bên phải theo hướng Bình Gia – Hồng Phong )

+ Quốc lộ 1B : Từ đường rẽ vào Trung tâm giáo dục thường xuyên đến đường rẽ vào Mỏ Đá.

- Xã Hoàng Văn Thụ:

+ Đường QL 1B: Theo hướng đi Lạng Sơn ( bên trái đường ) : Đoạn từ Ngã 3 đường

N279 đến Mốc lộ giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng văn Thụ.

**\* Mức 6: Giá 400.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Xã Hoàng Văn Thụ:

+ Đường QL 1B theo hướng đi Bắc Sơn: Từ Ngã 3 đường N 279 đến Cống Nà Rường .

+ Đường N 279: Đoạn từ ngã 3 ( tiếp giáp QLộ 1B ) đến ngã tư đường rẽ xuống cầu Nà Hoan.

+ Từ Ngã 3 thôn Tòng Chu 1 đến tiếp giáp đường N 279 ( đoạn qua Ban chỉ huy Quân sự huyện ).

+ Từ Ngã 3 thôn Tòng Chu 1 ( bên trái, đường BTTN rộng trung bình 3m ) đến mốc lộ giới xã Hoàng văn Thụ và thị trấn Bình Gia.

- Xã Tô Hiệu:

+ Đường QL 1B: Đoạn từ đường rẽ vào Mỏ Đá đến cầu Nà Me

**\* Mức 7: Giá 300.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Xã Hoàng Văn Thụ:

+ Đường N 279: Đoạn từ đường rẽ xuống cầu Nà Hoan đến tiếp giáp đường N279 cũ ( chân đồi Pò Nà Gièn)

+ Đoạn từ cầu Pàn Chá (thuộc đường N 279 cũ ) đến cầu Thuận Như thuộc thôn Thuận Như 2.

+ Quốc lộ 1B : Đoạn từ Cống Nà Rường đến cầu ải.

- Xã Tô Hiệu:

+ Quốc lộ 1B : Đoạn từ cầu Nà Me đến cầu Tý Gấn .

+ Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ đường rẽ vào thôn Pác Nàng (đường BTTN rộng trung bình 2,5m, đường rẽ bên phải theo hướng Bình Gia - Hồng Phong ) đến Điểm Bưu điện Văn hoá thôn Yên Bình .

- Xã Hồng Phong:
- + Đoạn từ nhà Ngân Hàng đến hết phố Văn Mịch.
- Xã Thiệu thuật:
- + Trung tâm cụm xã Pác Khuông theo chỉ giới quy hoạch.
- \* **Mức 8: Giá 200.000 đ/m<sup>2</sup>**
- Xã Hoàng Văn Thụ:
- + Đoạn từ mốc lộ giới thị trấn và xã Hoàng văn Thụ đến đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Phai Danh.

## II- GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

### 1/ Tổng hợp mức giá

Số TT	Nhóm vị trí	Đơn vị tính: đồng/m <sup>2</sup>		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Nhóm vị trí 1	160.000	110.000	80.000
2	Nhóm vị trí 2	110.000	80.000	60.000
3	Nhóm vị trí 3	60.000	50.000	40.000

### 2/ Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
<b>I</b>	<b>KHU VỰC I</b>			
1	<b>Xã Tô Hiệu</b>	- Ngọc Trí - Ngọc Quyên - Cốc Rặc - Phai Lay - Pá Nim. - Pác Sào - Thôn Ngã Tư	- Yên Bình - Tân Thành - Rừng Thông - Tân Yên - Nà Rạ	- Các thôn còn lại
2	<b>Xã Hoàng Văn Thụ</b>	- Thôn Tòng Chu I - Phai Danh - Thuần Như 1 - Thuần Như 2	- Tòng Chu 2 - Nà Lùng	- Các thôn còn lại
<b>II</b>	<b>KHU VỰC II</b>			

<b>Số TT</b>	<b>Tên xã</b>	<b>Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)</b>	<b>Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)</b>	<b>Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)</b>
1	<b>Xã Tân Văn</b>	- Nhà Pái - Còn Tầu - Còn Nưa - Trà Lầu - Pá Péc - Nhà Vước - Kéo Coong - Nhà Đồng	- Suối Cáp - Bản Đáp	- Các thôn còn lại
2	<b>Xã Minh Khai</b>		- Pàn Pên I - Pàn Pên II - Khuổi Con - Nhà Mạ - Nhà Mươi	- Các thôn còn lại
3	<b>Xã Hồng Phong</b>	- Nhà Ven - Nhà Háng - Nhà Buồn - Năm Slin	- Văn Can - Nhà Cạp - Nhà Nát	- Các thôn còn lại
<b>III</b>	<b>KHU VỰC III</b>			
1	<b>Xã Hồng Thái</b>		- Bản Huấn - Nhà Bản - Nhà Ngựa - Nam Tiến	- Các thôn còn lại
2	<b>Xã Mông Ân</b>		- Cốc Mặn - Nhà Vương - Nhà Vò - Bản Muống	- Các thôn còn lại
3	<b>Xã Hoa Thám</b>	- Nhà Pàn		- Các thôn còn lại
4	<b>Xã Hoà Bình</b>		- Tà Chu	- Các thôn còn lại
5	<b>Xã Bình La</b>		- Bản Pia	- Các thôn còn lại
6	<b>Xã Quang Trung</b>		- Nhà Tèo	- Các thôn còn lại
7	<b>Xã Vĩnh Yên</b>		- Vằng Mần	- Các thôn còn lại
8	<b>Xã Quý Hoà</b>		- Khuổi Lùng - Nhà Lùng	- Các thôn còn lại
9	<b>Xã Thiện Long</b>		- Bắc Hoá	- Các thôn còn lại
10	<b>Xã Tân Hoà</b>		- Nhà Mang	- Các thôn còn lại
11	<b>Xã Yên Lỗ</b>		- Bản Mè	- Các thôn còn lại
12	<b>Xã Hưng Đạo</b>	- Bản Chu	- Bản Nghĩu	- Các thôn còn lại

<b>Số TT</b>	<b>Tên xã</b>	<b>Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)</b>	<b>Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)</b>	<b>Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)</b>
13	<b>Xã Thiện Hòa</b>	- Ba Biên - Khuổi Lào	- Yên Hùng - Nà Lặng	- Các thôn còn lại
14	<b>Xã Thiện Thuật</b>	- Thôn Pác Khuông (Trừ phần đã quy hoạch trung tâm cụm xã Pắc Khuông)	- Nà Lóc - Bản Trúc - Khuổi Y	- Các thôn còn lại

**BẢNG 7:**
**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**
**I- Tổng hợp các mức giá:**

		<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>			
Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I</b>	<b>Loại II</b>				
	Mức 1	1.000.000	400.000	300.000	150.000
<b>II</b>	<b>Loại III</b>				
	Mức 1	900.000	360.000	270.000	135.000
	Mức 2	800.000	320.000	240.000	120.000
	Mức 3	700.000	280.000	210.000	105.000
	Mức 4	600.000	240.000	180.000	90.000
	Mức 5	500.000	200.000	150.000	75.000
<b>III</b>	<b>Loại IV</b>				
	Mức 1	400.000	160.000	120.000	60.000
	Mức 2	300.000	120.000	90.000	45.000

**II- Chi tiết phân loại đường theo mức giá đất ở tại đô thị:**
**1- Đường loại II**
**\* Mức 1: Giá 1.000.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Đoạn từ đường rẽ lên phòng Dân Tộc và Tôn Giáo đến đường rẽ vào Nhà Đôn (thuộc khu 2, khu 3).

- Đường khu phố 3: Đoạn từ ngã 3 Đài viễn thông qua Công an Huyện đến Công ty cổ phần Thương Mại Lạng Sơn chi nhánh huyện Bình Gia

- Quốc lộ 1B: Đoạn từ cầu Đông Mạ đến đường rẽ vào Trung tâm y tế Huyện

**2- Đường loại III**
**\* Mức 1: Giá 900.000 đ/m<sup>2</sup>**

Đoạn từ đường rẽ vào Nhà Đôn đến cầu Phố Cũ.

**\* Mức 2: Giá 800.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Quốc lộ 1B: Đoạn từ đường rẽ vào Trung tâm y tế Huyện đến mốc lộ giới Thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ.

**\* Mức 3: Giá 700.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Đoạn từ đường rẽ lên phòng Dân Tộc và Tôn Giáo đến ngã 3 khu 2 (tiếp giáp với đường N 279 cũ)

- Đoạn từ Công An huyện đến đường rẽ vào Sân vận động.

- Công ty cổ phần Thương Mại Lạng Sơn chi nhánh huyện Bình Gia đến trường Mầm non Thị trấn.

**\* Mức 4: Giá 600.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Đường QL 1B theo hướng Lạng Sơn (bên trái đường ): Đoạn từ Ngã 3 đường N279 đến Mốc lộ giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng văn Thụ.

- Đoạn từ ngã ba đến ngã ba khu 2 (đường N279 cũ) – qua sau chợ thị trấn Bình Gia.

**\* Mức 5: Giá 500.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Đường từ Sân vận động chiều dài 112m (đường bê tông xi măng, rộng trung bình 3m).

- Đoạn từ đường rẽ vào Sân vận động đến ngã 3 thôn Tòng Chu 1.

- Đoạn từ Trường Mầm non thị trấn đến ngã 3 thôn Tòng Chu 1 .

### **3 - Đường loại IV**

**\* Mức 1: Giá 400.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Ngã ba khu 2 đến cầu Pàn Trá (đường N 279 cũ) thuộc khu 1, khu 2.

**\* Mức 2: Giá 300.000 đ/m<sup>2</sup>**

- Đoạn từ ngã ba khu 3 (điểm tiếp giáp với đoạn từ ngã ba khu 3 đến ngã ba khu 2 đường N 279 cũ qua sau chợ thị trấn Bình Gia) đến mốc lộ giới thị trấn Bình gia và xã Hoàng văn Thụ (đường vào đập Phai Danh).

**BẢNG 8:**
**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH  
PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN**
**I- GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VEN ĐƯỜNG GIAO  
THÔNG CHÍNH, KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ**

Số TT	Mức giá	<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mức 1	840.000	336.000	252.000
2	Mức 2	700.000	280.000	210.000
3	Mức 3	630.000	252.000	189.000
4	Mức 4	560.000	224.000	168.000
5	Mức 5	420.000	168.000	126.000
6	Mức 6	280.000	112.000	
7	Mức 7	210.000		
8	Mức 8	140.000		

**II- GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG  
NGHIỆP CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN**

Số TT	Nhóm vị trí	<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Nhóm vị trí 1	112.000	77.000	56.000
2	Nhóm vị trí 2	77.000	56.000	42.000
3	Nhóm vị trí 3	42.000	35.000	28.000

**BẢNG 9:**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ**

				<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>	
<b>Số TT</b>	<b>Loại đường, mức giá</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>	<b>Vị trí 4</b>
<b>I</b>	<b>Loại II</b>				
	Mức 1	700.000	280.000	210.000	105.000
<b>II</b>	<b>Loại III</b>				
	Mức 1	630.000	252.000	189.000	94.500
	Mức 2	560.000	224.000	168.000	84.000
	Mức 3	490.000	196.000	147.000	73.500
	Mức 4	420.000	168.000	126.000	63.000
	Mức 5	350.000	140.000	105.000	52.500
<b>III</b>	<b>Loại IV</b>				
	Mức 1	280.000	112.000	84.000	42.000
	Mức 2	210.000	84.000	63.000	31.500



# HUYỆN BẮC SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 34/2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

## NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

### BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

#### I - GIÁ ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỨ, TRUNG TÂM CỤM XÃ

##### 1/ Tổng hợp các mức giá:

Số TT	Mức giá	Đơn vị tính: đồng/m <sup>2</sup>		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Mức 1	800.000	320.000	240.000
2	Mức 2	600.000	240.000	180.000
3	Mức 3	380.000		
4	Mức 4	180.000		

##### 2/ Chi tiết giá đất ở Ven đường giao thông chính khu vực giáp ranh, trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã.

###### \* Mức 1: Giá 800.000 đồng/m<sup>2</sup>

Gồm:

- Trung tâm chợ Mỏ Nhài.
- Phố Ngả Hai.
- Thôn Vũ Lân xã Vũ Lễ.
- Thôn Long Hưng xã Long Đống.

###### \* Mức 2: Giá 600.000 đồng/m<sup>2</sup>

Gồm:

- Trung tâm cụm xã Nhất Hoà.
- Đường Hữu Vĩnh - Tân Lập: Đoạn từ mốc 2 x 2 giáp thị trấn Bắc Sơn đến đường Bê Tông rẽ vào thôn Pắc Mỏ.
- Đoạn đường từ cổng trường PTTH Bắc Sơn đến đường Nà Lay

###### \* Mức 3: Giá 380.000 đồng/m<sup>2</sup>

Gồm:

- Khu trung tâm chợ xã Đồng ý,

- Khu Chợ xã Vũ Sơn,
- Khu chợ xã Chiến Thắng và dọc ven đường Quốc lộ 1B từ chân đèo Nậm Rù đến hết xã Vũ Lễ (Mốc địa phận Bắc Sơn - Võ Nhai),
- Đường Hữu Vĩnh - Quỳnh Sơn: Đoạn từ đầu cầu Tắc Ka nối vào đường 241 xã Quỳnh Sơn.

\* **Mức 4 : Giá 180.000 đồng/m<sup>2</sup>**

- Gồm : Các khu vực chợ còn lại của các xã và đường 241

## II- GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN

### 1/ Tổng hợp mức giá

			<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>		
TT	Nhóm vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	
1	Nhóm vị trí 1	160.000	100.000	70.000	
2	Nhóm vị trí 2	110.000	70.000	50.000	
3	Nhóm vị trí 3	60.000	40.000	30.000	

### 2/ Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất ở các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
	<b>Khu vực I</b>			
	<b>Thị trấn Bắc Sơn</b>	- Yên Lãng - Vĩnh Thuận		
	<b>Xã Hữu Vĩnh</b>	- Hợp Thành - Hữu Vĩnh I - Hữu Vĩnh II - Pá Nim	- Pắc Lũng - Tá Liếng - Pắc Mỏ	- Các thôn còn lại
	<b>Xã Quỳnh Sơn</b>	- Nà Riêng II - Tân Sơn	- Đon Riêng II - Thâm Phát	- Các thôn còn lại
	<b>Xã Bắc Sơn</b>	- Đồng Đăng - Mỏ Hao - Bắc Sơn	- Trí Yên - Nội Hoà	- Các thôn còn lại
	<b>Khu vực II</b>			
	<b>Xã Đồng ý</b>	- Bó Mạ - Bó Đáy - Khau Ràng - Nà Nhì	- Bắc Yếng - Nà Giáo - Lân Páng - Nà Cuối - Bó Luông	- Các thôn còn lại
	<b>Xã Vũ Sơn</b>	- Nà Danh	- Nà Qué - Nà Pán I - Nà Pán II	- Các thôn còn lại

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
			- Hồng Sơn - Phúc Tiến	
	<b>Xã Vũ Lễ</b>	- Quang Thái - Minh Tiến - Vũ Lâm - Phố Ngả Hai	- Quang Tiến	- Các thôn còn lại
	<b>Xã Vũ Lăng</b>	- Làng Dọc II - Tràng Sơn II - Tràng Sơn III	- Liên Hương - Liên Lạc I - Tràng Sơn I	- Các thôn còn lại
	<b>Xã Hưng Vũ</b>	- Nông Lục - Nà Lân - Xuân Giao	- Lương Minh - Minh Đán - Hiệp Lục	- Các thôn còn lại
	<b>Xã Chiến thắng</b>	- Hồng Phong III - Hoan Trung II	- Hồng Phong I - Hồng Phong II - Lân Vi - Hoan Trung I	- Các thôn còn lại
	<b>Xã Tân Tri</b>	- Pò Đồn - Vũ Thắng A - Vũ Thắng B - 1/2 Ngọc Lâu	- Pắc Mỏ - Yên Mỹ - Bản Hoàng - Long Bài	- Các thôn còn lại
	<b>Xã Tân Lập</b>	- Nà Luông - Lân Pán - Nà Yêu	- Mỏ Nội - Thảm Luông - Xa Đán - Lân Kiều	- Các thôn còn lại
	<b>Xã Tân Hương</b>	- Đon Úy - Dục Pán - Cầu Hin	- Nam Hương	- Các thôn còn lại
	<b>Xã Nhất Hoà</b>	- Gia Hoà I - Gia Hoà II - Nà Tu - Thái Bằng I - Thái Bằng II	- Mỹ Ba - Thái Hoà	- Các thôn còn lại
	<b>Xã Nhất Tiến</b>	- Làng Chu - Làng Mới - Làng Đáy	- Làng Đồng - Làng Lâu - Pá Lét	- Các thôn còn lại
	<b>Xã Chiêu Vũ</b>	- Ang Nộc - Tân Kỳ - Táp Già	- Bình Hạ - Dục Thùm	- Các thôn còn lại
	<b>Xã Long Đông</b>	- An Ninh I	- Minh Quang	- Các thôn còn lại

<b>Số TT</b>	<b>Tên xã</b>	<b>Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)</b>	<b>Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)</b>	<b>Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)</b>
		- Tiên Đáo I - Tiên Đáo II	- Nà Rào - An Ninh II	
	<b>Khu vực III</b>			
	<b>Xã Vạn Thủy</b>	- Bản Cầm	- Bản Soong - Bản Khuông - Nà Thí	- Các thôn còn lại
	<b>Xã Tân Thành</b>	- Phong Thịnh I - Phong Thịnh II - Tân Vũ	- Yên Thành - Nà Gõ - Nà Thí	- Các thôn còn lại
	<b>Xã Trấn Yên</b>	- Làng Coóc - Làng Huyền - Làng Thắm - Lân Gặt - Tác Nàng - Pá Chí - Làng Gà I - Làng Gà II - Làng Giáo	- Đon Ngang - Làng Rộng	- Các thôn còn lại

**BẢNG 7:**

## BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

**1/ Tổng hợp các mức giá:**

				<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>	
Số TT	Loại đường, mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I</b>	<b>Đường loại I</b>				
	Mức 1	2.000.000	800.000	600.000	300.000
<b>II</b>	<b>Đường loại II</b>				
	Mức 1	1.800.000	720.000	540.000	270.000
	Mức 2	1.600.000	640.000	480.000	240.000
	Mức 3	1.000.000	400.000	300.000	150.000
<b>III</b>	<b>Đường loại III</b>				
	Mức 1	800.000	320.000	240.000	120.000
	Mức 2	600.000	240.000	180.000	90.000
<b>IV</b>	<b>Đường loại IV</b>				
	Mức 1	300.000	120.000	90.000	45.000

**2/ Chi tiết giá đất ở tại đô thị:**
**1- Đường loại I:**

\* **Mức 1: Giá 2.000.000 đồng/m<sup>2</sup>.**

- Đường Quốc lộ 1B qua Thị trấn Bắc Sơn: Đoạn từ ngã ba rẽ đường ngâm vào Huyện ủy đến trước cổng Công an huyện Bắc Sơn.

- Các đoạn đường phố khu trung tâm Chợ Bắc Sơn và đất Chợ.

- Đường vào UBND Huyện: Đoạn từ ngã ba trước Tòa án huyện Bắc Sơn qua trung tâm Chợ, qua Bru điện nối vào Quốc lộ 1 B (khu Văn Thụ, Văn Chi)

**2- Đường loại II:**

\* **Mức 1: Giá 1.800.000 đồng/m<sup>2</sup>.**

- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ Ngã ba rẽ Huyện ủy đến đầu cầu Nà Cướm (Hết địa phận tiểu khu Hồng Phong giáp tiểu khu Trần Phú).

- Đường vào bệnh viện: Đoạn từ QL-1B rẽ vào đến cổng Bệnh viện Bắc Sơn

\* **Mức 2 : Giá 1.600.000 đồng/m<sup>2</sup>.**

- Đường QL 1B: Đoạn từ cầu Nà Cướm qua tiểu khu Trần Phú đến đường rẽ vào trường PTTB Bắc Sơn.

- Đoạn từ cổng trường THCS thị trấn đến đầu cầu Tắc Ka thuộc tiểu khu Hoàng Văn Thụ.

- Đoạn từ cổng Huyện Đội qua cạnh Huyện Ủy nối vào đường QL 1B (đường ngầm cũ).

- Đoạn từ ngã ba trước cổng Sân vận động Bắc Sơn qua cạnh phòng Giáo Dục đến đầu cầu vào sân UBND Huyện (Đường từ UBND huyện ra Sân vận động).

- Đường QL 1B: Đoạn từ trước cổng Công an huyện đến đường rẽ Nghĩa trang II (tiểu khu Vĩnh Thuận).

**\* Mức 3: Giá 1.000.000 đồng/m<sup>2</sup>**

- Đường QL 1B: Đoạn từ đường rẽ vào trường THPT Bắc Sơn đến hết địa giới thị trấn - giáp thôn Long Hưng xã Long Đống (thuộc tiểu khu Trần Phú)

- Đường thị trấn - Hữu Vĩnh: Đoạn từ ngã 3 Công an huyện vào xã Hữu Vĩnh đến hết địa giới 2 x 2.

- Đoạn đường từ QL 1B rẽ vào khu Thủy Lợi cũ đến ngã 3 đường Bê Tông (khu Minh Khai)

- Đường Đăng Ninh - Minh Khai: Đoạn từ QL 1B rẽ vào đến hết đường Bê Tông (dài 320 mét).

- Đường nội thị: Đoạn từ trạm thu mua Thuốc lá đến trước cổng trạm Viễn Thông (Đường khu Lương Văn Chi).

**3- Đường loại III:**

**\* Mức 1: Giá 800.000 đồng/m<sup>2</sup>**

- Đoạn đường từ khu tập thể Bệnh viện Bắc Sơn qua trước cổng Bệnh viện nối vào đường Đăng Ninh - Minh Khai.

- Đoạn đường nối từ Quốc lộ IB (Đường bê tông) đi vào Trạm Biến áp 35KV đến cổng phụ trường THPT Bắc Sơn (Thuộc tiểu khu Trần Phú).

- Đường vào tiểu khu Yên Lãng đoạn từ QL 1B rẽ vào đến hết 300 mét.

- Đoạn đường từ Quốc lộ I B qua cầu Bê tông vào tổ dân phố II khu Trần Phú.

- Đoạn đường từ cầu Giáo dục cạnh trụ sở Đội thi hành án đến hết địa giới thị trấn (Đường Bê tông thuộc tiểu Khu dân cư Văn Thụ).

- Đoạn đường từ Cầu ngầm Huyện ủy rẽ vào khu dân cư Hồng Phong hết đường Bê tông (Thuộc tiểu khu Hồng Phong).

- Đoạn đường nối từ Quốc lộ IB rẽ vào khu dân cư Hồng Phong (Đường Bê tông) đến hết địa giới thị trấn.

- Đường vào trường THPT Bắc Sơn: Đoạn nối từ QL 1B đến trước cổng trường (Không tính phía đường bên kia thuộc địa phận thôn Long Hưng, xã Long Đống).

**\* Mức 2: Giá 600.000 đồng/m<sup>2</sup>.**

- Đường Quốc lộ IB: Đoạn từ ngã ba rẽ vào Nghĩa trang II (Vĩnh Thuận) đến chân đèo Nậm Rù.

- Đường Thị trấn - Hữu Vĩnh: Đoạn từ cổng trung tâm GD-TX đi xã Hữu Vĩnh đến mốc 2x2.(đầu cầu Hữu Vĩnh).

**4- Đường loại IV:**

**\* Mức 1: Giá 300.000 đồng/m<sup>2</sup>.**

- Các đoạn đường còn lại của Thị trấn Bắc Sơn.

**BẢNG 8:**
**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH  
PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN**
**I- GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VEN ĐƯỜNG GIAO  
THÔNG CHÍNH, KHU VỰC GIÁP RANH, TRUNG TÂM THỊ TỬ, TRUNG TÂM CỤM XÃ**

<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>				
<b>Số TT</b>	<b>Mức giá</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>
1	Mức 1	560.000	224.000	168.000
2	Mức 2	420.000	168.000	126.000
3	Mức 3	266.000		
4	Mức 4	126.000		

**II- GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG  
NGHIỆP CÁC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN**

<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>				
<b>TT</b>	<b>Nhóm vị trí</b>	<b>Khu vực 1</b>	<b>Khu vực 2</b>	<b>Khu vực 3</b>
1	Nhóm vị trí 1	112.000	70.000	49.000
2	Nhóm vị trí 2	77.000	49.000	35.000
3	Nhóm vị trí 3	42.000	28.000	21.000

**BẢNG 9:**
**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ**

				<i>Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup></i>	
<b>Số TT</b>	<b>Loại đường, mức giá</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>	<b>Vị trí 4</b>
<b>I</b>	<b>Đường loại I</b>				
	Mức 1	1.400.000	560.000	420.000	210.000
<b>II</b>	<b>Đường loại II</b>				
	Mức 1	1.260.000	504.000	378.000	189.000
	Mức 2	1.120.000	448.000	336.000	168.000
	Mức 3	700.000	280.000	210.000	105.000
<b>III</b>	<b>Đường loại III</b>				
	Mức 1	560.000	224.000	168.000	84.000
	Mức 2	420.000	168.000	126.000	63.000
<b>IV</b>	<b>Đường loại IV</b>				
	Mức 1	210.000	84.000	63.000	31.500